

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ QUYỂN 6

Sau đây, sẽ nói về quả của Xả, chia làm ba:

1. Hỏi, đáp, nói lược.

2. Hỏi, đáp giải thích rộng.

3. “Trụ trong Địa này thì không ngăn ngại đối với tất cả pháp... trở xuống là giải thích rõ tên gọi Địa.

Trong phần sơ lược, Bồ-tát Ca-diếp đầu tiên là trước nhận hiểu, sau là hỏi để khởi phát:

Tu Từ, Bi, Hỷ, được địa vị Nhất tử là lãnh hội trước. “Tu xả được gì?” là hỏi sau. Sau đây là Phật trước khen, sau là giải thích cho nghe:

“Tu Xả đã được trụ vào Địa vị “Không bình đẳng”, là nói chung, để nêu. Như Tu-bồ-đề y theo loài người để làm sáng tỏ. Sở đắc của Bồ-tát vượt hơn Tu-bồ-đề. Dùng thô để so sánh với tế, lại nói là “Như”! Cũng có thể Tu-bồ-đề thật là Bồ-tát. Vì chứng không một cách sâu xa, nên y cứ chỉ bác bỏ. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ “không”, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trụ “Không”, chẳng thấy cha... là “Chúng sinh không”, chẳng thấy mẹ... là pháp “Không”.

Tuổi thọ của chúng sinh, lại nói về “Sinh không”, đâu khác với “Sinh không” ở trước? Trước là tánh sanh, pháp không đã đắc trước. Ở đây là “Tướng sinh”, pháp không được sau. Nương vào pháp mà thành giả sanh, cũng “Không”. Văn dụ rất dễ hiểu.

Trong hợp, các pháp cũng giống như thế, không có cha mẹ cho đến tuổi thọ, y theo “Pháp” để hợp, nói nghĩa “Không” kia.

“Bồ-tát nhìn thấy... trở xuống là y theo “Nhân” để hợp, nói được địa “Không”.

Trong rộng, trước là hỏi. Chỉ hỏi về lý “Không”, chẳng hỏi về “Năng thấy”. Dưới đây, là Phật đáp:

Văn chia làm bốn:

1. Nói về nghĩa “Không”.

2. Y theo “Không” nói về quán.

3. Từ “Bồ-tát được như thế... trở xuống là y theo đoạn sau để kết, nói ích lợi của quán.

4. Nay, ở trong chúng này, ta sẽ nói... trở xuống là y theo đoạn đầu ở trên, kết nói về ích lợi của nói pháp.

Trong phần đầu, nghĩa “Không” khai, hợp chẳng phải một. Nay, y theo một môn, lại nói về mười một tướng: Mười tướng trước là “Không”, một tướng sau là chân không.

Y theo vọng tình kia mà chấp pháp, để nói về nghĩa “Không”, gọi là tướng “Không”. Y theo chân thức để nói về nghĩa “Không”, gọi là “Chân không”. Cũng được nói rằng, mười cảnh trước là “Không”, một cảnh sau là “Trí không”. Đối với giới hạn vọng, ngoài tình có pháp. pháp pháp đó để làm sáng tỏ sự vắng lặng, nên mười thứ tướng trước, y theo cảnh để nói về “Không”, y theo “Thật” để cầu ngoài tâm không có pháp, tất cả các pháp đều tức chân tâm. Thể của chân tâm vắng lặng, nên một thứ tướng sau, là y theo trí để nói “Không”. Cho nên Địa Luận chép: “Tất cả pháp, như nói tự thể “Không”, gọi là trí tự “Không”.

Y cứ tám tướng đầu trong mười tướng trước, dùng “Không có” để phá “Không” hữu vi. Tướng thứ chín dùng “Có” để quả trách “Không” vô vi. Tướng thứ mười, lấy “Chẳng phải có” “Chẳng phải không để” phá cả “Có” và “Không có”, gọi là đó là “Không”, với mười tướng đồng bình đẳng trong Địa kinh.

Y theo bảy tướng đầu trong tám tướng trước, nói chúng sinh kia và pháp, vì không có tánh nên “Không”. Một tướng sau nói chúng sinh kia và pháp, vì chẳng có tướng nên “Không”. Trong nhân duyên giả thì chẳng có tánh nhất định, gọi là “Không vô tánh”. Chẳng có tướng nhân duyên trong rốt ráo “Không”, gọi là “Không vô tướng”.

Y theo sáu tướng đầu trong bảy tướng trước, nói chúng sinh kia không có tánh, tức là “Sinh không”, một tướng sau là nói các pháp chẳng có tánh kia tức là “Pháp không”. Lại năm tướng đầu trong sáu tướng trước, được y theo hiện tại kia để quán “Không”. Một tướng sau, y theo quán “Không” ở quá khứ kia, ba tướng đầu ở hiện tại được y theo việc trong, ngoài để quán lý “Không”. Hai tướng sau, y theo pháp tướng hữu vi, vô vi kia để quán “Không”.

Y theo chúng sinh trong ba tướng trước là trong, phi tình là ngoài. Y cứ quán tuổi thọ của chúng sinh chẳng có thân, chủ gọi là “Nội không”. Thể của pháp chưa “Không”, quán pháp ngoại kia vì chẳng phải “Ngã”, “Ngã sở” nên gọi là “Ngoại không”.

Lại nữa, quán nhà cửa, lùm rừng xe cộ... là sự vật giả dối không thật, cũng gọi là “Ngoại không”. Thể của pháp chứa “Không”, trong ngoài, hợp quán, gọi là nội, ngoại “Không”, vì sao phải hợp?”

Giải thích: Có hai nghĩa:

1. Tùy người phân biệt, người có ba hạng.
 - a. Hạng chấp đắm tình trong nhiều.
 - b. Hạng chấp đắm tình ngoài nhiều.
 - c. Trong ngoài đều chấp đắm, phải dạy hợp quán.

2. Y theo hạnh quán, phân biệt đầu cuối, phạm phu xưa nay, nghĩa là vì bên trong có ngã nên trước là quán trong. Trong chứa thì không được, nghĩa là vì bên ngoài có, nên lai quán ngoài. Hướng là quán trong không bằng ngoài. Lúc quán ngoài, lại không bằng trong. Đối với hai quán này, vì vẫn còn nghi có ngã, nên phải hợp quán.

Hỏi: “Biết chung các pháp thì dễ, biết riêng thì khó, nên người Nhị thừa chỉ biết tướng chung về khổ... chứ không thể biết tướng riêng, chỉ có Bồ-tát mới có khả năng nhận biết khác nhau, sao ở đây lại nói “Trước riêng, sau chung?”

Giải thích: “Các pháp có hai thứ:

1. Tướng chung.
2. Tướng riêng.

Các pháp, không, vô ngã... đều bình đẳng, gọi chung là tướng đồng. Các sự tướng sắc, thọ, tưởng... đều khác nhau, gọi là tướng riêng. Trong hai tướng này, nếu muốn tìm chỗ chung để nhận biết sự riêng khác, thì vì chung dễ, riêng khó, nên trước quán chung, sau quán riêng. Nếu muốn tìm riêng để biết đồng, riêng thì dễ mà chung thì khó nên trước quán riêng, sau là quán chung.

Nay, nương vào môn sau, trước quán tướng riêng, sau quán tướng chung. Ba thứ trước y theo sự để nói về “Không”. Hữu vi, vô vi, y theo pháp để nói “Không”. Pháp số sinh diệt như: Vô thường... là hữu vi kia. Hư không số diệt, phi số diệt... là vô vi kia. Chẳng có ngã, sở hữu của ngã, gọi là “Hữu vi không”, chẳng có thể của pháp “Không”. Vô ngã, ngã sở trong pháp vô vi gọi là không vô vi”. Trong đây cũng là chứa “Không” pháp thể kia.

Hỏi: “Nhắm vào ly, hợp trong nội, ngoại... ở trước là ba. Nay, trong pháp hữu vi, vô vi này vì sao không như vậy?”

Giải thích: “Theo lý thì cũng không có hại, nhưng nay, vì nói hai pháp trong, ngoài đồng là có, nên hợp quán thì dễ. Cho nên trong, ngoài thứ ba là quán chung hữu vi, vô vi. Phần vị “Có” “Không” là khác nhau.

Vì hợp quán thì khó, nên không có quán chung.

Năm thứ trước đây được y theo hiện quán “Không” “Vô thỉ không” lại không có pháp riêng, chỉ y cứ theo quán năm “Không” trước trong quá khứ, gọi là “Vô thỉ không”, sao không y theo đương lai để nói “Vô chung không”.

“Theo lý thì có thể được, nên trong Địa Trì nói: “Pháp ba đời đều quán”. Nhưng nay vì nói pháp quá khứ khởi nguồn gốc của bệnh hoạn, nên từ vô thỉ đến nay, vì chúng sinh chấp đắm nơi chốn, nên phải quán xứ. Quá, hiện đã không, so sánh tương lai sau, rất dễ hiểu. Không y theo vị lai sau để nói “Vô chung không”.

Lại, Pháp ba đời đều thứ lớp sinh nhau. Quá khứ là gốc của hiện tại, hiện tại là gốc của đương lai. Vì hiện pháp dễ quán, nên trước là quán hiện tại, vì hiện do quá khứ sinh, nên y theo gốc quá khứ kia để nói là “Vô thỉ không”. Vì gốc hư hoại thì ngọn sẽ hoại theo, nên không nương vào vị sau để nói “Vô chung không”.

Lại hỏi: “Trong sáu thông lẽ ra cũng như thế, chỉ biết quá khứ, hiện tại, đâu cần Thiên nhân biết vị lai làm gì?”

Giải thích: “Không giống với việc của sáu thông, vì việc ba đời khác nhau, nên phải biết khác nhau, ở đây quán về lý “Không”, lý thì đồng nhau, vì có thể tìm tòi, nên không nói riêng.

Trên đây, đã dùng sáu thứ để nói về “Sinh không”, kể đây là nói về “Pháp không”.

Nói tánh không là quán pháp lưỡng đối, chẳng có tự tánh, gọi là “Tánh không”.

Trên đây, bảy môn là chẳng có tánh không. Vô sở hữu: Thấy tướng nhân duyên này cũng chẳng có gì, gọi là “Vô sở hữu không”, đây là “Vô tướng không”, cho nên sau đây nói: “Như người không con, gọi là không, chứ chẳng phải là y theo đứa con, để nói lên chẳng có “Tánh không”. Cũng như người nghèo chẳng có vật, gọi là “Không”, chứ chẳng phải y theo vật để nói “Vô tánh không”.

Trên đây là tám “Không”, dùng “Không” để phá “Hữu”. “Đệ nhất nghĩa không”, thì dùng “Có” để phá “Không”, gọi là tám “Không” ở trước là “Đệ nhất nghĩa”. Tất cả pháp không mà thường hữu, nên chẳng phải nhất định không. Vì chẳng phải nhất định không, nên chẳng có tự tánh Đệ nhất nghĩa để được, thế nên gọi là “Đệ nhị nghĩa không”.

Trên đây, chín “Không” là phá riêng “Có” và “Không”. “Không” thứ mười là “Không hữu”, quả trách cả hai. Lại chín “Không” ở trước quả trách tánh “Có”, “Không”. “Không” thứ mười quả trách tướng

riêng của “Có” và “Không” ở trước, vì cả hai đều là “Không”, nên nói là “Không không”.

Nghĩa này thế nào? Pháp nhân duyên “Có”, “Không” đều đồng thể. Vì thế đồng nên pháp “Không” là “Có”, pháp “Có” là “Không”. Vì vô vi “Có” nên “Có” tức là “Chẳng phải có”. Vì “Chẳng phải có” “Chẳng phải không”, nên nói là “Không không”.

Mười môn trước đây, nhằm phá bỏ, quở trách tướng hữu tình để nói về lý “Không”.

Môn “Không” thứ mười một y theo “Thật để giải thích” “Không”. Vì chân tâm là tướng, nên gọi là “Không”. Lại pháp Phật nhiều như cát sông Hằng trong Pháp giới, đầy đủ bao la trong chân thức, là pháp của Chư Phật đồng một thể tánh, nhóm họp thành lẫn nhau, vì chưa có môn nào giữ tự tánh riêng, nên nói là “Không”, pháp giới đều “Không”. “Chẳng” đâu không đại, là vì y theo “Thật” nói là “Đại không”, chỉ y theo thật, kinh nói khác nhau. Y theo ẩn trong Địa kinh để giải thích cho nên kinh ấy nói thức A-lại-đa, cho là Đại Không.

Trên đây, đã nói về “Không”, sau đây sẽ y theo để nói về quán:

Trước quán “Nội không”, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Nghĩa trong giải thích có ba. Văn chia làm bốn:

Nói nghĩa có ba là:

1. Trong quán nội chẳng có chúng sinh chấp đắm luống dối, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh kia.

2. Đối với “Không” này chẳng có vật ở ngoài kia.

3. Ở trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Vì tướng “Không” này chưa “Không” và thật bắt đầu từ “Nội không” cho đến “Vô tử”, mới có ba không này, nhưng trong không chẳng có khác. Văn chia làm bốn:

1. Trong quán nội, chẳng có cha mẹ, chúng sinh, tuổi thọ, cho đến không có vọng tình kia mà tìm xét thường, lạc, ngã, tịnh.

2. Ở trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng.

3. Ở trong “Không” này chẳng có vật bên ngoài.

Hỏi: “ Trong không chẳng có tài vật bên ngoài, lẽ ra lẫn nhau là “Không” nay, vì sao Phật lại nói là “Lý không”?”

Giải thích: “Trong nội không có tài vật bên ngoài, thật ra là “Không”, lẫn nhau nhưng nay trong “Nội không” kia chẳng có tài vật bên ngoài nên thuộc về lý không... trong ngoại không dưới đây đều đồng như vậy, nên phải biết là lý không.

4. Ở trong “Không” này chẳng có Phật tánh kia. Trong pháp nội

này dù có Phật tánh cùng cực thật sự nói “Có”, mà Phật tánh này chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chỉ tùy theo các tướng mà nói “Không có”. Nay, ở đây, chính là nói đúng trong nội “Chẳng có” nhân, vì chưa nói về nghĩa khác, nên không có Phật tánh. Trong đây chỉ nên nói là tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nhân đó để nói.

“Cho nên... trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau đoạn. Vì tánh thường trụ nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, vì “Nội không” tùy pháp đối trị “Không”. Phật tánh là thường, vì hoàn toàn khác với “Không” kia, cho nên chẳng tồn tại.

Kế là quán “Ngoại không”. Ngoài cũng như thế, là nêu để so sánh với trước. Vì ba nghĩa đồng với trước, nên nói là như vậy. Chẳng có pháp trong, là nói lên nghĩa khác nhau kia.

Trước kia, đã nói trong nội không chẳng có tài vật bên ngoài, nay, ở đây nói trong “Ngoại không” chẳng có pháp nội ấm, là có sự khác nhau này. Kế là quán nội ngoại. “Nội, ngoại như thế, nêu sau, so sánh trước. Vì ba nghĩa đồng một, nên nói là “Như thế”.

“Chỉ có... trở xuống là giải thích Như lai, Pháp, Tăng, Phật tánh chẳng ở trong ba “Không”, trong đó trước là nêu.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

“Đó gọi là nội, ngoại”, là tổng kết.”

Trong hữu vi “Không” trước là nhắc lại, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, “Hữu vi đều không” là giải thích chung “Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng. Hai nghĩa trong giải thích riêng, cụ thể như nói ở trên:

1. Trong pháp hữu vi, chẳng chấp ngang trái chúng sinh, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh kia.

2. Ở trong “Không” này chẳng có việc trong, ngoài.

3. Ở trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng, và Phật tánh. Trong văn, trước là nói không có việc trong, ngoài.

“Thường, lạc... trở xuống là nói không có chấp giả dối thường, lạc, ngã, tịnh, chúng sinh, tuổi thọ”.

“Như lai... trở xuống là nói trong “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Đệ nhất nghĩa cũng là Phật tánh. Vì tướng chẳng bằng “Thật”, cho nên đều “Không”.

Trong đây... trở xuống là giải thích nghĩa chẳng có Phật tánh của “Không” này, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong “Vô vi không”, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong phần nói về “Vô vi đều không”, là nêu chung.

“Cái gọi là... trở xuống là giải thích riêng. ba nghĩa này trong phần riêng, đầy đủ như nói trên.

1. Trong “Vô vi không” chẳng có chấp ngang trái chúng sinh, tuổi thọ, thường, lạc, ngã, tịnh. Trong đây, thể của pháp vô vi chưa “Không”.

2. Ở trong “Không” này chẳng có việc trong, ngoài và pháp hữu vi.

3. Ở trong “Không” này, chẳng có Phật, Pháp, Tăng và nghĩa Phật tánh.

Vấn của ba “Không” này có sáu câu:

1. Nói trong “Không” này chẳng có Khổ, Vô thường, Bất tịnh, Vô ngã”.

“Cái gọi là... trở xuống là một chút chữ cũng không có, nếu nói đủ, thì lẽ ra nói rằng “Chẳng có vô thường, khổ, vô ngã...”

2. Nói trong “Không” này chẳng có các việc trong, ngoài của ấm, giới, nhập.

3. Nói trong “Không” này chẳng có chúng sinh, tuổi thọ, đây chính là sở không.

4. Y theo câu đầu, để nói không có pháp hữu vi, hữu lậu.

5. Vua y cứ lại câu thứ hai, nói không có tất cả những việc trong, ngoài.

6. Trong phần nói về “Không” này, chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh. Bốn Pháp, như Phật... chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải vô vi, chỉ lược nêu lên.

“Tánh thiện... trở xuống là giải thích vì tánh là thiện, nên chẳng phải vô vi, nghĩa là y theo nghĩa phi số diệt của hư không trong vô vi, là vô ký. Vì Phật... là thiện, nên không thuộc trong đó. Đẳng trí của thế tục trong vô vi dứt trừ kiết, thể của số diệt dù là thiện, nhưng vì thô cạn nên khác với Phật. Như nghĩa này, nay lược qua không nói, Thường chẳng phải hữu vi, vì lý tồn tại dễ hiểu. Trong đây chính là nên nói chẳng phải vô vi. Hữu vi là đối lập với vô vi. Nhân hữu vi để giải thích vô vi:

Trong vô tử “Không”, trước là hỏi, khởi phát, kế là nói, sau là kết.

1. Trong phần nói về “Sinh tử vô tử đều không” là nói chung để nêu lên.

“Cái gọi là... trở xuống là nói riêng, ba nghĩa trong phần nói riêng, đủ như nói ở trên. Đầu tiên là nói không có vọng tình kia đã chấp thường, lạc, ngã, tịnh, chúng sinh, tuổi thọ.

2. Trong phần nói về “Không” này chẳng có Phật, Pháp, Tăng và Phật tánh.

3. Trong phần nói về “Không” này chẳng có tất cả các pháp vô vi, hữu vi trong, ngoài. Trong văn chỉ nói chẳng có pháp vô vi. Pháp còn lại, lược qua không nói.

Y theo “Tánh không”, đầu tiên là hỏi để khởi phát, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần nói, “Bồ-tát quán tất cả pháp với bản tánh đều “Không”, nói chung để nêu lên.

“Nói là ám v.v... trở xuống là nói riêng, nghĩa là ám, giới, nhập, vô thường, khổ... là nêu pháp hữu vi. Thường, lạc, ngã, tịnh là nêu pháp vô

vi. Thường, lạc, ngã, tịnh có hai thứ:

1. Phương tiện thường, lạc, ngã, tịnh này đều từ duyên tu sinh ra, vốn không có tự tánh.

2. Tự thể thường, lạc, ngã, tịnh tánh xuất phát từ xưa. Nay y theo môn đầu, nói về “Tánh không”, môn sau tức là thuộc về “Đại không”. Nay, ở đây không nói.

“Pháp như thế... là không thấy bản tánh” là y cứ chung để nói về “Không”. Từ khi “Duyên” mới nhóm họp, vốn không có tự tánh, là vì không thấy. Pháp này... là nói pháp thể chẳng có tánh, khác với vô “Người” trong sáu pháp trước. Dù nói “Tánh không”, nhưng vì tướng giả nhân duyên chưa không, nên khác với không, chẳng có cái sau.”

Hỏi: Trong sáu “Không” ở trước, đều phân biệt với Như lai, pháp, Tăng, Phật tánh. Trong “Tánh không” này vì sao chẳng như vậy?”

Giải thích: “Nay, ở đây y theo chung thường, lạc, ngã, tịnh của quả báo, để nói về tánh “Không”. Thường, lạc, ngã, tịnh là lý do không phân biệt Phật, Pháp, Tăng. Lại quả báo thường, lạc, ngã, tịnh của Phật, cũng gọi chung là tánh. Vì lý do này, nên tướng chẳng phân biệt với Phật tánh. Sau đây, trong “Không” khác, không phân biệt có so sánh như thế.

Trong chẳng có gì, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói, trước là nói giả gọi tướng “Người” vốn không thật có.

“Người ngu si... trở xuống là nói nhân duyên giả gọi là pháp tướng, vốn chẳng có gì.

Trong phần trước, trước là dụ: “Như người không con, nói là nhà trống, nghĩa là tướng con cũng chẳng có. Chẳng những không có tánh, mà cuối cùng quán “Không” cũng chẳng có thân ái, nương vào đó để làm sáng tỏ pháp. Chẳng có tướng “Người” ở đây khác với “Không có” tánh người của sáu “Không” ở trước.

Trong phần sau, trước là dụ người ngu si nói rằng: “Các phương hướng đều là không, là nói về sự khác nhau. Người ngu dù nói các phương là không, nhưng giới hạn của việc, mới biết thật là bất “Không” đồng với họ. Người nghèo cùng nói: “Tất cả không”, nghĩa là các tướng của vật dụng cũng “Không có”, chứ chẳng trực nhận “Không có tánh”.

Lối chấp như thế, hoặc “Là không”, bất không là nói lại thí dụ ở trước, người nghèo chấp thật không có gì, cho nên nói hoặc không, người ngu chấp sự thật bất không gọi là hoặc bất không. sau đây là y cứ để làm rõ pháp. Bồ-tát quán “Không” như người nghèo chấp vì không có cái “Có”, nên nói hoặc “Trống không”. Sự thật mà người ngu chấp không là tên rỗng không.

“Hoặc không là trống không... trở xuống là y cứ làm sáng tỏ pháp, Bồ-tát quán “Không”, như người nghèo chẳng có tài vật, tất cả đều không, chẳng đồng với cái không là không có gì của người ngu.

Trong Đệ nhất nghĩa, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói, đầu tiên là nói về Đệ nhất nghĩa. Sau, y theo đó để nói “Không”.

Trong phần trước, đầu tiên y theo mắt để nói “Không”. Sau là so sánh với các pháp. Trong phần sau, trước là hỏi: “Thế nào gọi là Đệ nhất nghĩa không?” Vì có nghiệp, có báo, nên chẳng nhất định là “Không”. Vì chẳng phải nhất định “Không”, nên là Đệ nhất nghĩa không, vì nhân duyên giả có kia đả phá “Không”, chẳng dùng tánh “Có” mà phá cái “Không” kia. Cho nên lại nói chẳng thấy tác giả.

“Như thế... trở xuống là y theo “Không không”, trước là hỏi, kế là nói, sau là tổng kết.

Trong phần nói có bốn câu:

1. Nhờ đối lập để làm sáng tỏ sự sâu sắc, chính là chỗ mê của Thanh văn, Duyên giác.

2. Chính là nói về tướng là “Có” là “Không”, đó gọi là “Không không”, y theo giải thích để nói về lý. Là “Có” nhắc lại Đệ nhất nghĩa “Không” ở trước. Đệ nhất nghĩa “Không”, vì dùng “Có” để phá “Không” nên nói là có.

Nói “Không”, là nhắc lại tám “Không” ở trước, trong tám “Không”

ở trước vì lấy cái “Không” để phá cái “Có”, nên nói là “Không”. Vì y theo “Có” “Không” ở đây để nói nghĩa “Không” nên nói là “Không không”. Là “Thị”, chẳng phải “Thị”, đó gọi là “Không không”, phá giải thích để làm rõ lý. Câu trước dù còn y theo giải thích kia, nên còn phá bỏ. Hường này có “Thị” hướng này không có “Thị”, cả hai đều chẳng phải “Thị”, mới được gọi là “Không không”, chứ chẳng phải lưu lại “có” “Không”, nói là “Không không”.

“Nghĩa này thế nào?” Đã nói như trên, các pháp nhân duyên “Có”, “Không” đều đồng thể. Vì đồng thể, nên nói là vô vi. Có thuyết nói: “Hữu vi không”, nên “Không có” tức chẳng phải “Có”. Vì chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là “Không không”.

3. “Thập trụ y theo người để làm sáng tỏ sự sâu sắc. Bồ-tát Thập trụ còn đi suốt qua phần ít, giống như bụi cát, hướng chi là người khác.

4. “Không không” như thế, cũng khác nhau... trở xuống là nhờ đối lập để nói lên khác nhau. Các luận nói cái mà Thanh văn đã được là khác nhau. Trong pháp Tỳ-đàm nói về người Thanh văn”. Trước quán năm ấm chẳng phải “Ngã”, “Ngã sở”, gọi thẳng là “Không”. Sau quán trí trước cũng lại chẳng phải là “Ngã” và “Ngã sở”, nên nói “Không không”.

Trong pháp Thành Thật, trước quán sinh, pháp không chẳng có tự tánh, gọi là thẳng là “Không”. Sau quán trí trước cũng “Không”. Vì không có tánh, nên nói là “Không không”. Nay, đối tượng giải thích ở đây vì lìa các tướng “Có” “Không”, nên nói là: “Khác nhau”.

Trên đây, mười “Không” và mười pháp bình đẳng trong Địa kinh, nghĩa ấy giống nhau. Một “Không” đầu trong mười không là tướng chung, nói về “Không”. Chín “Không” còn lại là tướng riêng. Bảy tướng đầu trong tướng riêng, dùng “Không” để phá có, đồng với tám “Không” đầu này. “Không” thứ tám trong mười “Không” kia, là “Có” phá “Không”, đồng với không thứ chín này. Một “Không” sau trong mười “Không” vì chẳng phải có, không là song phá “Có” “Không” đồng với “Không không” này.

Y theo “Đại không”, trước là hỏi, kế là nói Chư Phật, Bồ-tát diệt quán Nhập-nhã, vì lìa tất cả tướng, tất cả tánh nên gọi là “Không”.

Nói lìa tướng, nghĩa là như Đê hồ, thể dù là có, nhưng không có các tướng xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể dù là có, nhưng chẳng có các tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn... Ở đây cũng giống như thế, chẳng có tướng nào... nghĩa là chẳng phải có tướng, cũng chẳng phải không có tướng, chẳng phải phi hữu tướng, chẳng phải

phi vô tướng. Chẳng phải “Có”, “Không”, tướng đều là có, cũng không có tự tướng, cũng không có tha tướng, cũng đều là tướng tự tha, cũng không có tướng cùng có tự, tha. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế, đều không tương ứng.

Nói lìa tướng, nghĩa là pháp Phật như cát sông Hằng đầy khắp pháp giới, trong Bát nhã đầy đủ bao la trong Nhập-nhã này. Pháp của Chư Phật ấy đồng một thể tánh. Vì đồng thể nên không có pháp nào giữ riêng tự tánh, nên gọi là “Không”. “Không” này sâu rộng cho nên nói đại. Lại Bồ-tát Long Thọ nói: “Mười tám không quán, gọi là môn tiểu trí tuệ. Diệt quán Nhập-nhã, gọi là môn Đại trí tuệ. Vì thể của Đại tuệ vắng lặng, nên gọi là Đại không. Nghĩa này cũng là tự thể vốn “Không”, trí tự “Không” trong Địa kinh.

“Đây gọi... trở xuống là kết”.

Trên đây là đoạn hai, nói rộng về quán không.

Dưới đây là đoạn ba, kết luận nói về lợi ích của quán, là khi quán “Không” này, sẽ được trụ ở Không địa.

Đoạn bốn, nay ta... trở xuống là kết, nói về lợi ích, của nói nghĩa là khi nói Không, các Bồ-tát... nhiều như số cát của mười sông Hằng, được trụ trong Địa không. Trước là lược, kế là rộng.

Dưới đây là đoạn ba, giải thích, làm sáng tỏ tên gọi Địa. Văn có ba câu: Hai câu trước nói lìa chướng thanh tịnh, vì như “Không” gọi là Địa “Không”. Một câu sau nói gồm thâu đức rộng bao la, vì như hư không, nên nói là Địa không.

Y theo ba câu trước, đầu tiên là lìa kiến si, sau là lìa tham, giận. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong câu ba, trước là dụ, sau là hợp. Văn đều dễ hiểu.

Dưới đây, kế là nói về quả của bảy pháp lành. Nhờ trí tu bảy pháp lành, hóa độ người, nên thành tựu tất cả trí, đức xuất thế, là quả của pháp lành kia, trong đó, đầu tiên nói về đủ tám tri kiến.

“Được lợi gì?... trở xuống là được bốn vô ngại. Sở tri của tám tri kiến trước rất rộng, gọi là Nhất thiết trí. Bốn sở tri của bốn vô ngại sau được tự tại, gọi là trí vô ngại. Tùy tướng phân biệt. Do biết thời gian, tri túc, tự biết, biết chúng và biết cao, thấp, nên đủ tám tri kiến. Do biết pháp và biết nghĩa, nên được bốn vô ngại, nói chung là đều được. Trong tám tri kiến, trước là chung, sau là riêng. Đối với tất cả pháp, vừa biết, vừa thấy là chung, trong đó dùng hai môn để phân biệt.

1. Nói về nghĩa, tri kiến đồng khác.

2. Nói về sự khác nhau về pháp chấp tri kiến.

Nói đồng khác nghĩa là biết và thấy, giải thích chung là một, phân biệt là khác, khác có năm thứ:

1. Y theo nhãn, trí để phân biệt sự khác nhau giữa chúng. Như văn ở dưới nói: “Trí tuệ hiểu rõ pháp, gọi là biết. Thiên nhãn soi cảnh gọi là thấy”.

2. Nương vào một cảnh, phân biệt đầu cuối, đầu tiên hiểu gọi là biết, hiểu rõ tận cùng gọi là kiến.

3. Y theo một cảnh là chẳng phân biệt. Như văn sau nói: “Biết hành pháp tà mà được giải thoát là không có việc đó”. Biết hành pháp tà thì sẽ đọa địa ngục. Vì sở tri quyết đoán rõ ràng, nên nói là thấy, pháp khác cũng như vậy.

4. Y theo thô, tế của cảnh riêng để phân biệt, như văn sau nói: “Nhân quả bất thiện thì nổi rất thô, dễ hiểu rõ. Xét nhìn phân biệt rõ ràng, gọi là thấy. Nhân quả của pháp lành sâu kín khó biết. Quán chiếu khó nói, gọi là biết. Như thiện, bất thiện, thế gian, xuất thế gian. Tiểu thừa, Đại thừa, hoặc nhân, hoặc quả, đều cũng như thế”.

5. Y theo chỗ sâu cạn của cảnh riêng để phân biệt. Thế để biết thô cạn, hiểu rõ, nói là thấy. Chân đế sâu xa, kín đáo, vì thấy khó sáng suốt, nên nói là biết. Cho nên trong văn sau nói: “Biết các tướng thường, vô thường, khổ, vui... gọi là thấy. Biết rõ Phật tánh, Như lai, pháp thân gọi là biết. Lại nữa, hai đế khác nhau dễ hiểu rõ, quán chiếu rõ ràng, gọi là thấy. Nhất thật sâu kín, soi thấy khó rõ ràng, gọi là biết. Biết thấy đồng, khác, nói lược như vậy”.

Kế là nói thấy biết pháp khác nhau. Khác nhau có ba thứ:

1. Biết mà không thấy như văn dưới nói: “Biết các chúng sinh thực hành pháp tà, không thấy người kia được quả giải thoát, tất cả như thế”.

2. Vừa thấy, vừa biết như văn sau nói: “Vì thấy chúng sinh gây ra việc ác, đọa vào đường ác, biết chúng sinh tu điều lành, sẽ sinh lên cõi trời, người được giải thoát, tất cả như thế”.

3. Vừa thấy vừa biết, không thấy không biết: Như văn sau nói. “Tùy ngôn thuyết thế tục, có nam, nữ... để thấy, để biết. Nếu theo lời nói bí tạng của bậc Thánh, thì sẽ không có việc nhà cửa..., không thể thấy, biết. Tất cả như thế”. Vì sao nói thấy mà không biết? Biết dễ thấy khó, chỉ vì thấy đều biết, nên không nói đến. Tri chấp tướng pháp có sự khác nhau này. Nay trong phần nói chung, y theo đúng liền nêu lên. Cho nên nói thẳng là vừa thấy vừa biết.

“Nếu hạnh... trở xuống là nói riêng. Trong phần riêng này, đầu

tiên là mở ra môn, chương.

Thứ hai là tổng kết, thứ ba là nói rộng, thứ tư là tổng kết.

Trong phần mở ra môn ở trước, y theo tổng kết sau, đáng lẽ phải có tám môn, nhưng chỉ có một ít môn trong văn nay. Nếu nói theo cũ thì chỉ có bảy.

Y theo môn đầu trong tám môn biết “Sai”, bảy môn sau biết “Đúng”. Nếu hành duyên trong biết “Sai” ở trước thì sẽ biết duyên pháp tà không lìa bỏ được. Vì giải thoát nên gọi là hành duyên. Hai môn đầu trong biết “Đúng” ở sau là biết đạo lý nhân quả của giải thoát kia. Năm môn sau là biết pháp tu hành kia. Y theo hai môn trước, hoặc tánh, hoặc tướng, một môn này biết đạo lý pháp tướng của hai đế kia, biết rõ Phật tánh, gọi là tánh, biết sự khác nhau giữa các pháp tướng, vui, thường, vô thường... gọi đó là tướng. Biết pháp tướng khác nhau của khổ, vui, thường, vô thường... gọi là tướng. Hoặc nhân, hoặc duyên, một môn này biết về nhân quả. Biết nhân duyên ác đọa vào đường dữ. Nhân duyên nghiệp lành sinh về đường lành và vì được giải thoát nên gọi là nhân duyên.

Y theo môn đầu trong năm môn sau, biết người kia tu tâm theo thứ lớp. Một môn kế là biết người sở y kia, hai môn kế là biết nghiệp mà người kia đã tu hành. Một môn cuối là biết pháp là đối tượng nương tựa kia.

Y theo môn đầu là tu tâm theo thứ lớp. Tâm là tâm tin, ưa của chúng sinh. Căn là căn cơ Đại thừa, Tiều thừa của chúng sinh. Nương vào căn này mà sinh ra pháp lành thế tục, gọi là thiền định. Nương vào căn này mà sinh ra Thánh đạo xuất thế, gọi là thừa.

Bốn môn này biết người tu tâm từ đầu đến cuối theo thứ lớp, vì thành lẫn nhau, nên hợp thành một. Trong người sự đối tượng nương tựa của một môn kế là, nếu là bậc Tri thức thì sẽ biết Phật, Bồ-tát là Thiện tri thức. Trong hai môn kế là đã tu hành môn đầu, nếu trì giới thì sẽ biết giới hạnh kia. Sau đây, là nói đủ về thân giới, tâm tuệ. Nay, lược nêu giới. Nếu nói người bố thí, thì biết hạnh bố thí của người đó sau cuối sẽ được chút hạnh, nếu nói một môn thì biết môn ấy là pháp nương tựa.

Trên đây, là nói về phần riêng xong.

“Tất cả thấy biết các pháp như thế... là tổng kết. Kế là nói rộng. So với giải thích ở trước là không thứ lớp, trước là môn đầu được nói rộng: “Hoặc hành, hoặc duyên trụ là biết trong Địa mà không thấy”, nói chung để nêu. Sau, sẽ nói riêng để làm sáng tỏ hạnh. Hành tà sẽ đọa vào đường ác, rõ ràng dễ hiểu. Vì thấy rõ, nên nói là thấy. Tu điều

lành được giải thoát, sâu kín ẩn khuất khó biết, vì quán chiếu khó sáng suốt, nên không gọi thấy, mà gọi là biết. Kế là nói rộng môn thứ hai, hoặc tánh, hoặc tướng.

Lại nữa, “Bồ-tát vừa thấy, vừa biết”, là nói chung để nêu lên. Sau đây là nói riêng để làm sáng tỏ tri kiến:

Thường, Vô thường... là pháp tướng Thế đế kia. Thô nói lên dễ dàng nói rõ. Vì biết rõ ràng, nên gọi là thấy. Vô thường, khổ... là pháp sinh tử. Thường, lạc, ngã... là pháp Niết-bàn phương tiện của Phật. Pháp thân Như lai, Phật tánh của chúng sinh rất sâu xa, kín đáo khó suy lường, vì biết khó sáng suốt, nên không gọi là thấy, chỉ nói là biết, trong đó, trước nói biết pháp thân Phật. Sau, nói về biết tánh.

Kế là nói rộng về thừa thiền của tâm căn thứ tư. Lại nữa “Bồ-tát vừa thấy, vừa biết” là nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ tri kiến. Trí biết trong môn này, gọi là biết. Mắt thấy gọi là kiến. Đầu tiên là biết thừa thiền của tâm căn chúng sinh, chính là nói rộng môn trước. Sau là thấy chúng sinh sống, chết, chìm nổi đối lập nhau để nói.

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết.

Trong phần nói, biết lòng tin của chúng sinh thành tựu, nghĩa là sự hiểu biết hoặc trước kia, tâm cầu mong được hiểu biết về Đại thừa trước kia hoặc căn, vì nương vào căn thú hưởng pháp, nên nói là cầu. Căn cơ của thừa khác nhau và chỗ thú hưởng đều khác nhau. Nay, nêu cầu Đại thừa. Tiểu thừa lược qua không nói. Người này hiểu thuận... đối với pháp kia hoặc thiền, hoặc thừa. Xuôi dòng là thiền, ngược dòng chính là trụ và “Đến bên kia bờ” là thừa ở trước”. Tu tám thiền thế gian là pháp phàm phu. Vì thuận theo sinh tử, nên gọi là “Xuôi dòng”, Tu tập thánh đạo ra khỏi sanh tử nên gọi là ngược dòng. Cho đến bên kia bờ. Sau đây, là nói rất dễ hiểu.

Trong phần thấy, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói, đầu tiên là nói: “Bồ-tát tu phạm hạnh, nói thấy chỗ nương tựa. Dùng Thiên nhân thanh tịnh nêu lên năng thấy kia. Sau đây nói về chỗ thấy. Đầu tiên, thấy chúng sinh gây ra điều ác, sẽ đọa vào cõi dưới. Kế là thấy chúng sinh tu điều lành, sẽ sinh lên cõi trên. Sau, là thấy chúng sinh trôi lăn, chìm nổi từ ba đường ra, trở lại vào ba đường, gọi là từ tối đi vào tối. Từ ba đường ra, sinh lên làm người, trời, gọi là từ tối đi vào sáng. Bỏ thân người, trời, đọa lạc vào ba đường, gọi là từ sáng đi vào tối. Thú hưởng tốt lành vào nhau, gọi là từ sáng đi vào sáng”.

Dưới đây là nói rộng vượt qua môn thứ sáu hoặc giới. Ở trước, nêu

trực tiếp giới. Nay, ở đây nói đủ giới thân, tuệ tâm. Lại nữa “Bồ-tát vừa thấy vừa biết”, nói chung để nêu. Sau đây, là nói riêng để làm sáng tỏ thấy biết.

Đầu tiên là biết chúng sinh tu thân giới... chính là nói rộng môn trước, sau. Thấy người không tu hành thân giới, tâm tuệ... đối lập để giải thích.

Y theo phần trước, trước là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Thấy tu thân giới, tâm tuệ của ta, vì hạnh thanh tịnh, nên chuyển nặng thành nhẹ. Thân giới, tâm tuệ, nói rộng như ở dưới.

2. “Thế nào?... trở xuống là vì thấy hạnh tu sám hối, diệt tội, nên đổi tội nặng thành tội nhẹ. Trước là hỏi, sau là nói. Sám hối phát lộ là hạnh diệt tội. Sau không còn tạo nên sự hổ thẹn, thành tựu là hạnh ngăn ngừa lỗi lầm. Cúng dường Tam bảo là hạnh trở về điều lành. Thường tự quở trách, là hạnh ăn năn tội lỗi, vì nghiệp duyên này chuyển nặng thành nhẹ.

Trong phần thấy, đầu tiên là hỏi, kế là nói, sau là kết. Trong nói có hai:

1. Thấy người không tu thân giới, tâm tuệ, vì hạnh thanh tịnh, nên chuyển nhẹ thành nặng.

2. “Người này ít suy nghĩ, không thể sám hối... trở xuống là thấy họ không tu hạnh sám hối, phát lộ diệt tội, nên đổi tội nhẹ thành tội nặng. Kế đây, trong phần nói rộng môn thứ năm, hoặc Thiệ tri thức. Thiệ tri thức kia có ba phẩm:

1. Tri thức phẩm hạ, biết mà không thấy, nghĩa là các Bồ-tát... từ chủng tánh cho đến Cửu địa, biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Dù biết như thế, nhưng vì bị phiền não che lấp tâm tánh, nên không thể thấy được.

2. Tri thức phẩm trung, cái gọi là các Bồ-tát... Thập Trụ v.v... biết các chúng sinh đều có Phật tánh, không thấy rõ ràng, như thí dụ thấy vào ban đêm, để làm rõ.

3. Tri thức phẩm thượng, là Phật, Như lai thấy tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nhận thấy một cách rõ ràng. Sau đây là vượt thứ lớp nói rộng thứ tám, hoặc nói: “Lại có thấy, biết, không thấy, không biết là nói chung để nêu lên. Sau đây sẽ phân biệt làm rõ.

Theo ngôn ngữ thế gian, có việc nam, nữ, bình, chẫu, xe cộ, nhà cửa... có thể thấy biết, gọi là thấy, biết. Nương vào mật ngữ phá tướng của bậc Thánh, thì không có chuyện nam, nữ... để thấy biết, gọi là “Không biết thấy”. Kế là nói rộng thứ bảy, hoặc bố thí, có biết, không

thấy là nói chung để nêu, dưới đây là nói về tướng ấy.

Nướng vào giáo thế đế, vì có bố thí, rất dễ hiểu, nên gọi là biết. Biết của cải đã xả, gọi là biết người được bố thí. Biết cúng dường Tam bảo gọi là biết cúng dường. Biết người nhận bố thí, gọi là người nhận biết. Biết bố thí là nhân, sẽ chiêu cảm quả báo ngày sau, gọi là biết nhân quả. Biết như thế... gọi là biết bố thí. Về Đệ nhất nghĩa, vì không có việc bố thí có thể thấy, nên gọi là “Không thấy”, trái với “Để thấy trước”.

Trên đây, đã nói rộng về tri kiến, dưới đây là tổng kết.

Biết có tám thứ, là nhắc lại “Sở tri” ở trên. Trên đây cũng có thấy, là nêu cái biết kia, tức là sở tri của năm nhãn của Như lai là kết, hội ý đức khác: Trước kia tùy lời nói của Thế tục, thấy có nam nữ... là mắt thịt của con người. trước kia Phật dùng Thiên nhãn thấy chúng sinh tạo ng- hiệp thiện, ác, sẽ chịu khổ, vui... là Thiên nhãn. Trước đây theo lời bậc Thánh nói: “Không thấy việc nam, nữ, nhà cửa, xe cộ và người được bố thí ... là tuệ nhãn của Phật. Ở trước nói thấy hành duyên và tướng thường, vô thường, khổ, vui... là phân biệt biết thừa thiên của tâm căn chúng sinh. Tất cả như thế là pháp nhãn của Phật.

Ở trước, đã biết pháp thân Như lai, Phật tánh là Phật nhãn kia.

Dưới đây là đoạn hai, nói về trí vô ngại, trong đó có hai:

1. Nói Bồ-tát có đủ tám tri kiến, được bốn vô ngại.

2. “Ca-diếp bạch Phật rằng: “Như Phật phát ra ánh sáng nói phẩm Phạm Hạnh... trở xuống là y theo bốn vô ngại, nói về chứng đắc, không chứng đắc”.

Trong phần trước, đầu tiên Ca-diếp hỏi để khởi phát: “Biết như thế thì sẽ được những lợi ích gì?” Phật đáp: Văn chia ra làm bốn:

1. Nói về sở đắc, được bốn vô ngại.

2. Nêu bốn tên gọi.

3. Nói rộng về các tướng.

4. Nếu Thanh văn, Duyên giác được bốn vô ngại, thì không có việc đó... trở xuống là y theo người để nói đủ. Bồ-tát thấy biết được bốn vô ngại là đoạn đầu. Pháp, nghĩa, từ, nhạo là đoạn hai, nêu ra tên gọi. Về nghĩa như đã nói trong chương riêng. Ở đây nên nói đủ trong phần nói rộng thứ ba có chia ra năm nghĩa.

Nướng vào Địa kinh, nói bốn vô ngại có mười một thứ.

1. Hai chung y theo hai đế quán, nhập với luận thành bốn.

2. Y theo tự tướng (cụ thể).

3. Y theo đồng tướng.

4. Y theo hành tướng.
5. Y theo thuyết tướng.
6. Y theo trí tướng.
7. Không có tướng ngã mạn.
8. Tướng của Tiểu thừa, Đại thừa.
9. Tướng của Địa vị Bồ-tát.
10. Tướng của Địa vị Như lai.
11. Tướng làm trụ trì, giải thích rộng như Địa kinh kia.

Trong luận Địa Trì, có một môn riêng thông suốt mười hai môn trước. Trong Địa Trì kia nói biết giáo pháp, gọi là pháp vô ngại. Biết các pháp tướng, gọi là nghĩa vô ngại, ở đây gọi là Nhị đế, là danh tự các pháp biết nhau là từ vô ngại, tùy âm mà nói khác gọi là Nhạo thuyết vô ngại. Nay trong kinh này dùng năm nghĩa để giải thích, trong đó lần đầu khác với thuyết Thập địa của kinh Địa Trì. Bốn nghĩa sau thô, đồng với thuyết của Địa kinh. Năm nghĩa đó là:

1. Y theo giáo nghĩa để phân biệt bốn thứ, biết tất cả giáo và tên gọi của pháp, gọi là pháp vô ngại. Biết nghĩa của hai đế, gọi là nghĩa vô ngại. Biết các luận của thế gian, gọi là từ vô ngại. Tùy tên gọi để giải thích, nghĩa là nói rộng về tướng chữ. Chánh âm luận, nghĩa là giải thích ngữ âm nhất định. Xiển-đà luận, là lời lẽ nhiệm mầu, khôn khéo, giống như pháp thi, tụng ở Trung quốc.

Thế biện luận, giả là nói rộng việc thế tục. Nương vào ba thứ ở trước khởi nói một cách tự tại, tùy tâm người ưa muốn, gọi là Nhạo thuyết vô ngại. Thông thường việc được giảng nói không có ngăn ngại, là lời lẽ lưu loát, trôi chảy không bị ngưng đọng. Không thể dời đổi, lời lẽ mầu mực. Không hề sợ sệt, nghĩa là tự xem xét mà nói một cách quyết định. Không sợ người khác được, mất, gọi là không sợ tự xét vấn nạn, có khả năng chiết phục.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

2. Y theo Đại thừa, Tiểu thừa nói về bốn vô ngại. Theo Địa kinh, biết rõ nhất thừa, gọi là pháp vô ngại. Biết ba thừa khác nhau, gọi là nghĩa vô ngại. Nay, trong kinh này biết ba thừa riêng, gọi là nghĩa vô ngại. Biết rõ nhất thừa gọi là pháp vô ngại, có đúng, sai ở đây. Tạo nên các thứ tên gọi, ngôn thuyết trong một pháp không thể cùng tận, gọi là từ vô ngại. Nương vào các thuyết lạ của danh nghĩa ở trước trong nhiều kiếp không cùng tận, gọi là lòng người ưa muốn, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Đoạn ba, y theo không có tướng ngã mạn, để nói bốn thứ:

1. Chính là nói: Theo Địa kinh nói: “Đối với nghĩa thứ hai, tâm không chấp đắm, gọi là pháp vô ngại. Biết rõ thế đế, tâm không chấp đắm, gọi là nghĩa vô ngại. Nay trong kinh này, đối với pháp thế đế mà không chấp đắm, gọi là Pháp vô ngại. Đối với Đệ nhất nghĩa tâm không chấp đắm, gọi là Nghĩa vô ngại. Có đúng, sai này, đối với danh tự mà không chấp đắm, gọi là Từ vô ngại. Đối với thuyết chấp đắm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Nếu người chấp đắm thì chẳng được gọi là Bồ-tát” để giải thích ngược lại Bồ-tát không chấp đắm”.

Đạo nói: “Lấy chấp đắm không gọi là Bồ-tát, tức nói lên Bồ-tát không chấp đắm”.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để làm rõ lại. Ca-diếp trước là hỏi:

“Nếu không chấp đắm thì sẽ không biết pháp. Vì không chấp đắm, nên hỏi để phá bỏ có biết, nếu biết pháp tức là chấp đắm. Vì có cái biết nên hỏi phá không chấp đắm, tất nhiên không có sở tri, nêu để thưa hỏi. Dù nói có biết, vì không chấp đắm, nên lại không có sở tri, sao Như lai lại nói “Biết không chấp đắm”, kết thúc không phải lời nói trên. Sau đây là Phật đáp:

Đầu tiên chính là nói về Bồ-tát không chấp đắm.

“Vì duyên này... trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành. Trong phần trước đầu tiên là nói: “Về chấp đắm, không gọi là vô ngại, dùng làm một môn để nêu mất bày được. Không có sự chấp đắm, thì gọi là Vô ngại, lại làm một môn, để nói lên được khác với mất.

Cho nên... trở xuống là nói rộng môn đầu ở trên, nói chấp đắm có mất, trong đó, đầu tiên là nói: “Người có chấp đắm, tâm không trở ngại. Con người chẳng phải Bồ-tát, chỉ gọi là phàm phu.

“Vì sao chấp đắm gọi là phàm phu?... trở xuống là giải thích có chia làm bốn:

1. Nói phàm phu chấp đắm, đối với sắc chó đến chấp đắm thức.

2. Vì chấp đắm cho nên sinh lòng tham. Vì tham nên bị ràng buộc, không tránh khỏi được sinh, già, bệnh, chết và các phiền não.

Cho nên... trở xuống là kết.

“Cho nên chấp đắm gọi là phàm phu” kết thành, xoay về người trước kia chẳng phải Bồ-tát. Chấp đắm nghĩa là vì có lỗi trước, nên gọi là phàm phu.

Vì nghĩa này... trở xuống là kết thành xoay về tâm trước không có

vô ngại. Vì chấp đấm, nghĩa là vì tham ràng buộc, nên không có bốn vô ngại.

4. Bồ-tát đã ở trong vô lượng kiếp... trở xuống là phân biệt rộng môn sau nói trên, nói không chứng đắc. Có chia làm sáu câu:

a. Nói từ vô lượng kiếp đến nay, Bồ-tát đã biết pháp, biết nghĩa.

b. Vì biết pháp, biết nghĩa nên đối với pháp không chấp đấm. Cho đến đối với thức.

c. Vì không chấp đấm cho nên không sinh tâm tham.

d. Vì không tham nên không bị ràng buộc bởi sắc...

e. Vì không ràng buộc, nên thoát khỏi tất cả phiền não của sinh, già, chết.

f. “Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trên đây là nói Bồ-tát không có chấp đấm.

“Vì duyên này... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết.”

Đoạn bốn là y theo Tu-đa-la nói tướng, giải thích bốn vô ngại. Biết chữ không quên, gọi là pháp vô ngại, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là nêu sáu Dụ. Sau đây hợp làm sáng tỏ pháp. Biết nghĩa của chữ kia, gọi là nghĩa Vô ngại. “Dù biết tên gọi, nhưng không biết nghĩa”, nêu kém để làm sáng tỏ hơn. Được nghĩa vô ngại, thì biết đối với nghĩa giải thích hơn vượt qua kém.

“Thế nào là biết?... trở xuống chính là nói về tướng vô ngại, trong đó, trước là hỏi, nghĩa là đọa... trở xuống chính là nói. Trước giải thích nhắm vào sáu dụ trong pháp trước, sau y theo dụ làm sáng tỏ pháp.

Tự dùng lời lẽ nói nghĩa ở trước, gọi là Từ vô ngại, trong đó, đầu tiên nói dùng các thứ ngôn từ giảng nói một nghĩa cũng không có nghĩa, gọi là từ vô ngại.

“Cũng như... trở xuống là ngay nơi sự để làm rõ. Các pháp thế tục này vì giả có, thật chẳng có, nên nói là vô nghĩa.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích không có lý do. Đầu tiên là nêu câu hỏi.

“Nghĩa mất... trở xuống là nêu cái “Có” để chỉ rõ cái “Không”. Nghĩa chân thật là cảnh của Phật, Bồ-tát. Lời lẽ là cảnh của phàm, cho nên vô nghĩa.

“Vì nghĩa này nên được Từ vô ngại” là tổng kết. Nói Từ, Nghĩa vô ngại ở trước không thể cùng tận, gọi là nhạo thuyết.

Đoạn năm là y theo quán nhập hai để để phân biệt bốn thứ, đồng

với phần chung ở đầu trong Địa kinh. Biết rõ thế đế trong môn này, gọi là Pháp vô ngại. Biết nghĩa thứ hai gọi là Nghĩa vô ngại. Tập Tỳ-già-la sinh nói của trí, gọi là Từ vô ngại. Tu luận của thế tục khác, gọi là Nhạo thuyết vô ngại, cái gọi là tập tùy chữ ở trước để giải thích... vì đã dùng chữ lâu, nhiều rộng của pháp được gồm thâu trong môn này là cùng tận, cho nên đều nói tu vô lượng kiếp.

Trên đây, giải thích rộng bốn vô ngại. Dưới đây là đoạn tứ tứ, y theo con người để nói về định, cũng được gọi là phân biệt Đại thừa khác với Tiểu thừa, trong đó, đầu tiên là nói Thanh văn, Duyên giác không có bốn vô ngại.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp, hội thông”

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung, Nhị thừa không có bốn vô ngại.

“Vì sao... trở xuống là nói riêng Nhị thừa không có bốn vô ngại. Thanh văn, Duyên giác không thể biết rõ ràng từ, nghĩa... trở xuống, lại nói chung Thanh văn, Duyên giác kia không có bốn vô ngại. Y theo phần nói chung ban đầu, “Thanh văn, Duyên giác được bốn vô ngại, là không có việc đó, chính là nói không được.

“Chín bộ kinh trở xuống là bỏ “Quyền” bày “Thật”, là nói Thanh văn, Duyên giác kia không được. Trước nêu “Quyền” xưa. Sau quét sạch dấu vết giả dối, để làm sáng tỏ “Thật”.

Y theo phần riêng ở dưới, trước là hỏi để khởi phát: “Thuở xưa Phật nói được. Nay vì sao Phật nói Thanh văn, Duyên giác không được?” Sau đây, Phật sẽ giải đáp, trong đó, trước nói Duyên giác không được. Sau nói Thanh văn, còn Duyên giác, đầu tiên nói chung họ không có bốn vô ngại.

“Vì sao im lặng?... trở xuống là nói riêng họ không được”.

“Cho nên Duyên giác tất cả không có... trở xuống là nói chung để kết, không được bốn vô ngại”.

Y theo phần chung ở đầu “Bồ-tát độ chúng sinh, tu bốn vô ngại” là nêu Đại thừa để nói rõ Tiểu thừa. Duyên giác tu vắng lặng, nếu hóa độ chúng sinh thì họ chỉ hiện thần thông, im lặng, không hề nói năng. Sao Phật nói Tiểu thừa khác Đại thừa?”

Trong phần riêng, trước nói không có Từ, không có Nhạo, vì sao họ im lặng? Gạn hỏi trước, khởi sau. Sau đây là Phật sẽ giải thích, trong đó, trước nói Duyên giác không thể nói pháp, làm cho người được Noãn, thậm chí không thể giúp con người phát tâm tam Bồ-đề.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, “Vì không có kinh”.

“Cho nên... trở xuống là kết, vì họ không có khả năng nói pháp, nên chẳng có Từ, không có Nhạo. Kế là nói vô pháp, có chia làm bốn:

1. Nói người Duyên giác dù biết pháp, nhưng không có pháp vô ngại.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích không có lý do. Duyên giác biết chữ, nhưng không có chữ vô ngại, vì không có chữ này.”

3. “Vì sao?... trở xuống là giải thích. Lý do ở trước không có chữ vô ngại, vì không biết hai chữ thường trụ, nên không có.

4. “Cho nên... trở xuống là kết. Sau đây là nói về vô nghĩa:

Dù họ biết về nghĩa, nhưng không có nghĩa vô ngại, chính là “Nói họ không biết nghĩa thật biết nghĩa... trở xuống là nêu Đại thừa, chỉ rõ Tiểu thừa, trở thành vô nghĩa”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trên đây, đã giải thích riêng.

“Cho nên Duyên giác không có bốn vô ngại” là tổng kết.

Kế là nói riêng Thanh văn không có bốn vô ngại. Trước hỏi, sau giải thích, nói người Thanh văn không có ba thứ khéo léo. Kế là nói riêng, sau là kết.

Trên đây, nói riêng Nhị thừa không có bốn vô ngại, sau đây là tổng kết để làm rõ.

“Thanh văn, Duyên giác không thể biết rốt ráo Từ, và nghĩa” là lược để nêu lên.

Từ là gốc của Nhạo, là nguồn gốc của Pháp, cho nên nêu nghiêng về. Sau đây, là giải thích riêng, qua đó có bảy câu:

Ba câu trước giải thích lý do vô nghĩa: Không có trí tự tại. Biết về cảnh giới, chẳng có trí vô ngại, chẳng có mười Lực, bốn Vô sở úy, chẳng có Nhất thiết trí, chẳng thể vượt qua sông mười hai duyên, chẳng có trí thanh tịnh.

Bốn câu sau là giải thích lý do không có Từ vô ngại:

1. Vì không biết căn.

2. “Chưa thể... trở xuống là không thể biết về pháp ứng căn”.

3. Không biết mong muốn.

4. Không thể khéo... trở xuống là không thể biết pháp ứng với sự ưa muốn.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trên đây, là nói rộng về Nhị thừa không có bốn vô ngại xong, kế là hội ý thông. Nay nói khác với xưa, nên phải hội ý. Ca-diếp trước hỏi:

“Nếu Thanh văn... tất cả không có, là nêu lời nói ngày nay của Phật.

“Thế nào?... trở xuống là đem lời nói ngày nay của Phật để gạn hỏi lời Phật đã nói khi xưa. Dù nêu Xá-lợi và Đại Mục-kiền-liên nhưng chấp lấy Câu-hy.

“Như Xá-lợi, Mục-kiền-liên kia không có... trở xuống là kết hỏi lần nữa. Sau đây Đức Phật vì Ca-diếp hội ý, văn chia làm ba:

1. Đối với hơn mà bày tỏ kém, nói về bốn trí vô ngại của người Nhị thừa vì kém Bồ-tát, nên nay nói “Không”.

2. “Ta vì phạm... trở xuống là đối với thua kém, làm sáng tỏ sự vượt hơn. Vì vượt hơn Phạm phu, nên xưa nói “Có”.

3. Người Thanh văn hoặc được một vô ngại... trở xuống là dùng lý để, giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu sự dụ kia.

“Như thế... trở xuống là nói “Thật” không bình đẳng. Sau đây sẽ y theo “Thật” để làm sáng tỏ pháp.

Trong câu hai, đầu tiên là nói Phật vì phạm phu nói Câu-hy-la vô ngại bậc nhất “Ông hỏi như thế” là nói chung để kết hội ý.

Trong câu ba, hoặc được một, nghĩa là thú hưởng được một thứ vô ngại trong bốn vô ngại. Hai cũng như thế, trở thành ở trước, Phật vì phạm phu nói vô ngại bậc nhất kia, đủ bốn vô ngại, trở thành không bằng nghĩa Bồ-tát ở trước.

Trên đây, chính là nói bốn vô ngại xong. Sau đây là y cứ vô ngại, để nói về được và không được. Đầu tiên là nói không được. nay, người bỏ chấp đấm “Trước đây, Như lai vì Thuần-đà nói... trở xuống là nói được, giúp cho người chứng nhập. Trong phần nói không được, Ca-diếp đầu tiên là hỏi phá có được thành vô đắc. Kế là Phật nói lời thành tựu, nói rộng về vô đắc.

“Ca-diếp... trở xuống là lại chứng tỏ ý mình đã hỏi. Y theo câu hỏi đầu tiên, như trước kia Phật nói tri kiến của Bồ-tát trong phẩm Phạm Hạnh, được bốn vô ngại, là nhắc lại lời nói trên của Phật. Tri kiến của Bồ-tát thì không có sở đắc, cũng không có tâm, gọi là không có sở đắc, nói về đạo lý chính đáng. Khi Bồ-tát được Chánh tri kiến, vì không chấp có tướng, nên không có sở đắc. Vì không chấp vô tướng, nên cũng không có tâm.

“Nói không có sở đắc” là Bồ-tát lấy sự thật vô đắc để phá Phật có đắc, trong đó, trước nêu vô đắc ở trước.

“Nếu khiến cho... trở xuống là Ca-diếp hỏi, phá có đắc”.

“Thế nào... trở xuống là kết luận chẳng phải lời Phật nói”.

Sau đây, trước là Phật khen. Sau, nói lại lời mình nói. Nói rộng vô đắc, có mười lần “Lại nữa”. Chín lần “Lại nữa” trước quở trách tướng, nói không có sở đắc, dùng lời nói để quở trách lời nói, nói vô đắc kia.

Y theo chín lần “Lại nữa” ở trước, một lần “Lại nữa” đầu chính là y cứ bốn trí vô ngại để nói vô đắc. Tám lần “Lại nữa” sau là y cứ bên cạnh nghĩa khác để nói không có sở đắc. Nghĩa khác là quyền thuộc của vô ngại kia, cho nên giải thích chung.

Trong lần “Lại nữa” đầu tiên, không có sở đắc, nghĩa là gọi tương thích hợp với bốn vô ngại, nói về vô ngại của Bồ-tát, chứng thật mới thành. Vì chứng thật là tướng, nên gọi là vô đắc.

“Vì sao?... trở xuống là phá bỏ, quở trách có đắc, trở thành vô đắc trước. Vì sao? Là gạn hỏi. Sau đây là Phật đáp để chỉ bày rõ vô đắc. Chứng đắc gọi là trở ngại, trở ngại gọi là bốn đảo. Trái lại là nêu có đắc. Tình chấp gọi là chứng đắc. Vì chứng đắc trở ngại thật tuệ, nên gọi là ngại. Vì trở ngại là bốn đảo: Thường, lạc, ngã, tịnh, nên Phật lại chỉ bày vô đắc, Bồ-tát vì không có điên đảo nên được vô ngại, phá đắc, bày vô.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

Trong tám lần sau, đầu tiên là y theo “Giải” và “Hoặc” đối nhau để phân biệt.

2. Sinh tử và Niết-bàn đối nhau.

3. Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau.

4. Mười một bộ Phương Đẳng đối nhau.

5. Không định, hữu tâm đối nhau.

6. Pháp thường, lạc, ngã, tịnh và pháp vô thường, khổ, vô ngã... đối nhau.

7. Tình, lý của một môn đối nhau.

8. Bồ-đề của Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau.

Sau đây, lại y theo Bồ-đề này, Phật nói có đắc, cần nên xem xét nhận biết.

Trong cặp đầu chia làm hai câu:

1. Dương tướng, giải thích đúng, chẳng có sở đắc, gọi là trí tuệ. Bồ-tát vì được tuệ, nên chẳng có sở đắc.

2. Phá bỏ, quở trách có đắc, thành vô đắc ở trước. Trước nêu có đắc. Kế là nói Bồ-tát chỉ dứt trừ, nên vô đắc.

“Cho nên... trở xuống là kết. Cặp còn lại so sánh như vậy. Văn đều rất dễ hiểu.

Trên đây chín lần dùng lời nói quở trách tướng, nói Bồ-tát vô đắc.

Trong lần thứ mười, ông hỏi về vô đắc, ta nói vô đắc, là dùng lời nói quở trách lời nói, nhằm nói không có sở đắc. Cổ họng, ho, lưỡi, răng hòa hợp phát ra tiếng, thành câu hỏi, lời nói, thật ra thì vì “Không”, nên chẳng có sở đắc. Nếu nói có đắc, thì là quyến thuộc của ma, chứ chẳng phải đệ tử của ta, Phật nêu lỗi để khuyến bảo.

Từ đây trở xuống là Bồ-tát Ca-diếp nêu bày rõ ý mình đã hỏi. Trong đó, trước nói về lợi ích của “Vô đắc” mà Như lai đã nói, làm cho đa số chúng sinh dứt tâm có tướng.

“Vì việc này... trở xuống là nói ý hỏi của mình”.

Từ đây trở xuống đoạn hai, kể là nói có đắc, trong đó, đầu tiên là nói có đắc.

“Như Văn-thù... đâu có mấy người... trở xuống là nói rộng có đắc.”

Trong phần trước, Ca-diếp trước nêu kệ trên để thưa hỏi Như lai. Do trong kệ này vì chứa đựng đủ nghĩa chứng đắc, nên nêu lên thỉnh Phật. Sau đây là Phật đáp:

Trước nói kệ nầy khắp vì tất cả, chứng tỏ tất cả mọi người đều có sở đắc.

“Bấy giờ, Văn-thù... trở xuống là nói Bồ-tát Văn-thù đã hiểu biết, không cần Phật nói nữa.

Trong phần trước, y theo bốn người để nói về chứng đắc.

1. Nói Phật vì hóa độ chúng sinh phàm phu mà nói bài kệ này, để chỉ bày rõ nghĩa có sở đắc của phàm phu.

Người phàm phu hiện đang có pháp sinh tử, nhiễm ô gọi là “Vốn có”. Hiện tại không có pháp Niết-bàn xuất thế thanh tịnh, gọi là hiện nay có, vì hiện tại không có pháp Niết-bàn xuất thế thanh tịnh, nên nói “Vốn không”. Hiện có pháp sinh tử, nhiễm ô gọi là nay có. Phàm phu vốn có pháp sinh tử, ba đời thường có, là không có việc này, nên phải dứt bỏ. Vốn không có pháp thanh tịnh, ba đường thường không, vì chẳng có việc này cần phải chứng đắc pháp thanh tịnh đó, thế nên chẳng phải vô đắc.

2. “Cũng vì... trở xuống là nói Phật nói cho Thanh văn, Bích-chi-phật nghe, tức chứng tỏ nghĩa Nhị thừa có sở đắc. Về nghĩa đồng với giải thích ở trước: Nhị thừa hiện có vô thường, khổ,... gọi là “Vốn có”. Hiện không có thường, lạc, ngã tịnh... của Chư Phật, nói là “Nay không”. Hiện không có thường, lạc, ngã, tịnh... của Chư Phật, gọi là “Vốn không”.

Hiện đang có vô thường, khổ, vô ngã..., nói là “Nay có”.

Nhị thừa “Vốn có” Vô thường, khổ... Ba đời thường có, vì không có việc này, nên phải dứt bỏ. Khi xưa đã không có thường, lạc, ngã, tịnh... ba đời thường “Không”, vì chẳng có việc này nên phải chứng đắc thường, lạc, tịnh đó. Cho nên chẳng phải vô đắc.

3. Bài kệ này, Phật nói cho Văn-thù nghe. Nói đối với Văn-thù, tức là nói chung cho các Bồ-tát nói, tức nói lên nghĩa Bồ-tát có sở đắc. Ý nghĩa này như giải thích ở trước.

4. Nói Phật đã vì Thuần-đà nói kệ này, nói lên Phật có sở đắc. Trước kia, Thuần-đà đã ngỡ vực Phật không chứng đắc pháp thường trụ, nên đối với người kia, nói Phật có sở đắc. Nghĩa này đã được giải thích như trên. Vì hội thông nghĩa này không chỉ nói Phật, cho nên nói rằng “Không chỉ”, chính vì một người là Thuần-đà.

Sau đây, là nói Văn-thù trước đó đã hiểu Phật, không nhọc nói nữa, Văn-thù sắp hỏi: “Tôi biết Phật vì nói, liền được hiểu, nghĩa là nói Văn-thù hiểu được Phật nói trong đồng tánh của ba thừa ở trước. Dùng chứng nghiệm này để cầu, nói Phật biết trước kia, Văn-thù đã có y muốn hỏi, nhưng im lặng không bày tỏ. Vì lời nói này chứng tỏ Văn-thù đã hiểu ý nghĩa của bài kệ trước rồi, Phật không nhọc phải giải thích nữa.

Phật muốn cho Ca-diếp lại vì người khác thưa hỏi khởi phát. Trên đây, đã nói lược, kể là nói rộng:

Trước Ca-diếp hỏi: “Như Văn-thù... há có mấy người là chọn hơn khác với kém.

“Cúi mong Phật nói lại, vì... trở xuống là thưa hỏi. Sau đây, đầu tiên là Phật dạy hãy lắng nghe là ngài hứa sẽ nói. Sau là giải thích, văn chia làm hai.

1. Giải thích bài kệ trước, nói Phật có đắc.

2. “Như lai khắp vì các chúng sinh... trở xuống là y theo Phật hóa độ người khác, nói người khác có đắc.

Trong phần trước có tám lần. Nay, trước là đối với pháp vô đắc của mười lần trên, nói về đồng khác kia. Sau là giải thích văn. Nói đồng khác, nghĩa là năm lần trong tám lần này đồng với ở trên. Niết-bàn, Nhập-nhã trong lần thứ nhất đồng với Niết-bàn thứ ba, trí tuệ thứ hai trong mười lần trước. Thường, lạc, ngã, tịnh trong lần thứ ba, đồng với lần thứ bảy ở trước. Không định rốt ráo trong lần thứ sáu, đối với lần thứ sáu ở trước. Nhất thừa thứ bảy đồng với lần thứ tư. Phương Đẳng thứ tám, đồng với lược thứ năm ở trước, pháp còn lại đều khác nhau.

“Vì sao khác nhau?” Vì pháp môn vô lượng thú hưởng nêu lên đều được. Nay trong lần đầu, y theo Nhập-nhã và Đại Niết-bàn, nói có đắc, vẫn chia làm ba:

1. Trong phần giải thích kệ “Vốn có” nay “Không”. Vốn có phiền não nay không Niết-bàn, tức nói khi xưa vốn có phiền não cho là hiện nay.

Không có Niết-bàn nghĩa là so với phương tiện thanh tịnh không có tự thể, cho nên “Không có”, vì đối với quả tánh thanh tịnh chưa tỏ rõ, cho nên “Không có”.

2. “Vốn không” nay “Có” trong phần giải thích kệ, vốn không có Nhập-nhã, nay có phiền não.

3. “Nếu Sa-môn... trở xuống là giải thích ba đời không có việc đó. Vốn có phiền não ba đời hằng có, vì không có việc này, nên hiện nay, Phật đã dứt hết. Đây là nói có dứt trừ, tức nói lên xưa vốn đã không có Niết-bàn và Nhập-nhã, ba đời thường không có, thì không có việc này, nên nay, đã chứng hội ở đây nói có đắc.

Đoạn hai y theo pháp thân Như lai nói có sở đắc. Về câu cũng có ba:

1. Trong giải thích kệ, “Xưa có, nay không”. Bấy giờ, chỉ có thân do cha mẹ sinh, không có pháp thân của Phật. Đó chính là Pháp thân và Báo thân của Như lai, gọi chung là Pháp thân. So với Báo thân Phật, vì không có “Thể” nên là “Không”. Đối với pháp thân Phật vì chưa hiển bày nên không.

2. “Trong giải thích kệ nói xưa không, nay có.

3. “Nếu Sa-môn... trở xuống là giải thích nghĩa ba đời có là không có việc ấy. khi xưa tất cả thân sinh tử, ba đời thường có, vì không có việc ấy nên nay Phật dứt trừ. Đây là nói có dứt trừ, tức chỉ rõ xưa vốn không có pháp thân, ba đời thường có, vì không có việc này, nên nay, Phật đang đắc pháp thân. đây là nói có đắc.

Đoạn ba là Phật y theo thường, lạc, ngã, tịnh, để nói có đắc. Ba câu đồng với trước.

4. Y theo sáu độ nói về đắc.

5. Y theo thân vô biên của ba mươi bảy phẩm để nói có đắc.

6. Y theo không định nói về đắc.

7. Y theo nhất thừa để nói về đắc.

8. Y theo kinh điển Phương Đẳng, để nói có đắc. Văn đều có ba câu, so với ở trên rất dễ hiểu.

Dưới đây, kể là nói về hóa độ người khác có đắc. Văn chia làm

hai:

1. Lược nói có đắc.

2. “Ca-diếp nói: “Đệ nhất nghĩa đế cũng gọi là đạo... trở xuống là nói rộng có đắc. Lại y cứ Đệ nhất nghĩa trong phần lược nói ở trước, để nói người kia có đắc.

Trong phần nói rộng, y cứ chung Bồ-đề, Niết-bàn, để nói về có đắc.

Trong phần lược nói có ba:

1. Nói Như lai tùy hóa độ chúng sanh có các thuyết khác nhau.

2. Tất cả thế đế nếu đối với Như lai, tức Đệ nhất nghĩa... trở xuống là nói y hóa độ của Phật, vì giúp cho chúng sanh được Đệ nhất nghĩa, nên nói thế đế.

3. “Cho nên, trước, ông không nên vặn hỏi... trở xuống là nói các chúng sanh nhờ hóa độ có đắc, chứ chẳng phải không có sở đắc ở hiện đời.

Trong phần trước có năm câu:

1. Nói Như lai tùy hóa độ chúng sanh mà có các thuyết khác nhau.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

3. Nói lời Như lai nói không luống dối.

4. “Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

5. Nói chúng sanh do luống dối mà được ích lợi, Phật cũng nói điều đó.

Trong phần đầu, Như lai khắp vì chúng sanh, dù biết các pháp nhưng nói không biết, nghĩa là Như lai vì thuận theo thế đế, nên nói biết các pháp. Đối với nghĩa thứ hai, vì không có pháp nào để biết, nên nói là “Không biết”. Dù thấy các pháp nhưng vẫn nói là không thấy, nghĩa là so sánh đồng với giải thích ở trước. Nghĩa này có phân biệt rộng trong tám tri kiến như trên.

Pháp có tướng, Phật nói vô tướng, nghĩa là thế đế có tướng, đối với Đệ nhất nghĩa, Phật nói không có tướng (Vô tướng), Pháp vô tướng nói là có tướng, nghĩa là trái với ở trước rất dễ hiểu. Thật sự có vô thường nói có thường, nghĩa là sinh tử vô thường, Phật nói có pháp tánh thường trong đó. Thường, nói vô thường, trái với trước rất dễ hiểu.

Lại, như Phật nói về thường, lạc, ngã, tịnh của tầng trời ba mươi ba. Đây cũng là vô thường nói thường. Như lai thật là thường, tùy hóa độ mà thị hiện diệt độ, đây cũng là thường nói vô thường. So với lạc, ngã, tịnh... đều đồng như vậy.

Thuyết ba thừa nói mỗi thuyết đều có ba, nghĩa là tùy hóa độ ba thừa, y theo “Thật” để nói, thì một nhất thừa chân thật, tùy hóa độ mà chia làm ba”.

Tướng lược nói rộng, tướng rộng nói lược, như văn trên nói: “Mười hai nhân duyên gọi chung hữu vi là gọi rộng nói lược. Trong một hữu vi mở ra thành mười hai, gọi là lược nói rộng, tất cả như thế. Đó là trước y cứ kinh, sau nương vào luật để giải thích. Pháp bốn trọng nói Thâu-lan, như luật Tăng-kỳ nói: “Trộm bốn tiền, ba góc của người trở lên, gọi là Ba-la-di”. Luật Tứ Phần... nói mười chín Ma sa ca thành một Cát-lợi-sa. Một Cát-lợi-sa được chia làm bốn phần. Trộm một phần, gọi là phạm tội trọng, cho nên nói bốn tiền ba góc. Ma-sa lẽ ra là tiền đồng lớn thời xưa.

Pháp Thâu-lan-già nói là Bốn trọng: Trái với ở trước là phạm nói chẳng phạm, chẳng phạm nói phạm, là như tám bất tịnh. Tiết kiệm chứa để chẳng phải phạm, chứa quá đầy thì thành phạm, tất cả như thế.

Tội nhẹ nói nặng, tội nặng nói nhẹ: Như trong Tứ phần chép: “Đối với vật của người, đốt, chôn, làm hư hoại sắc thì phạm Ba-la-di. Trong luật Thập tụng, phạm tội Việt Tỳ-ni, Đột-cát-la. Lại, trong Tứ Phần, mặc áo trắng, phạm Ba-dật-đề. Không điểm tịnh mà chứa để, phạm Đột-cát-la. Trong luật Tăng-kỳ, mặc áo trắng, phạm Đột-cát-la. Không điểm tịnh mà chứa để, phạm Ba-dật-đề.

Lại, trong Tứ phần nói có cô gái, cha mẹ, và chỗ không cho, mà độ họ đại, thì vị Hòa thượng ni kia phạm Ba-dật-đề.

Trong luật Tăng-kỳ nói phạm Tăng tàn, các việc như thế, gọi là nặng nói nhẹ, nhẹ nói nặng.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Nói vì kiến, căn khác nhau, nên nói khác nhau. Câu còn lại dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói về ý hóa độ của Phật làm sao cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, nên nói thế để ở trước, trong đó có bốn câu:

1. Nói về Thế đế mà Phật đã nói ở trước, nếu đối với Như lai, tức Đệ nhất nghĩa.

2. “Vì sao?... trở xuống là giải thích, Như lai vì muốn làm sang tỏ Đệ nhất nghĩa đế, vì giảng nói thế đế, nên tức Đệ nhất nghĩa.

3. “Cũng là hiện nay... trở xuống là nói Phật vì Đệ nhất nghĩa ý nói thế đế, vì làm cho chúng sinh chứng đắc Đệ nhất nghĩa, nên đã vì Đệ nhất nghĩa nói thế đế, trước là thuận, sau trái lại.

4. “Có khi Như lai giảng nói thế đế... trở xuống là nói ý hóa độ của Như lai khó lường. Như lai nói thế đế chúng sinh, là Phật nói đệ nhất,

nghĩa là như xưa, Phật nói khổ, tập, diệt, đạo, chúng sinh Tiểu thừa chấp là Chân đế.

Có thuyết nói: “Chúng sinh đệ nhất, nghĩa là Phật nói Thế đế, như nói Phật tánh là ấm, giới, nhập, mười hai duyên... Chúng sinh bèn cho rằng đã hiểu đồng với mình, rồi chấp là Thế đế.

Sau đây, kết thúc câu hỏi giải thích:

Ở đây chỉ cho cảnh Phật, người Nhị thừa chẳng biết được. Vì lời nói này nên Phật muốn cho chúng sinh đối với thuyết khác lạ ở trước, không nên chấp nhất định là thế đế. Ý Phật đều vì chúng sinh, chỉ bày rõ Đệ nhất nghĩa.

Dưới đây là đoạn ba, nói các chúng sinh nhân hóa độ mà có đắc, trong đó có hai:

1. Phật quả trước, chỉ rõ sau. Như lai nói pháp vì muốn cho chúng sinh được Đệ nhất nghĩa, thành ra không nên vặn hỏi rằng, Bồ-tát có đắc hay không.

2. “Bồ-tát thường... trở xuống là nêu Bồ-tát kia đã chứng được Đệ nhất nghĩa, trở thành không nên vặn hỏi ở trước.

Dưới đây là đoạn hai, nói rộng về có đắc. Trước Phật đã nói chứng đắc Đệ nhất nghĩa, vì chưa nói được đạo Bồ-đề, Niết-bàn, nên sau đây sẽ nói.

Ở trước, Ca-diếp vặn hỏi về lý do có đắc thượng thừa, trong đó, trước là nhắc lại Đệ nhất nghĩa mà Phật đã chứng đắc ở trước, tương tức với đạo, Bồ-đề, Niết-bàn, nói lên ba pháp này đều có nghĩa đắc. Sau đây, sẽ y theo lập câu hỏi nhằm đả phá có đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là Phật nói Đệ nhất nghĩa để, nhắc lại sở đắc ở trên.

“Đệ nhất nghĩa để... trở xuống, tức là đạo. Đạo, tiếng Phạm gọi là Mạt-già, như Đạo Đế mà Phật đã nói trong bốn đế. Bồ-đề, là tiếng nước Hồ, Hán cũng dịch là Đạo. Hai danh từ này đâu có khác nhau, chỉ chung cho một. Nói riêng thì Mạt-già là đạo ở nhân, Bồ-đề là đạo ở quả. Người nước ngoài gọi là nhiều. Hai đạo nhân quả lập tên gọi riêng Trung quốc gọi là ít. Vì làm rõ pháp bao gồm chung, nên nhân và quả, gọi chung là Đạo. Niết-bàn là (diệt). Ba pháp này chung cho phương tiện tánh tịnh. Nay, điều ở đây nói chính là tánh tịnh.

“Thế nào là Đệ nhất nghĩa cũng gọi là Đạo?” Giải thích có ba nghĩa:

1. Nghĩa “Thế” rộng suốt, tức gọi là Đạo.
2. Y theo con người để phân biệt. Thông thường nghĩa thật của

thời gian, được y cứ ở Thánh để so sánh; “Thế” không bít lấp, chướng ngại, gọi là đạo.

3. Y theo tu để phân biệt. Thông thường, nghĩa thật của thời gian từ duyên được sáng tỏ, gọi là đạo, cũng gọi là Bồ-đề, cùng nghĩa Niết-bàn đều giống như vậy.

Sau đây, sẽ y theo lập câu hỏi. Lời hỏi có hai:

1. Nói vì ba pháp này là thường, cho nên vô đắc.

2. “Nói về đạo, nghĩa là chẳng phải sắc... trở xuống là nói ba tướng này vô tướng, vô đắc.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói ba pháp này chứng đắc thì vô thường.

2. “Vì sao?... trở xuống là nói vì ba pháp này thường, cho nên vô đắc. Trước là gạn hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp. Sau cùng là thí dụ để làm sáng tỏ:

3. “Như vật ở thế gian... trở xuống là hành câu đầu ở trước, nói chứng đắc là vô thường. Trước là dụ, sau là hợp.

4. “Nếu pháp thường... trở xuống là thành câu sau ở trước, là nói thường, vô đắc. Trước là pháp, sau là dụ.

Đoạn hai, trong câu hỏi vô tướng, vô đắc, trước nói là pháp đạo vô tướng, vô đắc. Sau, so sánh với Bồ-đề và Niết-bàn.

Sau đây, trong phần Phật đáp: “Đúng thế! Đúng thế! Ấn khả Đệ nhất nghĩa ở trước, được gọi là đạo, Bồ-đề và Niết-bàn.”

“Đạo có hai... trở xuống là nói danh từ. Câu hỏi sau, nói về đạo kia có đắc. Văn lại có hai:

1. Đối với câu hỏi trước, nói “Thường” mà có đắc.

2. Tánh tướng của Đạo thật sự bất sinh... trở xuống là đối với vấn nạn sau ở trên, nói vô tướng, hữu đắc.

Trong phần trước có ba lần:

1. Y theo đạo... đều chia làm hai thứ: Thường và Vô thường.

2. Y theo con người để nói.

Nói đạo của ngoại đạo, gọi là vô thường, nghĩa là các trí như tám thiên... là sở tu của ngoại đạo phàm phu kia, gọi là đạo của ngoại đạo, là vô thường.

Nội đạo là thường: Thánh đạo của ba thừa, đồng gọi là thường, vì không lui sụt. Trong nội đạo lại chia ra Tiểu thừa là vô thường, Đại thừa là thường. Nay, lược qua không nói. Tiểu thừa trong Bồ-tát, gọi là vô thường, Đại thừa gọi là thường. Tánh Bồ-đề của Tiểu thừa là sinh diệt,

nên nói là vô thường. Trong pháp của ngoại đạo, vì khiến cho không có Bồ-đề, nên không y theo giải thích, mà y theo Niết-bàn, giải thoát của ngoại đạo là Vô thường, giải thoát của nội đạo là Thường, nghĩa là sáu hạnh của phàm phu ngoại đạo do đứt kết mà chứng đắc vô vi, gọi là giải thoát của ngoại đạo. Vì lui sụt không nhất định, nên nói là vô thường. Niết-bàn mà bậc Thánh ba thừa chứng đắc, gọi là giải thoát của nội đạo. Vì không lui sụt, nên là thường. Phần nhỏ nhiệm trong nội đạo, vì Tiểu thừa là vô thường, nên văn sau nói: “Niết-bàn Thanh văn chỉ có lạc, tịnh mà vô ngã, thường. Đại thừa là thường, nay lược qua không nói.

3. Nhắc lại chấp thường ở trước, y theo thường để nói có đắc. Nhắc lại nghiêng về ba việc v.v... của Đạo Đại thừa. Không mở ra Tiểu thừa, trong đó, trước là nhắc lại.

“Tất cả chúng sinh... trở xuống là nói chúng sinh chướng “Hoặc” do nêu không chứng đắc”, mà chúng sinh... trở xuống là thuận với phần nói về “Chúng sinh tu đạo, có thể chứng đắc.” Trước là nói, sau là kết.

Y theo phần nói về vô tướng, vô đắc, trước nói không có tướng: đạo... mà có đắc “Như vô tướng của như đạo kia... trở xuống là y theo “Có” để nói về chứng đắc.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong hợp có ba. Trong văn pháp thuyết chỉ nói về đạo kia, pháp còn lại lược qua không nói. Tánh tướng của đạo thật sự không sinh, diệt, không thể nắm giữ, là nói đạo vô tướng.

“Dù không có sắc... trở xuống là nói sắc kia có tác dụng, đạo thật sự “Có tự thể”. “Thể” tướng khó rõ ràng, nêu tác dụng để làm sáng tỏ “Thể”, nên nói là “có dụng”.

Trong dụ, trước là nói tâm thức của chúng sinh vô tướng mà có tướng. Vì so sánh các pháp chân như đạo... là “Có”.

Văn này được người khéo nghiệm, cần xem xét, ghi nhận để biết.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nêu thuyết để chứng thành, trong đó, đầu tiên là nói tâm như ông chủ của thành trì, kế là nói phải giữ gìn. Trước trái, sau thuận.

“Vì không giữ gìn... trở xuống là nói giữ gìn có ích. Trước trái, sau thuận. Sau đây là song kết thủ hộ.

“Được gọi chân thật” là kết, nói về ích lợi trước kia.

Giữ gìn: Chứng đắc Niết-bàn của người, trời, gọi là chân thật, không giữ gìn thì không được gọi là chân thật, kết thúc nói về sự tổn

hại ở trước.

Trên đây, dùng thí dụ để làm sáng tỏ đạo. Sau đây là hợp dụ.

Nói ba pháp này vừa có, vừa thường, là vì có thể thấy. Dưới đây là đoạn hai, y theo “Có” để nói về chứng đắc. Văn chia làm bốn:

1. Lược nói có đắc.

2. “Thấy có hai... trở xuống là nói rộng có đắc.

3. Vì nhân duyên này, nên trong dĩ vãng xa xưa, ta đã bảo Xá-lợi... trở xuống là Phật dẫn thuyết để chứng minh về sự chứng đắc.

4. “Ca-diếp nói... trở xuống là giải thích kinh, chỉ rõ sự chứng đắc.

Trong phần lược đầu tiên nói: “Như Phật kia vô đắc thì làm sao dứt được tất cả phiền não? Vạy hỏi phá nghĩa vô đắc, trở thành chứng đắc. Vì Phật kia có đắc, nên thấy biết rõ ràng, nói có đắc.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nêu rộng hai kiến. Trước nêu, kể là trình bày, sau nói về tướng của hai kiến đó.

“Như nhãn căn của người thanh tịnh... trở xuống là y cứ có hai kiến này, để nói về có đắc của người kia. Trước là dụ lập kiến. Kế là y theo dụ để làm rõ pháp. Sau đây sẽ nói Bồ-tát dù thấy, nhưng không chấp lấy, vẫn đều dễ hiểu.

Y theo dẫn chứng, văn chia làm bốn câu:

1. Nói thế gian không thấy, biết, giác ngộ, Chư Phật, Bồ-tát thấy, biết, giác ngộ.

2. Nói thế gian đã thấy, biết, giác ngộ, Chư Phật, Bồ-tát cũng thấy, biết, giác ngộ.

3. Y cứ hai câu trước, nói phạm khác với Thánh.

4. Y theo nghĩa trước, giải thích Thánh khác với phạm.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì lý do này”, nghĩa là vì nhân duyên Niết-bàn, Bồ-đề, kiến đạo của Phật, Bồ-tát.

Xưa, Phật bảo Xá-lợi: “Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ. Chư Phật, Bồ-tát đều thấy, biết, giác ngộ. Ba câu này đâu có khác nhau? Giải thích chung là một, trong đó, phân biệt nghĩa, bao gồm có nhiều. Nay ở đây, dùng hai môn để phân biệt.

1. Y theo hạnh để phân biệt.

2. Y theo vị để phân biệt.

Nói y theo hạnh, nghĩa là văn tuệ, là biết. Suy nghĩ, cầu mong, gọi là giác ngộ. Tu chứng gọi là nghe. Lại nghe và lo nghĩ, gọi chung là biết. Tu quán rõ ràng, gọi là thấy. Chứng hội ý, gọi là giác. Lại nghe, tư duy, tu, gọi chung là biết. Chứng chiếu gọi là kiến. Sau hai câu trước,

quán lại gọi là giác ngộ.

Nói y theo vị, nghĩa là địa tiền, gọi là biết, sơ địa gọi là kiến. Hai địa trở lên, quán lại gọi là giác ngộ. Địa tiền cũng gọi là biết, Thập địa gọi là kiến. Phật địa gọi là giác.

Đoạn hai, rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, y cứ đối với hai câu trước, nói phàm khác Thánh. Chúng sinh thế gian không thấy, biết, giác ngộ, cũng không tự biết không thấy, biết, giác. Đối với đoạn đầu ở trên, nói “Si” khác với Thánh. Chúng sinh thế gian thấy, biết, giác ngộ, tức là tự nói rằng: “Tôi thấy, biết, giác ngộ, đối với đoạn sau nói là “Mạn” khác với Thánh.

Trong đoạn bốn, giải thích Thánh khác với Phàm. Như lai, tất cả đều thấy, biết, giác ngộ, cũng không tự nói. “Thuận với nói Như lai khác với phàm phu, qua đó, trước nói có tuệ khác với phàm phu” cũng không tự nói: “Ta đã thấy, biết, giác ngộ không có ngạo mạn khác với phàm phu. Kế là so sánh với Bồ-tát:

“Vì sao?... Trở xuống là trái lại, nói Như lai khác với phàm phu, sau so sánh với Bồ-tát.

Dưới đây là bốn, giải thích kinh, để chỉ bày rõ chứng đắc. Giải thích nghĩa trong chứng đã bác bỏ ở trước. Con người tức y theo nghĩa này để phân biệt, lại kiến lập nghĩa thấy, biết, giác ngộ để thực hành phạm hạnh.”

Các giải thích hạnh này, Phật đều nêu lên. “Nếu thấy, biết, giác ngộ riêng là phạm hạnh, thì sao Phật không nêu phạm hạnh này lẽ ra nêu riêng?”

Lại có phạm hạnh, nghĩa là thấy, biết, giác ngộ chính là giải thích lại, nhắm vào nghĩa trong kinh xưa mà Phật đã bác bỏ. Trước kia, đâu được lập riêng dứt thế lực của ý kinh.

Trong văn này có hai lần hỏi đáp:

Một lần hỏi đáp ở trước, nói về pháp mà thế gian không biết, không thấy, giác ngộ trong kinh ở trước, đều giải thích pháp thấy, biết, giác ngộ của người đời, để làm sáng tỏ Bồ-tát có khả năng thấy, biết, giác ngộ.

Một lần hỏi đáp sau là giải thích thế gian không biết trong kinh ở trước, Bồ-tát có khả năng biết khác với nghĩa của thế gian.

Trong phần trước, Ca-diếp trước là hỏi để khởi phát, kế là Như lai giải thích. Ca-diếp... trở xuống là lại gánh vác công ơn, khen ngợi.

Văn trong Như lai giải thích chia ra làm bốn:

1. Giải thích xuất thế gian không biết thấy pháp, đầu tiên là y

theo Phật tánh, nói thế gian không biết. Trước thuận, sau trái lại. Kế là y theo pháp mười hai bộ kinh... Nói người đời không biết. Trước thuận, sau trái.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

2. Giải thích pháp thấy, biết, giác ngộ của xuất thế gian. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

3. Nói Bồ-tát có khả năng thấy, biết, giác ngộ.

4. Nêu người chê bai pháp sẽ mắc tội, trở thành pháp ở trước là thật.

Bồ-tát đã thấy, biết, giác ngộ như thế, nếu nói không biết là luống dối... Đối với người hay thấy, biết ở đoạn sau, nói kẻ chê bai pháp sẽ mắc tội.

“Nếu nam, nữ... trở xuống là đối với pháp đã biết ở đoạn đầu, nói kẻ chê bai pháp sẽ đắc tội. Tội lỗi này quá sâu nặng, sợ con người bị tội, nên Phật rộng người thời nay đã bỏ xa.

Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nghe khen ngợi Phật, gánh vác công ơn đã nói ở trước. Kinh gia nêu trước, sau là trình bày lời khen. Lời có bốn kệ:

Hai bài kệ trước, đối với kẻ chê bai pháp nói trên, sẽ đắc tội, khen ngợi Phật năng cứu giúp. Hai bài kệ sau, đối với Như lai ở trên, giải thích thấy, biết, giác ngộ pháp, làm cho Bồ-tát biết khen Phật được ích lợi.

Nửa bài kệ đầu trong hai bài kệ trước khen ngợi Phật có lòng từ. Một bài kệ rưỡi sau, là khen Phật có đức bi, vì khéo cứu độ các thứ độc, nên Phật được gọi là Đại y, nói đối với người chưa chữa trị, Như lai có thể điều trị. Một bài kệ sau, nói đối với kẻ đã được điều trị, Phật khiến cho bệnh không khởi, trong đó, nửa bài kệ trước, là nêu kém, chỉ rõ hơn. Nửa bài kệ sau, là nói hơn vượt qua kém. Một bài kệ đầu trong hai bài kệ sau, y theo dụ, làm rõ pháp, một bài kệ sau, là đương pháp chính là khen.

Dưới đây là đoạn hai, giải thích trong kinh trước: “Thế gian không biết, Bồ-tát biết nghĩa khác với thế gian. Trước là Ca-diếp hỏi:

“Như Phật đã nói “Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ, Bồ-tát thì biết”, là nhắc lại lời nói xưa của Phật. Dưới đây sẽ y cứ lời nói này của Phật, Ca-diếp nêu lên hai lời gạn hỏi tiến lui: Đầu tiên là hỏi: “Nếu Bồ-tát là thế gian, thì không nên nói rằng, thế gian không biết, Bồ-tát biết?” Câu hỏi sau: “Nếu Bồ-tát chẳng phải là thế gian thì sẽ có điểm khác nhau nào?”

Phật đáp có hai:

1. Nói Bồ-tát là thế gian, chẳng phải thế gian.
2. “Ông nói... trở xuống là nói nghĩa đồng khác với thế gian.

Trong phần trước, Bồ-tát cũng là thế gian, chẳng phải thế gian. Là lược để nêu. Sau đây là nói về tướng thế gian, phi thế gian kia.

Bồ-tát khéo thú hương, chưa thấy, biết, giác ngộ, gọi là thế gian. Chủng tánh v.v... trở xuống là thấy biết, giác ngộ gọi là chẳng phải thế gian.

Trong phần sau ông nói: “Có gì khác nhau?” là nêu lời hỏi trước của Ca-diếp. Kế là Phật hứa sẽ nói. Sau là nói rộng. Trước là y cứ Bồ-tát đồng với thế gian ở trước, để nói không khác. Đầu tiên nghe kinh này, kính tin phát tâm, đó gọi là thế gian. Bồ-tát nêu không khác với con người. Tất cả thế gian không thấy, biết, giác ngộ. Bồ-tát như thế, cũng đồng không biết, nói lên tướng không khác. Kính Tin, phát tâm, chẳng phải không khác với thế gian. Nay, ở đây y cứ nghiêng chưa thấy, biết, giác ngộ, nói là đồng. “Bồ-tát nghe kinh Niết-bàn này... trở xuống là y theo đối tượng giải thích chẳng phải thế gian ở trên, Bồ-tát vì nói về sự khác nhau đó, là nghe kinh này xong, biết có thế gian không thấy, biết, giác ngộ, nên Bồ-tát đã thấy, biết, giác ngộ, là văn tuệ khác với thế gian. Biết xong, liền suy nghĩ ta phải làm sao dùng phương tiện tu tập, để được tư tuệ, thấy, biết, giác ngộ khác với thế gian.

Trái lại nhớ nghĩ... trở xuống là tu tuệ khác với người đời. Trong đó, đầu tiên là nói về hạnh của phần mình khác với thế gian.

“Sáu niệm... trở xuống là tâm thẳng tấn khác với thế gian”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói khác với hạnh lợi mình. “Nếu đệ tử ta thọ trì đọc tụng kinh Đại Niết-bàn. Có pháp giới... trở xuống là khác với hạnh hóa độ của ngoại đạo.

Trong phần tự lợi có ba:

1. Nói Bồ-tát bắt đầu tu ba học, tu ở Địa tiền.
2. Vì tu tuệ, nên thọ trì giới vững chắc... trở xuống là y theo ba học, nhằm nói về thứ lớp tu hành của Bồ-tát kia đã thành tựu nghĩa, trở thành Địa thượng.

3. “Năm pháp giúp sức cho tịnh giới của Bồ-tát”. Là nói lý do Bồ-tát có khả năng thành tựu tịnh giới. Trong phần đầu, trước là giới, kế là định, sau là tuệ. Trong giới có bốn câu:

1. Nhân suy nghĩ ở trước, nên được sự hiểu biết đúng đắn, hiểu biết do tịnh giới.
2. Vì biết tu chân chính, nên đối với giới vị lai thường thanh tịnh.

3. Nói lợi ích của tu. Vì giới tịnh nên thường không kiêu mạn, tà kiến, lưới nghi. Không bao giờ nói Niết-bàn rốt ráo của Phật.

4. “Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong định có ba câu:

1. Kết trước, sinh sau. Giới tức tịnh xong, kế là tu định tịnh.

2. Nói về lợi ích của tu. ích lợi có hai thứ:

a. Được ích lợi không quên của chánh niệm, kế là vì tu định, nên chánh niệm không quên, nói chung để nêu.

“Cái gọi là... trở xuống là nêu. Tất cả có tánh là lý pháp kia. Mười hai bộ kinh là giáo pháp. Thường, lạc, ngã, tịnh của Chư Phật, Thế Tôn là pháp quả kia. An trụ Phương Đẳng đều thấy Phật tánh là pháp hạnh. Đối với bốn pháp này, ghi nhớ không quên.

b. Được lợi ích chứng “Không” của tịnh tuệ, vì tu định, nên được mười một “Không”. Hai thứ này, hợp thành ích lợi của pháp tu thứ hai.

3. “Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong tuệ cũng có ba:

1. Kết trước, sinh sau. Giới, định xong, kế là tu đủ tuệ tịnh.

2. Nói về ích lợi của tu. Vì tu tuệ, nên phá bốn thân kiến, thú nhập xuất thế. Nếu nói theo sắc, thì đầu tiên không chấp đắm có “Ngã” trong thân, tức là không chấp “Ngã” trong sắc. Có thân trong “Ngã”, tức là không chấp sắc trong “Ngã”. Thân này là “Ngã” tức là không chấp sắc là “Ngã”. Chẳng phải thân, chẳng phải “Ngã”, tức là không chấp sắc là “Ngã sở”.

Y cứ sắc đã như thế, cho đến y theo thức, so sánh cũng đồng như vậy. Nay, trong văn này vì y theo chung năm ấm, nên chỉ nói bốn. Nếu y theo năm ấm, qua phân tích, biện luận thì có hai mươi. Phân biệt khởi xứ, thì có sáu mươi lăm thứ “Chấp ngã”. Tướng thế nào? Trong năm ấm, trước là nói theo sắc. Sắc ấm so với pháp còn lại có mười ba.

Có người nói: “Thế của Sắc là Ngã, tức dùng làm một”. Có người nói: “Thế của Sắc chẳng phải Ngã”, chỉ là Ngã sở. Trong “Ngã sở” này có bốn thứ:

Có người nói: “Thọ ấm là “Ngã”, sắc ấm và “Thọ” kia, “Ngã” là “Sở”. Cho đến có người nói: “Thức là “Ngã”. Sắc ấm và “Thức” kia, “Ngã” là “Sở”, nên có bốn thứ, chung với trước thành năm”.

Có người nói: “Sắc, là ngôi nhà của “Ngã” kia, “Ngã” ở trong đó, đối với môn này có bốn thứ.”

Có người nói: “Thọ ấm là “Ngã”, cho đến trụ trong sắc”. Cho đến có người nói: “Thức là “Ngã”, vì sắc đến trụ ở giữa, nên có bốn thứ,

chung với trước thành chín. Trước hết là ngã kiến, mười hai đối tượng sau là sở chấp của “Ngã”. Sắc đối với ấm còn lại, giải thích đã thế. Ấm còn lại đối với nhau giải thích, cũng giống như vậy.

Trong năm ấm, mỗi ấm đều có mười ba, cho nên nói chung có sáu mươi lăm. Các kiến này đến tu tuệ đều dứt.

3. “Đó gọi là... trở xuống là kết. Hạnh của địa tiền này chỉ được nói có ba, không được chia thành mười, vì chưa thấy tánh.”

Dưới đây là đoạn hai, kế là nói về hạnh tu theo thứ lớp thành tựu nghĩa. Đầu tiên là nói sơ lược.

“Ca-diếp nói... trở xuống là hỏi đáp, nói rộng để làm rõ. Trong lược giải thích có mười thứ bậc, bắt đầu từ trì giới cho đến thấy tánh. Y cứ một ít dưới đây được Đại Niết-bàn, chung với hạnh tu kia, hợp thành mười một tầng bậc. Mười tầng bậc trước trong mười một tầng bậc này là nhân. Một tầng bậc sau là quả.

Y theo bốn tầng bậc đầu trong mười tầng bậc là sự khác nhau của giới học. Hai tầng bậc kế là định. Bốn tầng bậc sau là tuệ. Tuy nhiên trong văn hiện nay, trước nói về trì giới. Kế là y theo giới, kết khác với thế gian. Sau nói không ăn năn cho đến thấy tánh. Sau đây, sẽ y theo thấy tánh để kết khác với thế gian.

Trong phần nói về giới ở trước, đầu tiên là pháp thuyết, vì dùng tu tuệ, nên giới được vững chắc không nghiêng động. Kế là dụ, sau là hợp.

“Bấy giờ... trở xuống là kết”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian. Sau đây, là nói về không ăn năn, cho đến thấy tánh và sau kết khác. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong giải thích rộng. Trước là hỏi, sau là Phật nói, trong đó, đầu tiên là nêu mất, làm rõ được, tức là nói thế gian khác với xuất thế gian. Trước giải thích, sau là kết. Trong nói, đầu tiên, nói về giới của thế gian bất tịnh, trái với Đệ nhất nghĩa ở trước. Trước là nêu chung.

“Vì sao... trở xuống là giải thích”.

Nghĩa, giải thích nghĩa, vì đối với Hữu: Phạm phu giữ giới là quả của ba hữu, cho nên bất tịnh.

Tánh không nhất định: Có thể tụt hậu, thất bại một cách dễ dàng. Không rốt ráo: Thể không phải trên tinh tấn, nên ba thứ này kém. Không thể ích lợi rộng, chứng tỏ hẹp hòi.

“Kế là... trở xuống là kết, thứ còn lại không có ăn năn, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

“Bồ-tát thanh tịnh... trở xuống là nói hơn vượt qua kém, tức là nghĩa xuất thế gian khác với thế gian. Trước nói, sau là kết. Trong giải thích đầu tiên là nói về tịnh giới của Bồ-tát, trái với giới thanh tịnh bậc nhất ở trước. Vì giới chẳng phải giới, nên trái với giới không thanh tịnh của thế gian ở trước. Không chấp giới tướng, gọi là “Giới chẳng phải giới”, chẳng phải vì hữu là trái với vì hữu ở trước, nhất định trái với tánh không nhất định ở trước.

Nói rất ráo nghĩa là trái với không rất ráo. “Vì chúng sinh trái với không vì ở trước”.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Kế là nói không ăn năn, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là nêu ba dụ. Sau hợp làm rõ pháp.

Kế là nói về vui mừng, trong đó có ba:

1. Nói về vui mừng giữ giới. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

2. Trái lại đối với phá giới, đối lập bất thiện, làm sáng tỏ thiện trước. Cũng trước là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

3. “Như người chăn bò... trở xuống là y theo cả hai người, để nói về nỗi lo rầu, vui mừng. Đầu tiên là lập dụ: “Ví như hai thiếu nữ”, dụ cho người giữ giới, phạm giới. Con bò, dụ cho Như lai. Theo Phật thọ lãnh pháp, gọi là thiếu nữ chăn bò. Một người mang bình lạc, một người mang bình nước cất, dụ cho hai thiếu nữ kia đã thọ giới pháp. Bình dụ cho thân mình. Nước và lạc dụ cho pháp giới. Người phá giới, giới đã thọ, chưa có sinh ra, như trong lạc kia chưa sinh ra, nên nói là lạc. Người giữ giới, đối với giới đã lãnh thọ, vì đã sinh ra nhiều, nên nói “Như nước cất”. Cả hai người đều đi chung đến kinh thành, là đồng tâm hướng về quả, mà muốn bán, nghĩa là đi là nhân, trao đổi là quả. Đến giữa đường, bị trượt chân, cả hai chiếc bình đều vỡ, dụ cho thân hai người hư hoại, chết đi. Nhân hết, trượt chân quả mất, bình bị vỡ. Một người vui mừng, một người lo rầu dụ cho hai thiếu nữ kia vui buồn khác nhau. Người giữ giới đã thọ giới rồi, sinh ra nhiều, vì bị mất mát một ít, nên vui mừng. Kẻ phá giới, đối với giới mà mình đã thọ, chưa có sinh ra, bị mất lợi lớn, cho nên buồn rầu khổ não. Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Giữ giới, phá giới cũng giống như thế, hợp với hai thiếu nữ ở trước.

Người giữ giới tâm vui mừng, hợp với thiếu nữ mang bình nước cất, bình vỡ dụ cho kẻ phá giới không vui, lược qua không nêu hợp.

Kế là nói về thỏa lòng vui vẻ, trong đó, đầu tiên là nhân mừng

sinh vui.

“Ca-diếp nói... trở xuống là đối với nỗi mừng, nói khác. Trước hỏi, sau nói.

Trong nói có bốn lần:

1. Y cứ nhân để phân biệt.
2. Y theo quả để phân biệt.

Quán sinh tử, vì biết mình không thọ, cho nên cảm thấy vui mừng. Quán Đại Niết-bàn, vì biết mình chắc chắn sẽ được, cho nên sinh vui mừng.

3. Y theo thể để phân biệt: Dưới mừng, trên vui.

4. Y theo pháp để phân biệt cùng lìa chung hữu lậu thế gian, nên cảm thấy mừng, được vô lậu không chung, cảm thấy vui, pháp khác có thể biết.

“Đó gọi là giới tịnh, chẳng phải giới thế gian, y theo phần đầu để kết.”

Dưới đây là đoạn ba, nói về lý do Bồ-tát giữ giới. Trước nói, sau kết.

Trong nói, có đủ sáu thứ năm pháp. Bốn thứ trước là bắt đầu tu, một thứ sau là tu kế là, một pháp sau tu thành. Một pháp đầu trong bốn pháp trước có năm thứ là pháp giúp cho giới, trước là nêu, sau là trình bày. Vì lìa năm “Cái” nên là pháp giúp cho định, như chương riêng đã giải thích. Hai pháp sau có năm thứ, là pháp giúp cho tuệ, chỗ thấy thanh tịnh, vì lìa năm kiến, nên nói lìa kiến kia. Kiến tịnh là đối trị nhiếp, lìa kiến, trừ chướng. Năm kiến là: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Giới thủ và với Kiến thủ. Tâm không có lưới nghi, vì lìa năm nghi, nên nói lìa nghi. Không có nghi, gồm thâu cả đối trị. Lìa năm trừ chướng. Trước là nêu, sau trình bày. Tu kế là gồm thâu thành tựu, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

“Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, hạnh lợi mình khác với thế gian. Sau đây là nói về lợi người. Trước nói, sau là kết.

Trong giải thích có bốn lần:

Ba lần trước, nêu lỗi lầm, khuyên bỏ. Một lần sau, là nêu đặc khuyên tu.

Y cứ lần thứ nhất trong ba lần trước, không được phá giới, truyền kinh. Lần thứ hai, không được đùa cợt, khinh thường, giao động. Lần thứ ba, không được phi pháp nói kinh.

Trong phần đầu có bốn:

1. Phá giới truyền kinh, bị người đời chê bai, quở trách.
2. “Duyên là... trở xuống là do chê bai quở trách, nên vào địa ngục”.

3. “Thọ trì... trở xuống là Như lai quở trách”.

4. Người như thế... trở xuống là Như lai răn dạy: “Thà không được đọc tụng, chứ không được phá giới, mà truyền bá kinh này.”

Trong lần thứ hai chia ra làm năm:

1. Như lai răn dạy. Có người nói kinh, không được đùa giỡn, dao động.

2. “Thân vì... trở xuống là nói đáng về đùa cợt, dao động”.

3. “Nếu ta... trở xuống là nói về đùa cợt, dao động, trì kinh, làm sinh ra sự chê bai của người.”

4. Làm cho người khác đọa địa ngục.

5. Như lai kết thúc quở trách.

Đây là Đại ác tri thức của chúng sinh.

Trong lượt thứ ba có chia làm bốn câu:

1. Như lai răn dạy có người truyền kinh: “Tất cả không được giảng nói phi pháp. Chớ giảng nói phi thời, nghĩa là quán chúng sinh ở trước, lo lắng buồn rầu, bệnh hoạn, tham lam, chấp đắm các dục, khi họ không có tâm nghe thì không được nói pháp.

Đừng vì người chẳng phải nước, là người trong nước Tiểu thừa không được giảng nói. Người thỉnh mới nói trực tiếp, phải biết việc đó. Chớ diệt pháp, nghĩa là không được người kia, người này nói

xấu,

dèm chê nhau. Đừng đốt cháy pháp thế gian, nghĩa là không được dạy người tập học kinh này, cầu mong danh lợi thế gian.

2. Nói về phi thời, cho đến đốt cháy chúng sinh, chê bai, quở mắng thế gian.

3. Làm cho người khác đọa địa ngục.

4. Như lai kết quả.

Y theo sau đây, trong nêu lên chứng đắc, khuyến tu, chia làm bốn câu:

1. Giáo thuyết: Phải thanh tịnh thân mình, trong đó, trước nêu mười thứ đã làm, sau là Phật khuyến tịnh thân. Chín thứ trước trong mười thứ kia là thành tựu giáo hạnh của A-hàm, một thứ sau là chứng.

Y theo một thứ đầu trong chín thứ trước là “Thọ”. Tám thứ sau là thuyết, năm thứ trong tám thứ là nói về Đại thừa. Ba thứ sau nói về Tiểu thừa.

Trong Đại thừa, đầu tiên là nói Niết-bàn, nghĩa là nói pháp quả

của Phật. Nói Phật tánh, nghĩa là giảng nói pháp lý, Nói tạng bí mật, nghĩa là hai giải thích ở trước. Nói Đại thừa là giảng nói pháp hạnh. Nói Phương Đẳng: Là giải thích của Đại thừa.

Sau đây là nói Thanh văn trong Tiểu thừa: Hạnh hữu vi của người Thanh văn. Nói Bích-chi là nói hành hữu vi của người Duyên giác. Nói Giải thoát, là nói Niết-bàn vô vi của Nhị thừa ở trước. Người thấy Phật tánh: Tự muốn cầu chứng. Muốn vì việc này, trước là phải tịnh thân.

2. Vì tịnh thân nên không có người nào chê bai, quở trách.

3. Vì không có người nào quở trách, nên kính tin, phát tâm. Như lai kết khen: “Cho nên là Thiệt tri thức... của chúng sinh.

“Đó gọi là... trở xuống là kết khác với thế gian.

Từ đây trở xuống là đoạn hai, y theo tâm Thắng Tấn để nói khác với thế gian. Trước là hỏi, kế là, sau là tổng kết khác.

Trong phần nói, đầu tiên là nêu chung sáu niệm. Giữ lấy cảnh gọi là niệm. Sáu thứ như Phật sinh ra niệm cảnh giới nên gọi là niệm xứ. Kế là nêu sáu danh hiệu, về nghĩa như chương riêng, ở đây lẽ ra nói đủ: Ba danh hiệu ở trước trong sáu danh hiệu là pháp sở học. Hai danh hiệu kế là hạnh đã làm. Một danh hiệu sau là nguyện đã mong cầu. Sau đây là phân biệt giải thích rộng.

Trước, là nói về niệm Phật. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Quả của niệm Phật.

2. “Vì sao Như lai có danh hiệu cho đến Bà-già có danh hiệu ấy v.v... trở xuống là niệm nhân thành quả.

Trong phần trước, trước nói về đức của Phật sở niệm.

“Hoặc nam, hoặc nữ làm được như thế... trở xuống là nói về ích lợi của năng niệm. Y theo sở niệm. Đầu tiên là nêu mười danh hiệu, gọi là công đức.

“Thường không thay đổi... trở xuống là nêu đức làm sáng tỏ danh.”

“Sao gọi là Như lai?... trở xuống là nương vào danh để nói về đức”.

Trong phần đầu, Như lai cho đến Thế Tôn, là danh hiệu chung của Phật. Tất cả danh hiệu đều có chung, riêng. Phật cũng giống như thế. Thích-ca, Di-lặc, Vô Lượng Thọ... là danh hiệu riêng. Mười hiệu như Như lai... là tên gọi là chung. Vì tướng của hóa thân phải phân chia, nên lập tên riêng. Vì thật đức ngang bằng nhau, nên lập ra tên gọi chung.

Đức chung vô lượng, nương vào đức, đặt ra danh, danh cũng nhiều vô biên.

Nay, y theo một môn, lại nói về mười thứ. Năm thứ trước trong mười thứ là tên của đức mình. Năm thứ sau là đức hiệu hóa độ người khác của Phật. Hai thứ đầu trong đức của mình là một cặp. Một thứ trước là đạo viên, một thứ sau là diệt cùng cực.

Nói Như lai: Có nhiều nghĩa như sau: Theo Long Thọ giải thích, nương đạo như thật, đến thành chánh giác, nên gọi là Như lai.

Nói Ứng Cúng: Có nhiều nghĩa như ở dưới giải thích một cách sơ lược: Vì tương ứng với chứng diệt, nên gọi là Ứng. Lại ứng với cung ấp cúng dường, gọi là Ứng. Ba danh hiệu sau là một cặp. Hai danh hiệu trước là nhân tròn đầy, một danh hiệu sau là quả cùng cực.

Y cứ một danh hiệu đầu trong hai danh hiệu trước, là “Giải” viên. Một danh hiệu sau là “Hạnh” viên.

Chánh Biến Tri: Gồm có nhiều nghĩa như ở dưới: Đương tướng để giải thích, vì lý không có nghiêng lệch, cong vạy, nên gọi là chánh. Soi cùng cực về lý, nói là Biến tri.

Minh hạnh Túc: Có nhiều nghĩa như ở dưới: Minh là chứng hạnh, hạnh là giáo hạnh. Chứng tâm thanh tịnh, lia tối gọi là Minh. Gom góp các việc lành gọi là hạnh. Hai danh hiệu này viên Mãn tự, gọi là Minh hạnh túc.

Nói Thiện Thệ: Gồm nhiều nghĩa: Đương tướng để giải thích: Thiện là tốt, nói thệ là đi. Vì Như lai đi tốt đẹp, nên nói là Thiện Thệ.

“Đức của Như lai đã Mãn tự, sao còn đi chỗ nào?”

Như nói: “Đi tốt đẹp, dù không có chỗ đi, nhưng chẳng phải không thể đi. Như kiếp hết, dù lửa không có gì để đốt, nhưng chẳng phải không thể đốt. Đức của Như lai ở đây cũng giống như thế. Sau đây, bốn đức hiệu đầu trong lợi người là riêng. Thế Tôn là chung. Một đức hiệu đầu trong riêng, nói về trí hóa độ người. Khéo hiểu thế gian, gọi là Thế gian giải. Hai đức hiệu kế là nói về năng lực hóa độ người khác của Phật.

Điều Ngự Trượng Phu: Điều phục được tâm chúng sinh, Phật tự là trượng phu, năng điều phục trượng phu. Nên gọi là Điều Ngự Trượng Phu.

Thiên Nhân Sư: Có khả năng trao cho pháp, có khả năng đem pháp lành, chuyên làm lợi ích cho người, trời, gọi là Thiên Nhân Sư. Như lai thật là thầy của sáu đường. Vì Phật đem lại nhiều lợi ích cho người, trời, nên nói nghiêng về.

Phật: Nói về đức hạnh hóa độ người của Phật, Hán dịch là Giác.

Vì tự giác ngộ, giác ngộ người khác, hạnh giác ngộ tròn đầy cùng cực, nên gọi là Phật.

Nói Thế Tôn: Phật có đủ các đức, vì được thế gian cung kính, tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn.

Dưới đây là đoạn hai, nêu đức, làm sáng tỏ danh. Đầu tiên là nói về đức của mình. Đại Sư Tử Hống là nói về đức lợi người.

“Đại Sa-môn... trở xuống là, lại nói về đức của mình, trong đó, đầu tiên nói về phước đức thù thắng.

“Không có thầy... trở xuống là trí tuệ sâu xa, mẫu nhiệm, chia ra thành mười câu:

Câu đầu là khen chung, không có thầy, tự giác ngộ. Tám câu giữa là khen riêng để làm rõ.

Nói trí nhanh chóng: Biết pháp cao nhạy bén: Một niệm biết khắp tất cả các pháp.

Nói Đại Trí: Biết pháp sâu rộng. Hai trí này là môn nhạy bén, làm rõ sự nhanh chóng ở trước. Trí khác làm rõ đại trước. Vì “Sở tri” sâu xa, nên gọi là trí sâu. Ra khỏi chướng, thanh tịnh, gọi là trí giải thoát. Cao là ra khỏi người khác, gọi là trí không chung. Biết pháp rộng nhiều gọi là trí rộng khắp. Phần vị cao, cùng cực, gọi là trí rốt ráo. Trí thành tựu, tổng kết.

“Voi trong người... trở xuống là lại nói về lợi người”.

Voi... trong người... trở xuống là nói về năng điều phục tâm chúng sinh, gọi là Điều Nhân Sư. Câu này là chung, sau đây sẽ phân biệt để làm rõ.

Trong phần riêng có chín câu, tám câu trước là năng biết, một câu sau là năng nói. Tám câu trước cũng giống như bảy pháp lành ở trên. Vì người biết pháp là biết pháp ở trên, vì người biết nghĩa là biết nghĩa ở trước. Vì người biết thời gian là biết thời gian ở trước. Người biết đại chúng là biết chúng ở trước. Biết tánh là biết căn cơ, biết cao thấp.

Dưới đây là đoạn ba, nương vào danh nói về đức. Trong phần giải thích Như lai, trước là hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có ba lần:

1. Y cứ giáo, để trình bày, giải thích, như Phật quá khứ đã nói không thay đổi, là lược để nêu.

“Thế nào... trở xuống là giải thích”.

2. Y theo chứng để trình bày giải thích. Sáu Ba-la-mật là hạnh năng chứng.

Mười một “Không” là lý sở chứng.

3. Y theo hai đức quyền thật, để trình bày, giải thích. Tùy cơ nghi mở ra thành ba là đức quyền của Phật, tuổi thọ vô lượng là đức thật của Phật.

Trong phần giải thích Ứng Cúng, trước là hỏi, sau giải thích, trong giải thích có năm: Ba danh hiệu trước, y theo đức của Phật, nói là Ứng. Hai danh hiệu sau, nương vào hạnh hóa độ người của Phật, gọi là Ứng.

Y theo một danh hiệu đầu trong ba danh hiệu ở trước là nêu chung tất cả pháp thế gian, nói Phật nên đoạn. Một danh hiệu kế là y cứ theo tất cả pháp ở trước, chọn lấy lỗi thô, nặng của bốn ma, nói về Phật nên đoạn. Một danh hiệu sau là y theo bốn ma trước, chọn lấy ác nặng Tăng thượng của phiền não, nói Phật nên đoạn.

Y theo một đầu trong hai danh hiệu sau, nói ứng thân Phật hóa độ chúng sinh. Một danh hiệu sau, trong phần nói về chúng sinh ứng cúng Như lai Chánh Biến Tri, trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích có năm: Bốn lần trước, nói Đại khác với Tiểu. Một lần sau, nêu Tiểu thừa làm sáng tỏ Đại thừa.

Y theo hai danh hiệu đầu, trước nói chúng sinh kia bỏ tà, về chánh. Câu trước, nói về bỏ bốn phiền não điên đảo. Câu sau nói bỏ tà nghiệp khổ hạnh. Gọi đúng là khổ hạnh, giải thích chánh kia. Chánh kiến khổ hạnh mà ngoại đạo đã tu, nên gọi Chánh. Lại, chánh khổ hạnh này vì là nhân khổ, nên gọi là chánh. Biết khắp hành khổ chắc chắn có quả khổ, nói Phật đã lìa khổ. Một lần “Lại nữa” kế là, bỏ phạm vào Thánh chánh, gọi là nêu nghĩa chánh trong thế gian. Đoạn, thường thế biên chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, là trong thế gian. Vì chính giữa nên gọi là chánh. Sau đây là nói về Biến tri.

Vì biết tu Trung đạo sẽ chứng được Đại Bồ-đề, nên nói là Biến tri. Một lần “Lại nữa” dưới, là nói bỏ Tiểu thừa trở về Đại thừa, chính là gọi có thể đếm, nêu Tiểu thừa. Có thể đếm, có thể suy lường, chính là vì Tiểu thừa nên gọi là chánh.

Nói biết khắp, nghĩa là không thể đếm... nói Phật xả bỏ Tiểu thừa, trụ Đại thừa. Một nghĩa dưới, nêu Tiểu thừa, làm sáng tỏ Đại thừa, rất dễ hiểu.

Trong phần giải thích Minh Hạnh, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Y cứ quả, tìm kiếm nhân để giải thích: Minh: là quả lành của Bồ-đề. Hạnh Túc là nhân. Do giới, tuệ đầy đủ, được quả Bồ-đề, gọi là Minh Hạnh Túc. Giới là phước, phước có vô lượng. Lìa ác đứng đầu, nên nêu nghiêng về giới. Tuệ là trí đầy đủ, nên được Bồ-đề.

2. Y cứ về riêng quả đức để giải thích, nói về chú, hạnh cát tức gọi là quả. Đó gọi là nghĩa thế gian, đối với ngữ nghĩa của thế gian. Sau đây là sơ lược nghĩa để làm rõ pháp. “Chú” gọi là giải thoát. “Kiết” gọi là Bồ-đề, quả gọi là Niết-bàn, gọi là Minh Hạnh Túc.

3. Y cứ từ nhân hưởng về quả để giải thích. Minh là hạnh nghiệp sáng suốt. Túc: Gọi là quả. Đó gọi là nghĩa thế gian, nêu ngữ nghĩa của thế gian. Sau đây lược qua nghĩa ngữ đó để làm rõ pháp:

Nói sáng suốt: Là không buông lung, là khởi tâm hạnh nghiệp, gọi sáu độ là hạnh đã khởi. Hai hạnh nghiệp này là nhân, được quả Bồ-đề.

4. Y theo hạnh tu, nhập chứng để giải thoát. Nói nghĩa “Minh” ở trước, chánh là thể của chứng. Ba Minh là nêu số. Kế là nêu ba tên gọi: “Minh” của Bồ-tát là trí chứng trong nhân. nói “Minh” của Phật: Trí chứng trong quả. “Minh” của Vô minh: Là lý sở chứng. Vì lý chẳng phải trí tuệ, nên nói là vô minh. “Minh” của trí năng sinh, vì từ đối tượng sinh kia, nên còn gọi là Minh. Cho nên luận nói: “Nói trí, trí xứ đều gọi là Nhập-nhã. Như sinh dục của năm dục thế gian, gọi là dục. Dưới giải thích dễ hiểu. Sau là giải thích: Hạnh túc từ tu nhập chứng. Hạnh: Vì chúng sinh, Bồ-tát tu các nghiệp lành là chứng phương tiện. Túc: Thấy tánh là nhập chứng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Trong phần giải thích “Thiện Thệ”, trước là hỏi, sau giải thích. Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo nghiêng về một bên quả đức để giải thích: Thiện: gọi là cao; là nghĩa thế gian, là nêu nghĩa ngữ của thế gian. Sau đây, định chứng để làm rõ pháp: cao, gọi là phần vị của Bồ-đề cao, phát ra. Không cao là tâm Phật, tâm Phật không có ngạo mạn.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

2. Y theo phát tâm thú hưởng về quả, để giải thích. Thiện gọi là tri thức. Thệ gọi là Thiện tri thức, quả là nghĩa của thế gian, nêu nghĩa ngữ của thế gian.

Kế là y theo để làm rõ pháp: Thiện tri thức, tức là mới phát tâm, nói về khởi nhân nguyện. Quả gọi là Niết-bàn, là Đức Phật chứng được Đại Niết-bàn, nhưng không từ bỏ công hạnh mà Bồ-tát đã thực hành.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

3. Y theo chứng tánh đặc quả để giải thích:

Thiện Hảo, Thệ hữu là nghĩa thế gian, nêu ngữ nghĩa của thế gian. Kế là định chứng, nhằm làm rõ pháp.

Hảo gọi là thấy tánh là chứng hạnh kia. “Hữu”, gọi là Niết-bàn, nói về đặc quả. Sau đây là nói lên lần nữa nghĩa Niết-bàn ở trước. Nay Niết-bàn ở đây là mượn cái “Có” của thế tục kia để gọi mà làm sáng tỏ Niết-bàn. Phật sợ người đời chấp lấy đồng với cái “Có” của thế gian, nên phải quét sạch, quở trách, nhằm chỉ rõ “Chẳng phải có”, trong đó, đầu tiên là pháp Niết-bàn “Chẳng phải có”. Chư Phật nhân thuyết thế gian nói là “Có”, vì Niết-bàn lia tướng, Niết-bàn lia tánh nên nói “Chẳng phải có”, chứ chẳng phải khiến không có pháp.

Nói lia tướng, nghĩa là không có tự tướng, cũng không có tha tướng.

Nói lia tánh: muôn đức đồng thể, tập thành lẫn nhau, không có một đức nào giữ tự tánh riêng, dù cho “Chẳng phải có”, nhưng vì Chư Phật đã mượn cái có của thế tục kia để gọi mà giảng nói. Kế là Phật dùng dụ để chứng minh rõ ràng.

“Như thế gian thật ra không có con. Do người khác có con, mà nói là có con”. Cũng như người đời thật ra không có đạo, do bậc Thánh xuất thế mà có đạo, nên Phật nói phàm phu thế tục có đạo. Sau đây, là hợp làm rõ pháp:

Niết-bàn cũng thế, thật không có tướng. Vì thế gian có thuyết nên nói là “Có”. “Chư Phật thành... trở xuống là y theo “Pháp” để làm rõ “Người”.

Trong “Thế gian giải”, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có sáu lần:

1. Y theo năm ấm thế gian, để nói Phật có “Giải”.
2. Y theo năm dụ thế gian, để nói Phật có “Giải”.
3. Y theo cõi nước thế gian, để nói Phật có “Giải”.
4. Y theo chúng sinh thế gian, để nói Phật có “Giải”.
5. Y theo tám pháp thế gian, để nói Phật có “Giải”.

Thế gian gọi là Liên Hoa “Giải”, gọi là không ô nhiễm, Đó gọi là thế nghĩa cử, thế ngữ nghĩa. Kế là y cứ để nói rõ pháp. Liên Hoa Như lai nói không nhiễm ô: Là Như lai không bị pháp thế gian làm ô nhiễm. Lợi, hại, hư, hỏng, tăng bốc, khen chê, khổ, vui là tám pháp thế gian.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

6. Định chứng chung tất cả thế gian là nói Phật có “Giải”. đây là nói Phật nói chung về Bồ-tát. Lại Thế gian giải, Chư Phật, Bồ-tát lược để nêu tiêu biểu. Vì Thế gian giải nên gọi là giải thế gian.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là pháp, kế là dụ. Nhân ăn được mạng, gọi ăn là nhân của mạng, từ quả mà gọi. Chư Phật, Bồ-

tát là Thế gian giải, nên gọi là Thế giải, nghĩa là quả từ nhân gọi, có đúng, sai này. Sau đây là hợp rất dễ hiểu.

Trong Vô Thượng Sĩ, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có năm lần, năm lần này là năm Vô thượng trong bảy Vô thượng mà kinh Địa Trì chép:

1. Không có đoạn là Vô thượng đoạn.

2. Không có tranh cãi là Vô thượng chánh. Không tranh cãi có bốn chánh: Chánh oai nghi, chánh giới, chánh kiến và chánh mạng. Không tranh cãi trong đây là chánh kiến kia.

3. Ngữ không thể hư hoại trong môn thứ ba là trí vô thượng, nhờ ngôn ngữ để làm rõ trí ấy.

4. Trong môn thứ năm vì không có mới, cũ, nên gọi là trụ Vô thượng. Thần lực của Vô thượng đạo kia, là Vô thượng trong đây, lược qua không nói. Trong phần giải thích Điều ngự, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói: “Mình đã là trượng phu, dùng làm một môn. Lại Điều ngự trượng phu, lại là một môn, thật chẳng phải trượng phu, mà vì điều phục Trượng phu, nên gọi là Trượng phu, nói rõ môn đầu ở trên.

“Tất cả người nam, v.v... trở xuống là chứng tỏ hướng về môn sau, trong đó, trước nói trượng phu đã hóa độ. Sau nói nghĩa năng điều phục của Như lai”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Hoặc nam, hoặc nữ nếu có bốn pháp thì gọi là trượng phu, là nói chung để nêu .

“Những gì?...Trở xuống là nêu”.

“Đủ nghĩa này... trở xuống là kết”.

“Nếu có nam, nữ không có bốn pháp này... trở xuống là nêu “Phi” làm rõ “Thị”.

Y theo phần nói về Như lai, năng Điều ngự, trước là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Ngự: Điều phục con ngựa không nhất định... trở xuống là nói Phật ở đời quá khứ, Thầy của trời, người, trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói Phật là thầy.

“Trời, nghĩa là... trở xuống là giải thích Phật dùng làm nghĩa thầy của trời, người”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói vì pháp giáo hóa người, nên gọi là Thầy.

“Xưa, chưa được... trở xuống là vì pháp quả dạy người, nên gọi là Thầy. Trong nhân đầu tiên, Phật bảo con người tu điều lành, kế là bảo

nên lia điều ác. Sau là tổng kết.

Trong phần tu điều lành, đầu tiên là nêu rộng hai thầy: Thiện giáo, ác giáo, nêu tên gọi của hai thầy đó.

“Chư Phật... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát làm Thiện sư của thế gian, đầu tiên chánh giáo”.

“Những gì?... trở xuống là giải thích phát ra thể của thiện, trong phần giáo hóa lia bỏ điều ác, trước là Phật dạy chúng sinh xa lia thân ác, chính là dạy xa lia.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nói vì thân xấu ác đáng lia, nên Phật dạy, trước là thuận, sau là ngược lại.

2. “Nếu chúng sinh... trở xuống là nói vì lia thân ác có ích, cho nên Phật dạy lia, trước trái, sau thuận”.

Trong quả giáo hóa xưa, chín câu như chưa được... là Biệt giáo.

“Cho nên... trở xuống là kết”. Giải thích Phật cho là trong Thiên nhân sư thì lại nữa của sáu câu đầu là giải thích rộng nghĩa Thiên. Bốn lần lại nữa kể là giải thích rộng nghĩa nhân. Nhân thiên có nhiều nghĩa là nêu ở đây.

Sau đây là giải thích Như lai là thầy của trời, người. Đầu tiên là nêu, vì sao v.v... trở xuống là giải thích, cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trong phần giải thích Phật, trước là hỏi, sau giải thích:

Phật: dịch là Giác, dịch là giải thích chung. Tự giác ngộ người khác, phân biệt để làm rõ nghĩa Phật.

“Ví như... trở xuống là nói rõ tướng tự giác, trước là dụ, sau là hợp. Giác có hai nghĩa, đủ như giải thích ở trên.

Nay, ở đây y cứ nghiêng về bên giác, để quán sát, giải thích, có bảy nghĩa để giải thích: Trước kia, là nêu Thế Tôn, nay ở đây là giải thích Bà-già, đều là hiệu Phật, hướng về nêu lên đều được. Trước là nói về sở niệm.

“Hoặc nam, hoặc nữ... trở xuống là nói về lợi ích của năng niệm”.

Trên đây, đã nói về quả niệm. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về nhân của niệm thành quả.

Vì sao Như lai đến Bà-già-bà mà có danh hiệu lớn? Là gạn hỏi trước, khởi sau.

Sau đây, là Phật giải thích, trong đó có bốn:

1. Với nhân hạnh của Phật.

2. “Cho nên... trở xuống là nói do hạnh được quả”.

3. “Lại nữa... trở xuống là nêu Phật nhân tâm”.

4. “Cho nên... trở xuống là nói tâm được quả”.

Trong phần đầu, trước nói về hạnh kính trọng trên.

“Thường vì chúng sinh... trở xuống là gồm thâu hạnh dưới. Trước tu sáu độ, sau khởi vô lượng.

Đoạn hai nói về đắc quả, văn rõ ràng dễ hiểu. Trong tâm thứ hai, đầu tiên là tu tín... thường vì lợi ích pháp, không vì lợi cái ăn. Kế là trì kinh, pháp, Phật vì yên định chúng sinh, không tự vì mình.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trước Phật mở bày ba môn: Tu tâm xuất thế là môn thứ nhất, nhằm chán tâm hữu vi. Tâm xuất gia là môn thứ hai, tâm cầu điều lành. Tâm vô vi là môn thứ ba, tâm thú hưởng lý. Sau đây là giải thích rộng, để làm rõ tâm ấy. Đầu tiên là mười lăm tâm, nói rộng về tâm vô lượng xuất thế ở trước. Sau, có năm tâm, nói rộng về vô vi ở trước.

“Điều phục tâm... trở xuống là ba mươi một tâm, nói rộng về tâm xuất gia ở trước, trong đó, đầu tiên có hai mươi bốn tâm lợi mình.

“Không có Thanh văn... trở xuống là bảy tâm lợi người, nhớ nghĩ rộng chúng sinh, nên không có tâm Thanh văn, Duyên giác. Biết, tánh căn dục ... của các chúng sinh, gọi là khéo biết tâm. Biết về pháp giới, gọi là tâm biết giới. Biết thể giới chúng sinh, gọi là tâm giới của chúng sinh. Biết các thể giới, gọi là tâm trụ giới, gồm thâu hóa độ tự tại, gọi là tâm tự tại giới.

Đoạn bốn nói về đắc quả văn, rõ ràng dễ hiểu.

“Đó gọi là niệm Phật, nói chung để kết niệm Phật”.

Y theo niệm pháp, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết niệm pháp.

Trong giải thích, đầu tiên là suy nghĩ pháp mẫu nhiệm cao siêu.

“Do đây... trở xuống là nói lên công năng của pháp”

“Chỉ pháp này... trở xuống là nói về thể tướng của pháp, tương tự với pháp thân của Chư Phật ở trên. Cầu tướng không được, mà có công dụng lớn.

Trong tăng, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói “Chư Phật, Thánh, Tăng đúng như pháp mà trụ” để hiểu bày chung tướng ấy, Chư Phật mới bắt đầu hạnh của tăng, vì rất ráo nên cũng gọi là tăng. Sau đây là nói riêng, để làm sáng tỏ tăng. Thọ pháp ngay thẳng, bắt đầu khởi hạnh. Thuận theo tu hành, là kế là khởi hạnh. Không thể xem bình đẳng, là nói tu thành tướng. Trước nói về thể của đức.

“Tất cả chúng sinh... trở xuống là nói về đức tướng, ruộng phước tốt của tất cả chúng sinh, là đức lợi người cao quý.

“Tuy là... trở xuống là đức lợi mình cao quý”.

Trong giới, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói thể tướng của giới.

“Nếu trụ giới này, sẽ được Tu-đà-hoàn... trở xuống là nói về giữ giới để làm gì”.

Trong phần trước, đầu tiên nói không phá, không lậu, không hư hoại, không tạp nhập, nói về giới tướng. Không phạm bốn giới trọng, gọi là không phá. Vì không tạo ra phương tiện trước, sau của bốn giới trọng, nên nói là không lậu. Không phạm giới khác, gọi là không hư hoại. Vì lìa phương tiện khác, nên gọi là không tạp nhập. Dù vô hình... nói về giới thể kia. Dù không có hình sắc mà có công năng che chở, giữ gìn, khác với sắc “Sở đối” của nhãn căn. Dù không có xúc đối với tu điều lành có thể đủ, không đồng với sắc “Sở đối” của tai... theo Tỳ-đàm, là sắc vô tác trong pháp trần.

“Kinh này... trở xuống là chỗ kể của văn, chỉ nói sắc của mười thứ năm căn, năm trần. Không nói có sắc vô tác của giới kia, bởi thọ giới chỉ là sắc pháp, mà vì không có sự sắc, cho nên không nói về giới.

“Nghĩa này đến... trở xuống là trong tranh luận, lại phân biệt nói. Trước đã nói về “Thọ”. Không có lỗi lầm, nghĩa là nói giữ giới.

“Được Chư Phật, Bồ-tát khen ngợi... trở xuống là nói về công năng của giới. Trước là pháp, sau là dụ”.

Trong trì giới để làm gì? đầu tiên là không cầu Tiểu thừa.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Nếu ta giữ giới thì sẽ được Bồ-đề”... trở xuống là nói cầu Đại thừa ”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Trong bố thí, đầu tiên là hỏi, kế là nói về các tướng thí. Sau, chỉ là tạp nhập. Trong nói có bốn:

1. Nói lược về năng lực bố thí, có thể làm nhân cho A-nậu Tam-bồ-đề.

2. Phật, Bồ-tát gần gũi tu... trở xuống là khởi ý tu tập.

3. “Nếu không thí... trở xuống là nói rộng về năng lực bố thí”.

4. “Phật, Bồ-tát đã tu tập... trở xuống là khởi ý tu tập”.

Trong năng lực thứ ba, có bốn thứ:

1. Năng trang nghiêm bốn chúng. Vì thuộc về tài vật, nên được bốn chúng cung kính theo về, nên nói “Năng nghiêm”.

2. Năng chiết phục phiền não.

3. Được chúng sinh khắp nơi khen ngợi.

4. Năng đắc quả. Nghĩa là được năng lực biện tài vô ngại của bốn nghĩa: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Y theo niệm thiên, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói không cầu sinh lên cõi trời.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Sau mong cầu nghĩa thiên.”

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Đó gọi là Bồ-tát chẳng phải thế gian... trở xuống là tổng kết, khác với thế gian”.

Từ đầu phẩm đến đây đã giải thích rộng về phạm hạnh. Sau đây, là Phật khen kinh cao siêu, để cho người tu học, trong đó, đầu tiên Phật khen kinh thù thắng, để cho người tu học.

“Pháp Phật Vô thượng trụ sẽ lâu... trở xuống là nói về sự thịnh, suy của kinh, để người giữ gìn.”

Trong phần trước có hai:

1. Đương pháp chính là khen.

2. “Vì sao Phật lại gọi là Bồ-tát không nghĩ bàn... trở xuống là nhờ con người để làm rõ sự vượt hơn.

Trong phần trước, đầu tiên Như lai đã đối chiếu kinh này, so sánh với kinh Tiểu thừa khác, để chứng tỏ sự cao siêu của kinh. Về sau, Ca-diếp mới nhận hiểu.

Trong phần trước, đầu tiên Phật nói: “Nếu đệ tử ta thọ trì mười hai bộ kinh, và thọ trì kinh Đại Niết-bàn, mà không khác nhau là không đúng”, chính là so sánh để làm sáng tỏ sự thù thắng của kinh.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Từ đây trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu, nói lại lời Phật khen Niết-bàn không nghĩ bàn, nhận lời khen kinh ở trước: Phật, Pháp, chúng Tăng không nghĩ bàn, nghĩa là thuật lại lời khen mà Phật đã nói. Bồ-tát không suy nghĩ, thuật lại lời Phật khen người tu.

Bồ-đề, Niết-bàn không nghĩ bàn, nghĩa là khen sở đắc của con người.

Y theo nhờ người mà làm rõ sự cao siêu. Trước là Ca-diếp hỏi, kế là Như lai giải thích. Ca-diếp nhận hiểu sau.

Trong giải thích, đầu tiên là giải thích Bồ-tát ở thế gian y kinh khởi công hạnh không suy nghĩ bàn luận.

“Bồ-đề, không thể dùng thí dụ để so sánh... trở xuống, nói Bồ-tát xuất thế gian, y kinh thành tựu đức không suy nghĩ. Bồ-tát thế gian có ba thứ tâm, cho nên không suy nghĩ:

1. Tâm cầu Bồ-đề.

2. “Lại, Bồ-tát nhận thấy lỗi sinh tử, chẳng phải là Thanh văn, Duyên giác và... trở xuống là nghĩ đến tâm chúng sinh.

3. “Vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề, nhận thấy lỗi lầm sinh tử, tức liền lui sụt... trở xuống là nhằm chán tâm hữu vi. Bồ-tát xuất thế cũng có ba tâm này. Đến đúng thời điểm sẽ nói về cầu Bồ-đề, trước giải thích, sau là kết. Trong giải thích có bốn:

1. Vì đọc kinh này, dù không có người nào dạy bảo, tự mình sẽ phát tâm.

2. “Đã phát tâm... trở xuống là nói nương vào kinh này sẽ khởi tâm tinh tấn.

3. Chính là khiến cho... trở xuống là nói nương tựa kinh này, phát tâm không lui sụt, trong đó, đầu tiên là lỗi nặng, tự không bỏ tâm niệm.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích, trước nêu khổ vô ích, để tự răn.

“Nếu ta vì đối với Bồ-đề... trở xuống là nói về khổ có ích. Về lý, tất nhiên phải nhẫn”.

4. “Ta vì Bồ-đề chính là dù cho nghiền nát thân mình như bụi cát... trở xuống là nói nương vào kinh này, tinh tấn không lui sụt, trong đó, đầu tiên là lỗi nặng, phải không bỏ tinh tấn.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên nói về tinh tấn, có thể làm nhân của Bồ-đề, thành ra không nên lui sụt.

“Như thế, Bồ-tát chưa thấy... trở xuống là nêu bắt đầu để so sánh sau cùng”.

Trên đây, đã nói rộng.

“Cho nên... trở xuống là kết thành không suy nghĩ. Trong niệm sinh tâm, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp có hai:

1. Thấy lỗi sinh tử, Nhị thừa không bằng nhưng có khả năng vì chúng sinh chịu khổ, không nhằm chán nên gọi là không thể suy nghĩ.

2. Bồ-tát vì chúng sinh, chịu khổ ở địa ngục, như vui ở ba thiên, không nhằm chán, nên gọi là không suy nghĩ. Dụ cho hợp rất dễ hiểu.

Trong tâm nhằm chán, có sáu lần “Lại nữa”.

1. Đối với sinh tử, vì mạnh mẽ không lui sụt, nên không thể suy

nghĩ.

2. “Nếu có người nói: “Tôi rất dễ biết bơi lội... trở xuống là có thể vượt qua sinh tử”.

3. “Có người đem rễ ngó sen treo lơ lửng ở núi Tu-di... trở xuống là gọi là suy lường sinh tử.

4. “Đã ở trong vô lượng a-tăng-kỳ... trở xuống là chánh kiến sinh tử”.

5. “Từ như người lội xuống nước... trở xuống là ở trong khổ mà không bị hại”.

6. “Con người có ba hạng... trở xuống là thọ sinh không mê hoặc. Vì có đủ sáu việc này, nên không thể suy nghĩ.

Trong phần đầu, vô lượng chúng sinh phát tâm thấy được lỗi sinh tử, tức là lui mất, nêu kém, làm rõ hơn.

“Bồ-tát không... trở xuống là nói hơn vượt qua kém”.

“Dù chưa có tầng bậc... trở xuống là nêu để khen sự cao quý, gọi là Hoan Hỷ địa là Sơ bất động.

Vấn trong đoạn ba có chia làm bốn:

1. Như lai lập dụ, hỏi ngược lại Ca-diếp. Có người nói: “Tôi có khả năng lội qua biển, có suy nghĩ bàn luận không?” Ca-diếp đáp: “Phật nói việc ấy không nhất định. Nếu A-tu-la lội qua biển, thì đáng suy nghĩ. Con người lội qua biển, thì không đáng suy nghĩ. Hoặc suy nghĩ, không suy nghĩ, lược qua để đáp.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích. Ở đây nói Tu-la có khả năng lội qua biển, là đáng suy nghĩ, dù cho Phật, Như lai năng lội qua biển có thể suy nghĩ.

2. Y theo con người, Như lai hỏi lại, Ca-diếp đáp: “Phật nói việc ấy không nhất định. Bậc Thánh lội qua biển, đáng suy nghĩ, phàm lội qua biển không suy nghĩ. Đây là nói về dụ bậc Thánh có khả năng lội qua biển. Đáng suy nghĩ, nói Bồ-tát thượng địa có khả năng lội qua biển, là đáng nghĩ bàn.

3. Như lai Y cứ phàm, hỏi lại. Ca-diếp đáp: “Không suy nghĩ”.

4. Như lai y theo lời đáp sau, để nói Địa tiền bắt đầu thực hành hạnh Bồ-tát, có khả năng độ thoát sinh tử không suy nghĩ bàn luận, trong đó, trước nói phàm không thể lội qua biển. Sau chỉ rõ Bồ-tát có khả năng lội qua, không thể suy nghĩ.

Trong đoạn ba, đầu tiên là Như lai lập dụ, hỏi ngược lại. “Có người dùng tơ ngó sen treo núi Tu-di, có suy nghĩ bàn luận hay không?” Ca-diếp đáp nói không thể suy nghĩ. Sau đây, y theo lời đáp của Ca-

diếp, Phật nói một niệm của Bồ-tát có khả năng suy lường tất cả sinh tử, là không nghĩ bàn.

Trong đoạn bốn, giải thích Bồ-tát thường quán sinh tử, vô thường, khổ... mà trong đó vì các chúng sinh, Bồ-tát phân biệt Phật tánh, thường, lạc, ngã, tịnh. Dù nói thường... mà ở trong sinh tử không khởi chấp tướng điên đảo, cho nên không suy nghĩ.

Trong đoạn năm, nói về hành nghiệp của Bồ-tát thanh tịnh, sống trong sinh tử không bị sinh tử làm hại, cho nên không suy nghĩ. Trước là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn sáu, nói Bồ-tát lúc thọ sinh biết nhập thai của bậc Thánh khác với người đời, cho nên không suy nghĩ, trong đó, đầu tiên là nêu phạm, bày Thánh. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng của Phạm, Thánh kia. Sau đây, là nói Bồ-tát khác với phạm phu, vì không suy nghĩ. Dưới đây sẽ nói về không suy nghĩ của Bồ-tát xuất thế, cũng có ba hạng.

1. Chứng hạnh Bồ-đề.
2. Hạnh lợi ích chúng sinh.
3. Lìa hạnh hữu vi.

Trong phần đầu, Bồ-đề không thể dụ, so sánh với đối chứng đắc sâu sắc. Chân tánh của Bồ-đề lìa tướng, vì vô vi nên không thể so sánh. Như Duy-ma nói: “Vắng lặng là Bồ-đề, vì diệt các tướng. Không quán sát là Bồ-đề, vì lìa các duyên. Không hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ. Không so sánh là Bồ-đề, vì không thể dụ, cho nên như thế... tâm cũng không thể dùng thí dụ so sánh là chứng tâm vắng lặng vô tướng vô duyên nên không thể so sánh nhưng vẫn có thể nói. Vì tâm chứng nên không thể suy nghĩ, vì tâm này vốn từ duyên nhiễm, sau thôi dứt vọng nhiễm, nội chiếu thật tánh, cho nên có thể nói. Lúc hạnh chứng, pháp từ tâm hiện, không từ ngoài đến, nên không có thầy để thưa hỏi mà có khả năng tự chứng đắc A-nậu Bồ-đề.

“Được pháp này... trở xuống là ích lợi chúng sinh của đoạn hai, sinh hạnh không thể suy nghĩ”.

“Có thân lìa... trở xuống là lìa hạnh hữu vi thứ ba kia không thể suy nghĩ, trong đó, đầu tiên là tùy tướng nói lìa.

“Không thấy một... trở xuống là y theo “Thật” nói về lìa”.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu ba nghiệp. Thân lìa chẳng phải miệng, là thân nghiệp kia. Miệng lìa chẳng phải thân là miệng nghiệp. Chẳng phải thân, chẳng phải miệng mà cũng xa lìa là ý nghiệp. Vì ba nghiệp khác nhau, nên nói “Chẳng phải”. Sau đây, là giải thích rất dễ

hiểu.

Y theo thật lia, đầu tiên là nói về thân . Bồ-tát không thấy một pháp nào là thân, không chấp tướng thân, chẳng thấy có nghiệp này, không chấp tướng nghiệp: Cửa Sát sinh, trộm cắp, tà dâm và lia chủ, nghĩa là không chấp hạnh lia và tướng người lia, mà vẫn có người lia, vì đã lia tướng ở trước, nên các nghiệp không bao giờ có, không bao giờ khởi, nên nói là lia. Cho nên không suy nghĩ, nói chung để kết khen.

Kế là y cứ miệng để nói, so sánh với thân, rất dễ hiểu. Sau đây sẽ y theo ý để nói:

Từ thân mà lia thân, từ miệng mà lia miệng, phân biệt trước, khác với sau. Từ tuệ xa lia chẳng phải thân, miệng, phân biệt sau khác với trước. Sau đây là, giải thích:

Trước là nói không có lia, mà tự nói trở xuống, sau là nói có lia.

“Cho nên, không suy nghĩ” là nói chung để kết khen.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tuệ không có lia. Kế là Bồ-tát sau cùng bất sinh... trở xuống là nói không có tướng lia.

Trong tuệ không có lia, đầu tiên chính là giải thích.

“Tuệ không thể phá, lửa không thể đốt cháy... trở xuống là so sánh làm rõ pháp khác”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Thật sự có tuệ này, nhưng không thể làm cho Bồ-tát xa lia”, sơ lược để nêu. Lúc được tuệ này, thấy pháp bình đẳng. Vì bình đẳng, nên không thấy trí tuệ để làm năng lia. Cũng không có phiền não để làm chỗ lia, cho nên không thể làm cho Bồ-tát lia.

“Vì sao...? Trở xuống là giải thích. Đầu tiên là nạn hỏi, ý hỏi rất dễ hiểu”.

“Chẳng có một... trở xuống là giải thích: “Chẳng có một pháp nào phá hoại được, tác động được”, là nói chẳng thể lia. Vì trí tuệ “Không”, nên chẳng có pháp nào phá hoại được. Vì “Ngã” “Nhân” là không, vì chẳng có người nào tu tuệ, nên không có năng tạo tác.”

Pháp tánh hữu vi khác với sinh diệt, nói không có chỗ lia. Ở đó gọi là ba độc là pháp hữu vi. Pháp hữu vi này, mỗi niệm sinh diệt, vì thừa không có tự tánh, nên không có chỗ lia.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

So sánh với pháp khác, ở trước đã nói không có năng.

“Vì hữu vi... trở xuống là nói hữu vi đó không có sở”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói “Tuệ chẳng thể phá” là nêu trước, so sánh sau.

“Lửa không đốt... trở xuống là nói sau đồng với trước, trong đó, đầu tiên là so với pháp hiển sắc, chúng sinh không thể... trở xuống là so sánh với pháp hiển chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Đó là so với bốn tướng ngoài pháp, về nghĩa giải thích như sau:

“Tham không thể... trở xuống là so sánh để chỉ rõ tâm pháp. Vì các pháp này đều là không, nên chẳng thể.

Y theo không có đối tượng, vì pháp hữu vi sinh diệt, chẳng có tánh nên không có chỗ đốt cháy, cho đến không có si.

Trên đây, y theo tuệ, để nói rộng không có lia. Sau đây, là nói không có tướng. Vì pháp chẳng thật có nên Bồ-tát chẳng nghĩ đến tuệ của “Ngã” để phá phiền não.

“Trước kia đã nói không có lia, “Mà tự nói... trở xuống là y theo không lia ở trước, để nói có lia. Lúc được “Giải” này, tất cả phiền não không bao giờ khởi. Vì có đức này, cho nên không suy nghĩ.

Từ đây trở xuống là Ca-diếp nhận hiểu, nói lại lời Phật khen: “Nay, ta mới biết Bồ-tát không suy nghĩ, nhận lãnh sự khen ngợi của người trước. “Phật, Pháp, chúng Tăng kinh Đại Niết-bàn không suy nghĩ bàn luận”, là khen sở học của Bồ-tát “Và người thọ trì”, là Phật khen người trì kinh.

“Bồ-đề, Niết-bàn không thể suy nghĩ”, nghĩa là khen pháp đã thọ trì. Cũng có thể khen pháp mà Bồ-tát đã chứng đắc.

Trên đây là Phật đã khen kinh cao siêu.

Dưới đây là đoạn tư hai, sẽ nói về sự thịnh suy của kinh Niết-bàn, khiến cho người giữ gìn, văn chia làm hai:

1. Nói về lý do thịnh, suy của kinh Niết-bàn, khiến cho người giữ gìn.

2. “Ta đích thân từ Phật nghe nghĩa này... trở xuống là nói kinh Niết-bàn thường còn bất diệt, để cho người cung kính học theo.

3. “Nếu Phật từ khi mới xuất hiện đến nay, đã có đệ tử am hiểu nghĩa sâu... trở xuống là nói rộng về nguyên nhân thịnh, suy của kinh khác, để cho người giữ gìn.

4. “Khi pháp của ta diệt, đệ tử Thanh văn hoặc nói có thần, hoặc nói thần là không”... trở xuống là nói rộng kinh khác thường còn bất diệt, làm cho người cung kính học theo.

5. “Bấy giờ, đại chúng nghe lời này xong, bèn thôi không khóc kể nữa... trở xuống là nói các đại chúng nghe pháp bất diệt mà phát tâm tu học.

Trong phần đầu, trước là Ca-diếp thưa hỏi khởi phát:

“Pháp Phật vô lượng sẽ trụ trong thời gian bao lâu?” thưa hỏi thời kỳ hưng thịnh và bao lâu sẽ diệt? Là Thưa hỏi về thời kỳ suy vi. Sau đây, Phật sẽ giải thích cho Bồ-tát Ca-diếp nghe:

Trước là nói về thời kỳ hưng thịnh: “Nếu Đại Niết-bàn “Có”, là năm hạnh Thánh, Phạm thiên... tu hành nên hưng thịnh. Trước tự mình đọc tụng, sau là bảo người khác cung kính.

“Bấy giờ... trở xuống là kết. Sau đây là nói về sự suy vi của pháp Phật: “Các đệ tử ta vì phạm giới, tạo ác, không chịu tu hành, cho nên suy vi. Hằng muôn người năng cung kính... vì xem thường giáo pháp, nên suy vi. Trước tự mình không cung kính. Sau xúi giục người khác xem thường.”

“Phải biết rằng... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, nói kinh này thường còn bất diệt, làm cho con người cung kính tu học, trong đó đầu tiên là y theo thời kỳ Phật Ca-diếp, để giải thích kinh này thường còn bất diệt. Nếu có chúng sinh “Ngã” mà thấy “Vô ngã”... trở xuống là y theo thời kỳ Phật khác, để giải thích kinh này thường còn bất diệt. “Vì sao trước đây lại y theo thời đại Phật Ca-diếp nói là pháp Phật không diệt? Pháp của Phật Ca-diếp trụ thế gian bảy ngày, liền diệt tận, dường như không có kinh này, nên trước kia y theo thời đại đó để nói có “Bất diệt”. Trước là Ca-diếp hỏi, hỏi do đâu sinh ra do trước mà khởi. Trên Như lai đã nói: “Kinh Đại Niết-bàn có hành bất diệt. Thời kỳ Phật Ca-diếp, chúng sinh có hành, vì sao pháp Phật kia có bảy ngày là diệt, nên đặt ra câu hỏi này. Hỏi có bốn câu:

1. Nêu pháp đã nghe từ xưa: “Ta đích thân theo Phật, thọ nhận nghĩa như vậy: “Pháp Phật Ca-diếp bảy ngày diệt tận”.

2. Xét định Như lai: “Ca-diếp, Như lai có kinh này hay không?”

3. Nướng vào “Có” để lập câu hỏi: “Nếu Phật Ca-diếp kia có kinh này, thì sao Phật lại nói diệt?”

4. Y theo “Không có” để đặt ra câu hỏi: “Nếu Phật kia không có kinh này thì sao Phật lại nói kinh Đại Niết-bàn là Tạng bí mật của Chư Phật?” Sau đây Phật sẽ đáp:

Trước là đối với câu hỏi đầu, nói lời mình đã nói khi xưa: “Pháp của Phật Ca-diếp bảy ngày diệt” Nghĩa là pháp Tiểu thừa diệt, Đại thừa không diệt. Trước kia ông đã hỏi: “Ca-diếp Như lai có kinh này hay không? Sau là đối với câu thứ hai trước, nói Phật Ca-diếp thật sự “Có” kinh này hay không? Thời Phật Ca-diếp đã có chúng sinh tham dục mỏng... trở xuống là đối với câu hỏi thứ ba ở trên, nói Phật Ca-diếp

có kinh này, chúng sinh thuận thiện không cần nói cho nên nói diệt.

“Thứ tư, pháp của Phật Ca-diếp thật sự không diệt... trở xuống là đối với câu hỏi thứ tư ở trước, là nói dù nói diệt, nhưng vì vẫn còn thường không thay đổi, nên được gọi là tạng bí mật của Chư Phật, trong đó có hai:

1. Nói đúng về thể của pháp có diệt, không diệt.

2. Nếu khi đệ tử ta đã thọ... trở xuống là Phật khuyên con người hãy thọ trì, để cho kinh này bất diệt đối với con người. Y theo phần nói về thể của pháp diệt, không diệt, như trên ta đã nói: “Chỉ có Văn-thù mới hiểu nghĩa này”. Nay ta sẽ nói lại: “Hãy dốc lòng lắng nghe!”, là nhắc lại nghĩa trong “Có được” ở trước. Nay Phật muốn y theo nghĩa đó, để nói về diệt, không diệt. Cho nên nhắc lại, bảo lắng nghe và hứa sẽ nói rộng:

Y cứ ba đời thường có trong phần trước thì không có việc ấy là nói lên có diệt. Y theo ba đời thường có ở văn trên thì không có việc ấy để nói ba đời kia bất diệt. Văn có chín câu. Chín câu này cũng là tám nghĩa trong có được ở trước, chỉ vì y theo kinh Phương đẳng ở trước, mở ra thành hai câu nên có chín.

Câu thứ nhất, y theo thật nghĩa trung đạo của tâm chấp đắm ở trước, để nói về diệt, bất diệt. Tâm chấp đắm ở đây gọi là Thế đế. Thật nghĩa trung đạo, ở đó gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước nêu, kể là trình bày, sau giải thích để hiểu. Các câu còn lại đều như vậy.

Câu thứ hai là y theo thường, lạc, ngã, tịnh ở trước, vô thường, khổ... ở trước nói về diệt, bất diệt.

Câu ba là y theo pháp Đại thừa Tiểu thừa ở trước, để nói về diệt, bất diệt. Pháp mà Nhị thừa thọ trì là pháp Tiểu thừa, pháp mà Bồ-tát thọ trì là pháp Đại thừa.

Câu bốn, y theo sáu Ba-la-mật của tâm khổ hạnh ở trước để nói về diệt, bất diệt. Tâm khổ hạnh ở đây gọi là ngoại. Sáu Ba-la-mật ở đây gọi là nội.

Câu năm là y theo Niết-bàn, phiền não ở trước để nói về diệt, bất diệt. Phiền não hữu vi, Niết-bàn vô vi.

Câu sáu là y theo cha mẹ và thân kim cương, pháp thân ở trước để nói về diệt, bất diệt, bất diệt. Cha mẹ hòa hợp, gọi là có thể được. Pháp thân kim cương gọi là không thể được.

Câu thứ bảy là y theo thân tạp thực, thân vô biên ở trước, để nói về diệt. Thân tạp thực, thế tục đồng có, gọi là pháp chung. Thân vô biên, thế tục không có, gọi là pháp không chung.

Câu thứ tám, thứ chín, y theo mười một bộ kinh, như Phương đẳng ở trước để nói về diệt, bất diệt, trong đó, lần đầu là y theo xứ để phân biệt: Trong loài người có diệt, trong loài trời không có diệt. Một lần sau là đương tương để phân biệt: Mười một bộ có diệt, Phương đẳng không có diệt. Dù nêu chín lượt, nhưng ý lấy lượt thứ chín để đáp câu hỏi ở trước.

Trên đây là đoạn hai. Chính là y theo thể pháp để nói về diệt, bất diệt.

“Nếu đệ tử ta đã thọ trì... trở xuống là Phật khuyên người nên thọ trì, đọc tụng giải thích, để cho kinh này bất diệt đối với người. Sau đây là đối với câu hỏi thứ hai ở trước nói Phật Ca-diếp có kinh hay không. Trước nêu lời hỏi, sau là Phật vì Ca-diếp, giải thích. Trong giải thích có năm đoạn:

1. Chính là đáp câu hỏi ở trước, nói kinh Niết-bàn, bí tạng của Chư Phật, tất cả đều có.

2. “Vì sao?... trở xuống là nhân lời nói ở trước mà nói về nghĩa tạng.

3. “Cho nên người này chứa cất... trở xuống là giải thích thừa tạng ở trước, nói về lý do cất chứa của Chư Phật.

4. “Nếu kinh điển này diệt không xuất hiện”... trở xuống là y theo tạng để làm sáng tỏ diệt.

5. “Đại Niết-bàn thường không thay đổi... trở xuống là y theo câu đầu kia, kết quả lời hỏi. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là gạn hỏi: “Vì sao gọi là tạng?”

Sau đây Phật sẽ giải đáp:

“Chư Phật dù có mười một bộ kinh nhưng không nói tánh v.v... chính là giải thích nghĩa tạng. Mười một bộ kinh không nói... trở xuống, là nhắc lại pháp trước, dùng thí dụ để so sánh làm rõ.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ “Cho nên người này cất chứa” là gạn hỏi trước, khởi sau. Về việc ở vị lai là đối với câu hỏi giải thích chung.

“Thế nào là ở vị lai? Là hỏi lại, khởi sau? Sau đây, là Phật giải thích rộng:

Thời Phật Ca-diếp, gọi là thời kỳ xuất thế của Đức Thích-ca hiện nay, cho là vị lai. Về sau, phát ra tác dụng cho nên cất chứa, trong đó có năm câu: Bốn câu trước, nói về lý do đức Thích-ca vì đời vị lai, nên phải ra đời:

1. Lúa gạo mắc mỏ: Tỳ-kheo chứa tám thứ bất tịnh ở vị lai. Vì của

thanh tịnh khó được, nên gọi là lúa gạo mắc mỏ.

2. Giặc đến xâm lăng đất nước: Có Tỳ-kheo ác rêu rao pháp tà, gây ra rối loạn, làm hư hoại bốn chúng, gọi là giặc xâm lăng đất nước.

3. Gặp phải vị vua độc ác, vì muốn chuộc mạng nên các Tỳ-kheo tội ác nói Phật vô thường, rốt ráo diệt tận, giống như giết Phật, gọi là gặp phải ba việc ác. Phật nói kinh này xong, thường tồn tại giống như chuộc mạng.

4. Đường sá chật hẹp khó khăn, ở vào thời kỳ mà cửa cải khó được, có các Tỳ-kheo đọc tụng sách thế gian, không cung kính kinh Phật. Kinh Phật khó nghe, gọi là cửa cải khó được. Một câu sau cuối là Phật sẽ phát ra tác dụng, kết thúc nói ứng hiện ra.

Trong hợp, Tạng bí mật của Chư Phật như thế “hợp với tài vật ở trước” Phật vì đời vị lai là hợp với “Vị vị lai”, “Các Tỳ-kheo tội ác chứa cất vật bất tịnh” hợp với “Lúa gạo mắc mỏ ở trước” “Phật nói cho bốn chúng nghe” hợp với “Giặc xâm lăng đất nước”. “Như lai rốt ráo nhập Niết-bàn” là hợp với “Vì chuộc mạng”. “Đọc tụng sách đời, không kính trọng kinh Phật” là hợp với “cửa cải khó được”. Khi những việc ác như thế biểu hiện ở đời thì Như lai sẽ vì tiêu diệt cho chúng sinh, tức vì giảng nói kinh này, hợp với “Chính là Phật phát ra tác dụng”.

Trong đoạn bốn, y theo tạng để làm sáng tỏ Diệt. Tạng bí mật không thể hiện, gọi là Diệt.

Trong đoạn năm, y theo đoạn đầu nói Đại Niết-bàn thường còn, không thay đổi. Phật quả ngược lại lời hỏi: “Sao ông lại hỏi rằng, có kinh này hay không?”

Sau đây là đối với câu hỏi thứ ba ở trên, nói Phật Ca-diếp dù có kinh này, nhưng vì không giảng nói nên được nói là Diệt, trong đó có hai:

1. Chính là nói vào thời Phật Ca-diếp không có bốn đối tượng, vì có kinh không nói, cho nên nói diệt.

2. “Đời nay... trở xuống là nêu thế hệ hôm nay, làm rõ thời xưa”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vào thời kỳ Ca-diếp, chúng sinh ít tham, trái với câu thứ nhất ở trước: nói lúa không quý. Vì lòng tham mỏng ít, nên không cất chứa vật bất tịnh của người. Trí tuệ thấm nhuần nhiều, cho đến như voi, trái với câu bốn ở trước, nói của cải dễ được. Vì có tín tuệ gìn giữ pháp không quên, nên chẳng phải khó được. Trí tuệ thấm nhuần nhiều, nói là có “Giải”. Điều phục mềm mỏng, dễ hóa độ có oai đức, nói có niềm tin. Tổng trì không quên, như voi đầu đàn, là nói có niệm. Vì niệm trì nhiều pháp nên như voi đầu đàn có

nhiều trí thù thắng “Thế giới thanh tịnh”, trái với câu thứ hai ở trước, chứng tỏ ở vào thời Phật Ca-diếp không có giặc xâm lăng cõi nước, không có Tỳ-kheo tội ác giảng nói tà pháp, phá hoại, gây rối loạn bốn chúng, cho nên thanh tịnh. Tất cả đều biết Như lai cuối cùng không rớt ráo Niết-bàn, trái với câu thứ ba ở trước, nói vì không có vua độc ác, nên không cần chuộc mạng.

“Dù có sách này, nhưng không cần giảng nói “Trái với” Phật phát ra tác dụng ở trước.

Trong phần nêu này để làm sáng tỏ xưa của phần thứ hai “Đời nay chúng sinh mang nhiều phiền não” trái với câu thứ nhất: “Vì nhiều phiền não nên cất chứa vật bất tịnh của người”.

“Ngu si... trở xuống là trái với câu hai ở trước, ngu si ưa quên, trái với lời nói không quên của tổng trì ở trước. Sự ngu si che lấp tâm cho nên ưa quên. “Không có trí tuệ” trái với “Nhiều tuệ” ở trước. Nhiều các lưới nghi, thì tín căn không thành lập trái với “lời nói điều hòa, mềm mỏng, dễ hóa độ.

“Thế giới bất tịnh, trái với câu ba ở trước”.

3. “Tất cả đều cho rằng, Như lai vô thường” trái với câu bốn ở trước.

“Cho nên, Phật giảng nói” trái với “Dù có kinh, nhưng không cần giảng nói. Sau đây, kể là đối với câu hỏi bốn. Trước là nói Phật Ca-diếp không nói, gọi là diệt, vì thật pháp không diệt, nên được gọi là Bí tạng của Chư Phật. Trước là nói, sau giải thích.

Trên đây, y cứ riêng Ca-diếp, Như lai, để nói kinh Niết-bàn thường bất diệt.

Dưới đây là y cứ rộng thật, Như lai khác là nói về kinh Niết-bàn thường còn không diệt mất, trong đó có hai:

1. Nói lúc chúng sinh sinh ra chấp tướng khác lạ, Phật mới nói kinh Niết-bàn này.

2. “Thà nói rằng cố nhô ra tận biển cả... trở xuống là y theo thời gian Phật không nói kinh, để nói thật không diệt. Có sáu lần “Lại nữa”, đều trước nêu lời giả thiết, sau là nói rõ bất diệt.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng về lý do thịnh suy của kinh khác, để cho người giữ gìn, vẫn có sáu cặp:

1. Có hiểu nghĩa đối lập với không hiểu nghĩa, không hiểu thì diệt, có hiểu thì trụ.

2. Có và không có đàn việt đối nhau, không có thì pháp diệt, có thì pháp trụ.

3. Tham lợi đối lập với không tham lợi. Vì tham lợi mà nói kinh, pháp của Phật thì diệt, không có tham thì trụ.

4. Khởi tranh tụng đối lập với không tranh tụng. Tranh tụng thì pháp diệt, không tranh thì trụ.

5. Chứa để đối lập với không chứa để... chứa chất vật bất tịnh, tự xưng đã được pháp của Thánh Phật thì diệt. Không chứa chất vật bất tịnh, không tự xưng pháp của Thánh, Phật thì trụ.

6. Mỗi thuyết khác đối với thuyết không khác, mỗi thuyết đều chấp mà thấy thuyết khác lạ thì diệt. Không chấp điều mình thấy, không tạo nên thuyết khác về pháp Phật thì trụ.

“Lúc pháp ta diệt, có Thanh văn... trở xuống là đoạn lớn thứ tư, nói rộng kinh khác thường còn bất diệt, khiến người tôn kính ham học, trong đó có sáu:

1. Nói tướng của pháp diệt.

2. “Bấy giờ, phạm phu đều nói chung... trở xuống là Đại chúng nghe nói diệt, đều khóc than thảm thiết.

3. “Mà chánh pháp của ta thật sự không diệt... trở xuống là do chúng thở than thảm thiết, Phật nói pháp bất diệt. Đây là một lớp trước.

4. “Lúc bấy giờ, trong Diêm-phù... trở xuống là Phật chỉ rõ lại tướng của diệt.”

5. “Bấy giờ, vô lượng chúng tại thành Câu-thi”... trở xuống là nói chúng khóc than thảm thiết”.

6. “Ca-diếp bảo... trở xuống là nhân khóc than thiết mà nói lại không diệt, đây lại là một lớp. Trong phần đầu có hai:

1. Nói chung về tướng diệt thì, chung. Do các đệ tử, hoặc nói có thần hoặc nói thần là không. Hoặc nói Trung ấm, hoặc là nói không các việc như vậy, nên làm cho pháp diệt.

2. Từ “Bấy giờ, tại Câu-diêm-di... trở xuống là y theo sau cùng, để làm sáng tỏ tướng diệt, trong đó, trước nêu hai sự tà, chánh, kế là nêu hai hạng đồ chúng tà, chánh. Sau là nói về thuyết do hai sự tà, chánh nói. Sau, là nói về việc mà hai chúng tà chánh đã làm, về sự như kinh nói, thuyết còn lại đều dễ hiểu.

Đoạn năm là Đại chúng nghe pháp bất diệt, phát tâm tu học. Văn cũng rất dễ hiểu.

Từ đầu phẩm đến đây, là nói về phạm hạnh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo việc vua A-xà-thế sám hối tội nghịch, để làm sáng tỏ hạnh chữa trị bệnh của Bồ-tát.

Hỏi: “Nếu đoạn này hiển rõ hạnh bệnh của Bồ-tát, thì vì sao trong

vẫn không thấy nêu lên, không kết luận?”

Pháp giải thích có hai:

1. Đương tướng giải thích trực tiếp.
2. Nhờ nương vào việc để nói lên pháp.

Đương tướng mà luận, là phải nêu lên, phải kết luận. Nhờ việc để biểu thị, thì nêu việc được bãi bỏ. Nay, trong văn này, vì nương vào việc để nói lên pháp, nên không có nêu và kết luận. Trong văn, dù không nói là hạnh bệnh, nhưng về tướng chữa trị bệnh của Bồ-tát rất khoan khoái, trở nên rõ ràng. Nếu giải thích này không đúng thì lẽ ra có chỉ dạy bác bỏ, không nên trực nhận như vậy. Lại hỏi: “Nếu ở đây chỉ rõ hạnh bệnh thì vì sao không theo thứ lớp với môn chướng ở trước? Bởi vua A-xà-thế đã đến chỗ này, lại nữa ở đây so với trên, dưới chẳng phải một. Như trong tám thứ tri kiến ở trước, trước mở ra tám môn. Sau, giải thích không theo thứ lớp.

“Hơn nữa, như... trở xuống là trong Đức Như lai, trước nêu năm môn. Sau sẽ giải thích không thứ lớp, ở đây cũng giống như kia, chưa đáng ngạc nhiên. Trong văn có bốn:

1. Nói vua A-xà-thế gây ra tội nghịch, cho là sinh bệnh.
2. “Vì hại cha... trở xuống là nói nhà vua có lòng tin hổ thẹn, đủ chứng tỏ bệnh tình có thể chữa trị.
3. “Bấy giờ, mẫu hậu Vy-đề... trở xuống là nói vua bị bệnh nặng, biết bao các thứ thuốc lạ của các thầy thuốc đều không chữa lành.
4. “Bấy giờ, có vị thầy thuốc giỏi tên là Kỳ-bà... trở xuống là nói bệnh nặng của vua chỉ có thuốc pháp của Phật mới chữa trị được, trong phần đầu vua A-xà-thế, nêu nhân sinh bệnh, sau bày tỏ chứng bệnh của vua.

Trong bệnh có hai:

1. Nói vua A-xà-thế trước hết có ba điều ác: Tánh vua tệ ác, ưa hành động giết hại là thân ác, miệng có bốn lỗi là miệng ác, tham, giận, ngu si là ý ác.

2. Nói vua A-xà-thế hiện tại gây ra tội nghịch. Trước nói về nhân nghịch. Nhân, là ba độc. Tâm vua lấy lừng là nói vua tức giận, chỉ thấy hiện tại, mà không thấy việc vị lai, chỉ làm quyến thuộc với người ác, để lộ rõ sự ngu si của mình. Tham lam chấp đắm thú vui hiện tại, chứng tỏ vua có lòng tham. Vô cớ nghịch hại nhà vua, chính là gây ra tội nghịch.

Trong đoạn hai, chia làm hai câu:

1. Nói vua có hổ thẹn. Vì giết hại, tâm nóng nảy, thân trang sức

các chuỗi anh lạc, kỹ nhạc, không chế ngự được sự hổ thẹn, đánh mất nhiều thú vui. Khấp thân đều nổi mụn nhọt hôi tanh, không ai dám đến gần. Càng ăn năn vua càng thêm đau khổ.

2. Nói nhà vua có niềm tin. Vì tin có tội báo, nên tự nghĩ rằng: “Nay, thân ta đã thọ hoa báo, cái khổ địa ngục không xa!”

Trong đoạn ba, vẫn chia làm hai:

1. Nói với bệnh nặng của vua, chữa trị bằng các thứ thuốc khác không khỏi.

2. “Bấy giờ, có vị đại thần tên là Nguyệt Xứng”... trở xuống là nói về bệnh nặng của vua, các thầy thuốc khác đều không chữa khỏi”.

Trong phần trước, mẫu hậu săn sóc mụn nhọt cho vua. Về sau, vua nói với mẹ rằng “Chứng mụn nhọt của mình không thể chữa trị”. Ở đây cũng tức chứng minh vua A-xà-thế có kiến giải: “Nhọt từ tâm sinh, chứ chẳng phải do bốn đại sinh, là “Thức bệnh”, chúng sinh chữa trị được là không có việc đó, đó là biết trị.”

Trong đoạn hai, sáu vị quan khuyên vua A-xà-thế, nhưng vua không nghe. Sáu vị quan là đệ tử của sáu vị giáo chủ ngoại đạo, sáu vị giáo chủ ngoại đạo là:

1. Phú-lâu-na Ca-diếp là ngoại đạo chấp “Không”.
2. Mạt-già-ly là ngoại đạo chấp thường.
3. San-xà-na là ngoại đạo chấp một nhân.
4. A-kỳ-đa Sứy-xá là ngoại đạo chấp tự nhiên.
5. Già-la Cưu-đà Ca-chiên-diên, Tự tại thiên là ngoại đạo chấp nhân.
6. Ni-càn-đà là ngoại đạo không cần tu đạo.

Cho nên sáu vị quan đều theo điều mình đã tu tập dùng để khuyến dụ. Trong phần đầu có bốn.

1. Nguyệt Xứng hỏi: “Đại vương có yên ổn không?”
2. Vua đáp: “Không an, vẫn còn lo lắng cho tội mình không thể diệt”.
3. Đại thần nghe xong, mở bày tâm vua, chỉ bày chỗ trở về cho vua.

4. Vua xem xét chưa theo. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là nói không yên.

“Lại, không có thầy thuốc”... trở xuống là lo lắng rằng không thể trừ diệt”.

Trong đoạn ba, trước là đối với lời nói không yên của Vua A-xà-thế, mở bày tâm vua, trong đó, đầu tiên là các khuyên thẳng vua chớ

nên lo buồn!

“Như vua nói... trở xuống là dùng lý để mở bày”

“Như vua nói... trở xuống là thế gian không có thầy thuốc”... trở xuống là đối với lời nói “Không có thầy thuốc” ở trước của vua, đại thần chỉ bày chỗ trở về cho vua. Trước là nêu, sau chỉ bày. Trong chỉ bày có năm phần.

1. Nêu tên họ của sư.

2. Khen đức của sư.

3. “Thường vì... trở xuống là nói về thuyết mà các sự đã nói”.

4. Chỉ cho vua biết chỗ ở của sư.

5. Khuyên vua nghe theo, cho đến Kỳ-bà khuyên vua quy y Phật, cũng có năm phần này, phải ghi nhận để biết.

Trong đoạn bốn, vì vua đâu biết rằng tà không thể chống đối ngay tức khắc được nên mới nói: “Xét ra, ta có khả năng trở về”. Đối với một vị đại thần, vua đã có quan niệm như vậy, thì với số quan còn lại, cũng đều như thế.

Trong đại thần hai, có bốn phần như trên. Trong đại thần thứ ba, có bốn phần đồng với trước.

Trong phần ba “Ánh sáng Phật soi chiếu đến, yên định tâm vua” Sau chỉ bày chỗ quy y”.

Trong phần yên định tâm vua, trước dùng lý để khai mở. Sau là khuyên vua chớ lo buồn. Trong lý để khai mở, có hai nghĩa khai mở:

1. Dùng vương pháp để khai mở: “Nếu tiên vương là người tu giải thoát mà giết thì có tội, còn vị vua thống trị nước mà giết thì không có lỗi.

2. Dùng nghiệp đời trước của tiên vương để khai mở: “Đời trước tiên vương vì đã tự có tội nghiệp, nên giết không có tội, trong văn có bốn:

1. Nói rộng tất cả chẳng có nghĩa khác nhau: hoặc hoàn toàn chẳng có tội, gọi là “không có”. Hoặc chẳng có tội, hoặc có ít, che giấu gọi là không có tội.

2. “Dù nói một ít pháp, gọi là không có... trở xuống là y theo không có tội ở trước, để nói một chút kia không có, thật ra chẳng phải không có pháp.

3. “Mong vua dừng lại... trở xuống là y theo người để phân biệt: Nói tất cả chúng sinh đều có nghiệp đã qua, nói là không có tội, vì ít nên gọi là không có.

4. “Nếu như... trở xuống là nói Tiên vương vì tự có tội nghiệp, nên

giết không có tội.

Hai câu đầu trong tám câu của phần trước, vì tiên vương kia hoàn toàn không có phi pháp chung, nên không có tương đối phân biệt. Kế là có năm câu, vì tiên vương kia hoàn toàn không có chút pháp nào chung, nên không có tương đối phân biệt. Một câu sau cuối, “Vì tiên vương kia hoàn toàn không có che giấu tội chung”, nên không có tương đối phân biệt. Dù nêu nhiều nghĩa, nhưng vì lấy một chút, nên không có tội. Đây là đoạn đầu đã nói xong. Đoạn hai rất dễ hiểu. Trong đoạn ba, mong vua giữ gìn tinh thần, vì tất cả chúng sinh đều có nghiệp dư, chính là nói có tội.

Vì nghiệp duyên... trở xuống là nêu quả để chứng minh có tội. Nêu tất cả chuyện trên để so sánh với vua. Trong đoạn bốn, y theo nghĩa trước để nói vua có tội, không có lỗi sát các thứ còn lại có thể biết.

Trong phần bốn, sông Hằng chảy về phía Nam, bố bố thí chúng sinh không có phước. Sông Hằng thuộc về hướng bắc, hại chúng sinh không có tội, vì nói thế thôi, không nhọc công giải thích.

Dưới đây là đoạn tư, nói vua bị bệnh nặng, chỉ Phật mới chữa trị được trong đó có năm:

1. Kỳ-bà thử dò xét tâm vua, hỏi vua có được bình yên không?
2. Vua đáp: “Không yên, đồng thời lo lắng cho tội mình không thể diệt trừ.
3. Kỳ-bà khen vua có đức hổ thẹn, đáng được cứu giúp và chỉ bày cho vua cách diệt trừ.
4. Vua cảm thấy hổ thẹn, vì chưa theo lời khuyên chung của mọi người.
5. Vua nhân chúng khuyên nên đến chỗ Phật xin sám hối.

Trong phần đầu, có vị thầy thuốc giỏi tên là Kỳ-bà là nêu người khuyên vua. Kỳ-bà là tiếng nước Hồ, Hán dịch là Trường mạng. Ngày mới sinh ông bị bỏ ở đâu hẻm mà vẫn không chết, nên được gọi là Trường Mạng. Vì người ấy là thầy thuốc giỏi, nên gọi là Đại y, đến chỗ vua tâu rằng: “Bệ hạ có yên ổn không?” để thử dò xét tâm vua, nếu vua không có hổ thẹn thì yên, có hổ thẹn thì không yên không yên thì có thể cứu chữa, nên phải hỏi thử. Vì thành tựu hạnh trị bệnh của vua A-xà-thế, nên thầy thuốc mới hỏi.

Trong đoạn hai, đầu tiên vua A-xà-thế tỏ ra mình không yên tâm: Nay trẫm không có Vô thượng Y... trở xuống là lo lắng không thể diệt tội.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu rộng tất cả. Thứ hai là người

không yên. Sau kệ là văn xuôi, nói vua chưa đồng với người đã ngủ yên, mà đồng với người không yên.

Trong phần đầu kệ đáp, nói chung để nêu lên. Sau là trình bày lời đáp, có mười bảy hàng rưỡi. Mười một hàng rưỡi đầu là nói người ngủ yên. Sáu bài kệ sau là nói người không yên, mười một hàng rưỡi trước, theo nhau thành bốn. Đầu tiên, có bốn bài kệ nói Phật ngủ yên. Năm bài kệ rưỡi sau, Bồ-tát ngủ yên. Kế là có một bài kệ nêu ra người ngủ yên trong đoạn đầu, đó là Chư Phật. Một bài kệ cuối cùng, nêu ra người ngủ yên trong bài kệ thứ hai, đó là Bồ-tát.

Hai bài kệ trước trong bốn bài kệ đầu là nói Phật vì dứt phiền não chướng, nên ngủ yên, trong đó bài kệ trước nói về dứt phiền não. Bài kệ sau, nói do dứt phiền não nên chứng Đại Niết-bàn. nếu được Niết-bàn, là đức tự lợi của Phật. Giảng nói nghĩa sâu là nói về đức lợi người của Phật. Gọi Bà-la-môn là nói chung để kết khen. Vì tự tịnh và tịnh người, nên được gọi là Bà-la-môn chân thật. Một bài kệ thứ ba, vì lìa chướng nên yên. Xa lìa ba tà, thân, miệng ý, thanh tịnh. Một bài kệ thứ tư vì dứt trừ khổ nên yên. Thân tâm không phiền não, chính là nói lìa khổ. An trụ tĩnh... là nói Bà-la-môn kia được vui bốn bài kệ đầu trong phần Bồ tát an vui là tự hành ngủ yên, nửa bài kệ sau là hóa độ bên ngoài ngủ yên. Ba bài kệ đầu trong bốn bài kệ là lìa nghiệp. Một bài kệ rưỡi sau là hóa độ ngoại đạo, ngủ yên. Ba kệ đầu trong bốn kệ trước, nói về nghiệp xa lìa. Một bài kệ sau là nói lìa miệng nghiệp.

Kệ đầu trong phần trước là nói lìa miệng ác. Tâm có chấp đắm, không yêu thân mình, xa lìa oán thù, không oán ghét người khác. Hai bài kệ đầu này chứng tỏ nhân lìa miệng ác. Thường hòa thuận, không tranh cãi, chính là lìa lỗi của miệng.

Một bài kệ thứ hai, nói lìa ý ác. Nếu không gây ra điều ác, là nói về sự lìa lỗi của người kia. Tâm thường hổ thẹn, tin làm ác sẽ bị quả báo, nói bao gồm đối trị tâm mình.

Một bài kệ thứ ba là nói lìa thân sát sanh, cung kính, nuôi nấng cha mẹ, không hại sinh mạng, nói sự lìa ác của người ấy. Không trộm tài vật của người là nói người đó đã lìa trộm cắp. Sơ lược không lìa dâm dục.

“Điều phục các căn, gần gũi tri thức” trong bài kệ thứ tư là nói gồm thấu đối trị các căn của mình. “Phá hoại bốn ma” là nói về sự lìa chướng của mình. Phá phiền não ma là nói lìa chướng, phá ma phiền não là nói lìa phiền não. Phá ma ấm, ma chết, là nói mình đã lìa khổ. Phá hoại thiên ma, nói lìa phiền não và nhân duyên khổ. Sau đây trong phần lợi người, đầu tiên là nói tâm mình lìa tướng. Tốt và không tốt là

nhân thiện ác. Khổ vui là quả. Vì chứng thật lia tướng, nên đều không thấy.

Kế là nói Phật vì chúng sinh trôi lăn trong sinh tử.

“Nếu có thể... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba “Ai được ngũ yên là đối với bốn kệ đầu, mà vì gạn hỏi?” Nghĩa là “Phật chỉ định phát ra quán sâu... trở xuống là nói về lý do yên ổn. Quán tam-muội Không là lia nghiệp phiền não của ba bài kệ trước trong đoạn đầu “Thân tâm không động”, là thân tâm không có phiền não, an trụ tĩnh... của bài kệ thứ tư trong đoạn đầu.

Trong đoạn bốn “Ai được ngũ yên là đối với đoạn hai, mà vì gạn hỏi?” Nghĩa là từ bi là y cứ ở người bác bỏ. Bồ-tát thường đem lại lợi ích cho chúng sinh, cho nên y theo đức để nói là từ bi.

“Thường tu... trở xuống là nói về lý do yên ổn. Từ bi thường không buông lung, là đức lợi mình của bốn bài kệ đầu trong đoạn hai. Phật xem chúng sinh như con là đức hóa độ người của một bài kệ rưỡi sau trong đoạn hai.

Y theo sáu bài kệ sau là nói “Có ác không yên” của ba bài kệ đầu trong “Không yên”. Ba bài kệ sau có khổ không yên.

Trong phần trước là kệ đầu nói do si tạo ra điều ác. Một bài kệ thứ hai, do tham tạo ra điều ác. Bài kệ thứ ba do giận dữ tạo ra điều ác.

Trong ba bài kệ sau nói có bảy khổ không được ngũ yên. Bài kệ đầu nói có bệnh khổ không yên. Về phần vua có oán, chết, khổ không yên. Năm khổ còn lại, nói có khổ cầu mong không được, cho nên không yên.

Trên đây, đã nêu rộng về người yên, không yên.

Dưới đây, chính là nói mình không yên, trong đó có bốn:

1. Nói đã bệnh nặng. Trước là nêu, sau giải thích.

2. “Tất cả thầy thuốc... trở xuống là nói bệnh mình khó chữa trị.

Trước trình bày, sau giải thích.

3. “Như cá... trở xuống là nêu dụ để so sánh với mình, nói mình không yên. Sáu dụ để làm rõ không yên.

4. “Ta đã có hỏi... trở xuống là dẫn thuyết để chứng nghiệm mình đã thành tựu, đã không yên.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về đã không yên.

“Nay, trăm không có... trở xuống là lo lắng không thể diệt bệnh.

Dưới đây là đoạn ba, Kỳ-bà khen ngợi vua, chỉ bày vua diệt tội, đầu tiên là đối với tâm trạng không yên của vua để khen vua.

“Ca-tỳ-la... trở xuống là đối với lời nói “Không có thầy thuốc” ở trước của vua, để chỉ bày chỗ diệt tội cho vua.

Trong lời khen có hai:

1. Đối với dụ đã không yên ở trước của vua, để khen vua biết hổ thẹn, tức là nương vào sự hổ thẹn này mà nói lên rằng, bệnh tình của vua không nặng, rõ ràng chẳng phải không có cách chữa trị.

2. “Lành thay! Đại vương! Có thể tin... trở xuống là đối với vua, dẫn thuyết chứng nghiệm khen vua có lòng tin ở trước, tức y theo đức tin này của vua nói lên bệnh của vua chẳng phải nặng, chẳng phải không thể chữa trị khỏi.

Sự nói lên chẳng phải bệnh nặng trong hai cách khen trên đây trái với đoạn trên, giải thích chẳng phải không thể chữa trị, trái với đoạn hai ở trên.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khen vua có hổ thẹn.

2. “Trí có hai... trở xuống là nói sám hối có công năng diệt tội, khuyên vua sám hối”.

3. “Giàu có hai... trở xuống là nói thiện có công năng phá ác, khuyên vua nên tu thiện”.

4. “Như Phật đã nói, che giấu là lậu... trở xuống là nói phát lộ diệt tội, khuyên vua nên phát lộ.

Trong phần đầu có năm câu:

1. Nhân lời nói trước đây của vua, khuyên vua nên hổ thẹn.

2. “Chư Phật Thế Tôn thường nói... trở xuống là dẫn lời Phật nói xưa kia để nói rằng, đức hổ thẹn có công năng cứu độ chúng sinh, nên chẳng phải không thể chữa trị, trước nêu, sau trình bày.

3. “Từ hổ thẹn, nghĩa là tự mình không làm... trở xuống là nói về sự hổ thẹn. Ba lần giải thích.

4. “Không hổ thẹn... trở xuống là nêu mất mát, để làm rõ về được.

5. “Lành thay! Nói vua không có tội nặng... trở xuống là kết khen vua A-xà-thế có tâm hổ thẹn.

Trong đoạn hai có ba:

1. Dẫn lời Phật nói khi xưa để nói rõ trí và ngu đều có hai. Nêu trí ngu này hợp với vua bỏ ngu đồng với trí.

2. “Dù trước... trở xuống là nói về người trí kia sám hối có thể diệt tội, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

3. “Nếu vua... trở xuống là khuyên vua nên sám hối.

Trong đoạn ba có chia làm ba phần:

1. Nói thiện hơn ác. Trước là dụ, sau là hợp.
2. “Thần nghe... trở xuống là nói thiện phá ác. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là nêu ba dụ. Sau là hợp làm rõ pháp.
3. “Dù gọi là Tiểu... trở xuống là khen vượt hơn, khiến cho tu. Trước khen, sau giải thích.

Trong đoạn bốn, vẫn chia làm bốn:

1. Dẫn lời Phật đã nói thuở xưa để nói sự che giấu tội là lậu, không che giấu là không có lậu.
2. “Phát lộ... trở xuống là giải thích nghiêng về ý nghĩa vô lậu không che giấu tội.
3. “Nếu che giấu... trở xuống là nói che giấu thì tội sẽ tăng thêm, không che giấu thì tội sẽ tiêu diệt.
4. “Cho nên... trở xuống là kết, nói người trí không che giấu tội, làm cho vua được chu toàn. Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, đầu tiên là nói chung vì người trí kia phát lộ sám hối, nên được vô lậu.

“Nếu thực hành sám hối... trở xuống là nói riêng vì sám hối nên được vô lậu. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Hai pháp sau rất dễ hiểu.

Y theo phần khen vua có đức tin, Kỳ-bà trước là khen vua có đức tin, khuyên vua chớ buồn rầu!

“Vua A-xà-thế trước kia”... là dẫn thuyết chứng nghiệm thân ác, ý ác của mình, chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục, gọi là tin nhân quả.

“Nếu có... trở xuống là nói vì có niềm tin, nên tội của vua chẳng phải nặng, chẳng phải không thể chữa trị, vì khác với Xiển-đề, nên chẳng phải tội nặng. Vì có niềm tin có thể cứu giúp, nên chẳng phải không thể chữa trị, trong đó, đầu tiên là nêu tội nặng để làm rõ tội nhẹ.

“Nay, Đại vương chẳng phải Nhất-xiển-đề... trở xuống là nói về tội nhẹ khác với tội nặng.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Xiển-đề gây ra tội, không ăn năn, là nói bệnh của họ rất nặng.
2. “Người như thế... trở xuống là nói không thể cứu chữa, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.
3. “Thế nào... trở xuống là đối với đoạn đầu để nói về người ấy.
4. “Chư Phật, Thế Tôn đã không thể... trở xuống là đối với lớp thứ hai, nói lên không thể chữa trị. Trước nêu, sau giải thích.

Trên đây, đã khen vua xong.

Dưới đây là đoạn hai, chỉ bày cách diệt tội cho vua.

“Như vua đã nói “Không ai có thể chữa trị”, là nhắc lại lời nói ở trên của vua. Sau đây sẽ chính thức chỉ bày. Văn cũng có năm:

1. Nêu danh hiệu Phật.

2. “Không có thầy... trở xuống là khen đức của Phật.

3. “Nay... trở xuống là chỉ cho vua chỗ Đức Phật.

4. “Mà vì... trở xuống là nói về lời Phật đã nói.

5. “Nay vua nghe... trở xuống là khuyên vua quy y theo.

Trong phần đầu, nói Tất-đạt-đa, Hán dịch là Thành Lợi.

Trong lời khen thứ hai, đầu tiên là khen đức lợi mình của Phật.

“Đại từ bi... trở xuống là khen đức lợi người của Phật”.

Trong lợi mình, đầu tiên nói “Không có thầy mà tự được”, là lời khen chung, sau phân biệt để làm rõ.

“Tướng tốt trang nghiêm thân” là khen ngợi phước đức của Phật.

“Có lực, vô úy” là khen trí tuệ của Phật.

Trong phần khen đức lợi người, “Đại từ, đại bi” là khen tâm lợi người.

“Tùy thiện sinh... trở xuống là khen hạnh lợi người. Hạnh được chia thành ba nghiệp, “Tùy thiện sinh...” là khen thân nghiệp của Phật, “Biết đúng lúc mà nói pháp...” là khen miệng nghiệp của Phật.

Trong miệng nghiệp của Phật, biết thời mà nói, phi thời không nói. Lời nói thích ứng với căn cơ. Thật ngữ, cho đến nhất ngữ, tự thể thanh tịnh. Thật ngữ, tịnh ngữ, là nói lời không giả dối. Đương sự gọi là thật, xứng tướng nói tịnh. Một thứ diệu ngữ là nói không ác miệng. Nghĩa ngữ, Pháp ngữ, là chẳng nói lời thù ghét. Lời nói giúp ích cho người, gọi là nghĩa ngữ. Vì lời nói hợp với Phật, nên gọi là pháp ngữ. Nhất ngữ, là không nói lười đôi chiều, làm sinh tâm chia lìa, phiền não. Lời nói giúp ích chúng sinh. “Biết căn tánh... của chúng sinh” là khen ngợi ý nghiệp của Phật. “Biết căn tánh chúng sinh”, hiểu rõ tâm khí của chúng sinh... trở xuống là biết thuốc pháp, tùy phương tiện cơ nghi, đều thông suốt là trí phương tiện. Trí ấy cao siêu, bình đẳng, là thật trí của Phật. Địa vị cùng cực, gọi là cao. Trí năng nghiên cứu cùng tận các pháp, gọi là sâu rộng. Vì trí có công năng diệt trừ chướng, nên như Kim cương, đập tan tất cả ác”.

“Nay... trở xuống là chỉ bày chỗ quy thú”.

Trong phần Phật đã nói, vì vô lượng vị tăng mà nói các pháp, đều là nêu chung. Kế là phân tích để làm rõ:”

“Nếu vua nghe... trở xuống là nói về pháp mà Phật đã nói có thích hợp với vua. Trong phần phân tích riêng, đầu tiên là nói “Nếu có”, “Không”, nghĩa là thế đế gọi là “Có”, chân đế gọi là “Không”, cũng được nói chân đế gọi là “Có”, vì có Phật tánh thế đế gọi là “Không có”, vì chẳng có chân thật. Hữu vi sinh tử, vô vi Niết-bàn. Hữu lậu là tập, Vô lậu là đạo. Nếu quả phiền não là khổ đế kia. Nếu quả của pháp lành là diệt đế kia. Nếu sắc, sắc ấm thì chẳng phải sắc, ấm khác. Vì chân đế khác với sắc kia, nên nói là “Chẳng phải sắc” và chẳng phải “Chẳng phải sắc”. Nếu “Ngã” là Niết-bàn, thì không có “Ngã” là sinh tử. Vì chân đế khác với “Ngã” kia, nên nói chẳng phải “Ngã” và chẳng phải “Không phải ngã”, cho đến các loại chẳng phải đời, chẳng phải “không phải đời”... cũng giống như vậy.

Ba thừa là thừa, thế gian chẳng phải thừa. Vì chân đế khác với thừa kia, nên nói: “Chẳng phải thừa và chẳng phải không phải thừa”.

Tự thân tạo nghiệp, lại tự chịu quả, gọi là “Tự tạo tác, tự cảm thọ”. Hiện đời tạo nghiệp, đời sau chịu quả, gọi là tự làm, người khác chịu.

Y theo hiện tại không có nhân, cũng không có quả báo, gọi là không có tạo tác, không có cảm chịu. Chân đế lia tướng, vì có công năng diệt trừ tội chướng, nên nói: “Vua nghe nói không tạo tác, không cảm thọ thì tội nặng sẽ tiêu diệt ngay”.

Dưới đây là đoạn năm, khuyên vua quy y theo, văn chia ra làm ba:

1. Nêu mười ba hạng người được ích lợi, trở thành việc giống như khuyên nhà vua.

2. “Đại bi trùm khắp... trở xuống là nói về đức từ của Phật lan tỏa khắp. Phá bỏ tâm ngờ vực của vua.

3. Dù cho một mặt trăng, thường dùng áo... trở xuống là nói tâm của vua Thắng sinh trong tất cả các duyên của Phật. Trong phần trước, trước là nêu, sau là tổng kết khuyên.

Trong phần nêu, đầu tiên, có năm lần “Lại nữa”, nói về ích lợi của Phật. Một lần “lại nữa” kế là nêu Xá-lợi-phất giúp ích làm sáng tỏ Phật. Hai lần “Lại nữa” sau, lại nói về ích lợi của Phật. Kết khuyên rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là lược nói đức bi của Như lai chan hòa khắp chánh pháp một cách sâu rộng.

“Oán thân... trở xuống là mười ba lần lại nữa, nói rộng về đức bi tỏa khắp.

Trong đoạn ba có năm... trở xuống là so sánh, suy lường để làm rõ

sự thù thắng của Phật, để cho vua bỏ đi lòng hoài nghi.

Trên đây là đoạn ba, Kỳ-bà khen vua, chỉ bày chỗ quy y cho vua.

Từ đây... trở xuống là đoạn bốn, nhân vua cảm thấy hổ thẹn không dám đến gặp Phật, mặc dù mọi người ai cũng khuyên. Văn có ba cặp:

Vua đối với Kỳ-bà, nói về Phật, Đấng Chí Tôn cao cả, nghĩ đến tội nặng của mình, nên không dám đến chỗ Phật, thấy nhà vua hiện đến khuyên.

Vua nghe cha khuyên, cảm thấy ăn năn, hổ thẹn với tình thâm, nên ngắt xỉu, ngã lăn ra đất. Phật đã dùng ánh sáng chiếu đến thân vua, vua tiếp nhận, khuyên bảo, cũng gọi là dẫn khuyên.

Vua vẫn chiến đấu, nên sợ không dám thấy Phật, Kỳ-bà lại khuyên.

Trong phần đầu, trước là nói vua A-xà-thế không đi, sau đó, nhà vua mới khuyên. Trong phần vua không đi, trước là khen Như lai, chúng đệ tử Phật thanh cao.

“Nay, ta... trở xuống là tự xấu hổ không dám đến.

Trong phần đầu có năm câu.

1. Nói Như lai, chúng của Phật đều được điều phục, tâm nhu thuận, điều phục.

2. Chúng Phật đều cùng thanh tịnh, là thân thanh tịnh.

3. Phật, chúng đệ tử đều vắng lặng, là miệng tịnh. Đây là khen có thiện.

4. Nói không có tham, vì tham ái đã dứt.

5. Nói không có, phiền não, vì sân si đã dứt. Đây là nói không có ác. Trong phần sau, đầu tiên là vua nghĩ tội mình rất nặng, nên không dám gặp Phật.

“Dù cho ta có đến... trở xuống là sợ đến đó sẽ không thích hợp.

“Dù khanh khuyên... trở xuống là kết luận mình không đi.

Trong phần nhà vua khuyên, đầu tiên là nêu pháp diệt, thúc giục cho vua nhanh chóng đi. Sau là nêu nỗi sợ hãi của khổ địa ngục, để vua quyết định đi.

Trong phần trước, đầu tiên có mười một câu văn, nói về pháp sắp diệt.

“Rất sợ hãi... trở xuống là văn của sáu câu nói về điều ác sắp xảy đến.

“Mặt trời Phật... trở xuống là nói sau Phật diệt độ, tội của vua sẽ không có ai chữa trị.

Câu đầu trong phần sau là nói thân vua có tội nặng, chắc chắn sẽ

vào địa ngục A-tỳ. Năm câu giữa, nói về tướng A-tỳ.

“Chỉ mong... trở xuống là một câu kết khuyên.

Trong phần giải thích, câu đầu giải thích danh, làm rõ lỗi. Giải thích rộng vô gián có bốn nghĩa:

1. Thú hưởng quả báo không có dứt quãng. Thành lớn A-tỳ rộng tám muôn do-tuần. Một người đọa vào ngục, thân cũng đầy khắp. Tất cả người đi vào, thân họ cũng như thế, cách nhau không có chỗ trống.

3. Mạng sống lâu không có xen hở... chết đọa vào đó, tuổi thọ trong một kiếp không có xen hở.

4. Chịu khổ không có xen hở,

- Một khi đọa vào trong đó, các khổ nối tiếp nhau, vì không có vui tạm gián đoạn nên gọi là vô gián.

Nay, ở đây, chỉ nương vào nghĩa sau để nói về Vô gián.

- “Dù cho... trở xuống là nói về tướng thân của chúng sinh. Đây tức là thân hình không có xen hở.

- “Địa ngục lạnh... trở xuống là nêu tội nhẹ, để làm rõ tội nặng.

- “Bốn phương... trở xuống là nói về tướng khổ của chúng sinh.

- “Tạo một tội nghịch... trở xuống là nói về nhân định quả. Theo Tỳ-đàm thì “Tùy tội ít nhiều, mỗi tội đều một kiếp riêng. Nay, ở đây, đã nói chung ở một kiếp nhẹ, nặng là khác nhau. Thuyết trong kinh A-hàm, nói đồng với ở đây”.

Trong cặp thứ hai, vua A-xà-thế, đầu tiên nghe khuyên ngắt xủ, té ngã. Sau thấy vậy, Phật chiếu ánh sáng đến thân vua, rồi nhận lời khuyên bảo.

Trong phần trước, vừa mới nghe khuyên, vua hoảng sợ ngược lên hư không hỏi “Ai đó?”. Kế là nhà vua đáp, đồng thời lại khuyên răn. Sau, vua A-xà-thế nghe vua cha khuyên, vô cùng hối hận, lấu làm xấu hổ, té xủ.

Vua ngắt xủ, ngã ra vì ba nghĩa:

1. Sợ rằng Phật đã diệt độ rồi, thì tội mình sẽ không ai cứu chữa được. Cho nên sau khi thấy vua ngắt xủ, ngã xuống đất, Như lai hứa sẽ vì vua sẽ nự lại ở thế gian.

2. Sợ khổ địa ngục sẽ ập đến.

3. Vì cảm thấy xấu hổ với thâm tình của nhà vua, nên ông ngắt xủ.

Trong phần Phật chiếu ánh sáng đến, đầu tiên là hứa sẽ vì vua nự lâu trên thế gian. Sau, mới dùng ánh sáng soi rọi. Trong phần trước có hai:

1. Thấy vua ngất xỉu, té ngã dưới đất, Phật hứa sẽ vì vua ngự lâu trên thế gian đến vô lượng kiếp.

2. Hỏi, đáp trình bày, giải thích.

Trong phần trước nói Phật trụ vô lượng kiếp, giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo chân thì vua A-xà-thế vì không biết Như lai thường trụ, nên ngất xỉu. Nay, vì Phật chỉ bày rõ để vua biết Phật là thường, nên gọi là trụ đến vô lượng kiếp.

2. Nói theo ứng thân, trong ứng có hai:

a. Đối với vua A-xà-thế, giả thuyết mà nói. Nếu dù cho tội nặng của vua không diệt, thì Phật sẽ vì vua ở lại đời đến vô lượng kiếp. Trái lại nếu tội của vua được tiêu diệt thì không cần Phật trụ lại đời nữa.

b. Giải thích theo lưu loại của vua A-xà-thế thì dòng loại của vua rộng, nhiều vô tận. Như lai sẽ vì vua thường ngự ở thế gian, không vào Niết-bàn. Cho nên, gọi là trụ đến vô lượng kiếp.

Trong phần hỏi đáp, trình bày, trước là Ca-diếp hỏi: “Như lai sẽ vì vô lượng chúng mới phải, vì sao chỉ nói vì vua A-xà-thế?” Phật đáp có hai:

1. Nghiêng về đối với vua A-xà-thế, để giải thích: Hiện nay, trong chúng này, không có người nào nói là ta nhất định vào Niết-bàn. Vì A-xà-thế cho rằng ta nhập, nên nói riêng cho vua.

2. Đối với dòng dõi của vua A-xà-thế để trình bày, giải thích: “Ta nói vì A-xà-thế, là vì cả dòng dõi vua, chứ chẳng phải riêng một mình A-xà-thế. Trong đó, trước niêu chung lời Phật nói ở trước nói lên vua chưa hiểu Phật thường trụ.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

“Mật ngữ của Như lai không thể suy nghĩ... trở xuống là kết khen, để chỉ rõ nghĩa sâu sắc”.

Trong giải thích, trước là gạn hỏi: “Vì sao nói là mật?” Sau đây Phật sẽ giải đáp. Trong đó có sáu lượt là đối với con người. Hai lượt sau là y theo pháp.

Y theo bốn lượt trước, nói “Phật vì”, nghĩa là rộng vì tất cả. A-xà-thế là nói chung về chủng loại của vua A-xà-thế. Bốn lượt đầu có khác nhau? Đầu tiên là nói “Vì” nghĩa là rộng vì tất cả chúng sinh phạm phu.

Nói A-xà, nghĩa là nêu nhóm A-xà-thế, lấy tất cả chúng sinh phạm năm tội nghịch.

Trong lượt thứ hai là nói “Phật vì” nghĩa là Phật vì tất cả chúng

sinh hữu vi. Phạm phu, Nhị thừa gọi chung là hữu vi, trước nêu, sau là giải thích.

A-xà-thế là nêu A-xà-thế là chúng sinh còn đủ phiền não.

Trong lượt thứ ba, nói Phật vì vua, nghĩa là vì chúng sinh chưa thấy Phật tánh. Giải, Hạnh về trước, gọi là chung không thấy. Cũng có thể Cửu địa trở xuống, vì Bồ-tát chưa mắt thấy, nên gọi chung là “Không thấy”. Trước nêu, sau là giải thích.

Thấy Phật tánh, thì không gọi là chúng sinh, nên Phật không vì họ. A-xà-thế, nghĩa là nêu giống A-xà-thế, ấy là người chưa phát tâm Bồ-đề.

Trong lượt thứ tư là nói Phật vì, nghĩa là vì hai chúng A-nan và Ca-diếp. A-xà-thế là nêu A-xà-thế và hậu cung, phi hậu của vua A-xà-thế và tất cả phụ nữ tại thành Vương xá. Hai lượt sau dù nêu pháp, nhân để giải thích nhưng ở lượt trước, y theo đối tượng hóa độ để trình bày, giải thích. Lượt sau là y theo năng hóa độ để trình bày, giải thích. Trong hai lượt này, vì nói A-xà, nói về chữ “Thế” kia, phân tích ba nghĩa để giải thích.

Cứ trong lượt trước, trước là phân tích nhất định nghĩa của ba chữ. Nói “Vi”, nghĩa là vì đối với Phật tánh, vì khiến cho chúng sinh thấy được Phật tánh, nên nói là “Vi”.

Nói A-xà, Hán dịch là không sinh. Thế là tiếng Phạm, Hán dịch là oán. Kế là y theo nhân để giải thích. “Nhân” có mê, ngộ. Nếu y theo người mê, thì nghĩa “Không sinh” và tánh tướng đều thuộc về mê, vì tánh không sinh của người mê lẫn. Nếu y theo người giác ngộ, thì dẫn nghĩa không sinh lệ thuộc nhau với oán. Vì người tỏ ngộ hiểu biết không sinh thù oán, nên trong văn, đầu tiên là y cứ mê để trình bày, giải thích. Vì không sinh tánh, nên oán phiền não sinh, nói lên người mê kia không có đối trị hữu chướng. Oán phiền não sinh không thấy Phật tánh, nói lên người mê kia có không có chướng hữu trị.

Sau đây, là y theo người giác ngộ kia để trình bày, giải thích. Vì không sinh phiền não, cho nên thấy Phật tánh, nói lên người giác ngộ kia không có chướng, có đối trị, vì thấy tánh nên tức trụ Niết-bàn. Đó gọi là “Không sinh”, nói lên người giác ngộ kia không có đối trị, không có chướng. Do thấy Phật tánh không sinh phiền não, nên trụ Niết-bàn, gọi là Không Sinh. Cho nên gọi là “Vi A-xà-thế”, nói chung để kết.

Sau đây, là y theo người năng hóa để giải thích, trong đó, trước quyết định nghĩa của ba chữ.

Nói A-xà, dịch là không sinh. Không sinh ấy là Niết-bàn kia. Thế

gọi là Thế pháp, gọi là bất nhiễm, “Vì” có nghĩa gì mà được gọi là bất nhiễm? Nếu Phật ở đời, tự có yêu đắm, tức gọi là ô nhiễm. Vì chỗ khác, nên gọi là bất nhiễm.

Kế là đem nghĩa này y theo Phật để trình bày, giải thích: Nếu Phật ở đời, bị ô nhiễm bởi tám pháp của thế gian, thì cần phải xả bỏ thế gian, để mau chóng vào Niết-bàn. Vì Phật có ở đời thì tám pháp thế gian không thể ô nhiễm, nên trong vô lượng kiếp, Phật thường ở thế gian, không vào Niết-bàn.

“Tám pháp như trên, cho nên... trở xuống là kết. Dưới là tổng kết, khen ngợi. Mật ngữ không suy nghĩ, đương tượng chính thức khen ngợi. Phật, Pháp, Tăng... khen nói Phật đã trở thành lời nói không suy nghĩ.

Dưới đây là đoạn hai, ánh sáng Phật chiếu đến thân vua mà được tiếp nhận, khuyên bảo, trong đó có bốn:

1. Phật nhập tam-muội, phát ra ánh sáng chiếu vào nhà vua, vua thức tỉnh, mụt nhọt lành.

2. Hỏi đáp để nói về ánh sáng được phát ra từ đâu?

3. Hỏi đáp, nói về ý nghĩa chiếu đến của ánh sáng Phật.

4. Giải thích ánh sáng gọi là Nghĩa. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai có hai hỏi đáp:

1. Vua nghi ngờ ánh sáng lạ, tra hỏi Kỳ-bà. Vua vì tội của mình không cho rằng Như lai có ánh sáng soi đến mình, nên nêu câu hỏi này. Kỳ-bà đáp: “Chẳng phải”.

2. Vua hỏi: “Ai phát ra?” Kỳ-bà đáp: “Phật phát ra. Câu có bốn phần:

1. Nói ánh sáng này là do Phật phát ra. Trong thân pháp môn bình đẳng của Phật, hiện ra ánh sáng A-hàm, gọi là phát ra. Ánh sáng Phật thường khẳng định vua, nay mới trông thấy, cho nên nói là phát ra.

2. Nói về thật tánh của ánh sáng là ánh sáng không có căn, cho đến chẳng phải màu trắng.

3. Nói về tướng ánh sáng, vì độ nên hiện.

4. Bỏ tướng, làm sáng tỏ thật. Ánh sáng này dù như vậy, nhưng thật ra không thể thấy, cho đến không phải màu trắng.

Trong đoạn ba, có hai câu hỏi đáp: Đầu tiên là vua hỏi Kỳ-bà:

“Trên cõi trời kia, trời do đâu phát ra ánh sáng?”

Kỳ-bà đáp: “Vì vua!” E nổi mừng của vua, nên nói “Do vì”.

“Vì vua trước là... trở xuống là nói lý do vì ai? Do lời nói trên của vua: “Ở đời không có vị thầy thuốc chữa trị cho thân tâm của ta”, nên Phật phóng ánh sáng này, trước chữa trị thân vua, sau trị tâm vua. Y cứ

theo tiêu chuẩn này, để tìm cầu chân lý là hạnh bệnh.

“Vua nói... trở xuống là lại ngạc nhiên hỏi: “Như lai Thế Tôn cũng nhớ nghĩ đến ta ư? Vì không hy vọng nên nghĩ như vậy?” Kỳ-bà đáp: “Phật chính vì vua”, trong đó có hai:

1. Nói vì vua có điều lành, nên Phật vì vua.

Trong phần trước, trước là dụ, một người dụ cho Phật. Bấy con dụ cho Bồ-tát Lục trụ và chúng sinh đường lành ở trước của chúng tánh, khởi nghiệp phiền não. Tâm cha mẹ chẳng phải không bình đẳng, dụ cho Phật bình đẳng. Nhưng đối với người bệnh thì tâm phần nhiều nghiêng về một bên, dụ cho Phật xót thương nghiêng về một bên chúng sinh tội ác. Kế là theo hợp làm rõ pháp.

“Như lai cũng giống như thế”, là hợp với “Cha mẹ ở trước”.

“Đối với các chúng sinh, chẳng phải tâm bình đẳng. Nhưng đối với người có tội, thì tâm nghiêng nặng một bên là hợp với con bệnh, nay lược qua không hợp. Dưới đây, lại làm rõ:

Tâm buông lung niệm Phật, nói lên sự nghiêng về. Trước kia, tâm không buông lung, nêu lên tội nhẹ, làm rõ tội nặng.

“Những gì... trở xuống là nói lên xuất phát không buông lung. Trước là hỏi, sau giải thích. Như kinh Địa trì nói giải hạnh của chúng tánh, tức là thứ hai. Tịnh tâm của Sơ địa là thứ ba. Dấu vết hạnh của Nhị địa trở lên là bốn. Bát địa, Cửu địa quyết định là năm, rốt ráo thứ mười, dùng làm thứ sáu. Bồ-tát Lục trụ đạo không buông lung, tức là biết buông lung ở trước Lục trụ.

Trong phần nói về có thiện, đầu tiên là nói Như lai không quán chúng tánh... của chúng sinh riêng vì nhiếp hóa. Về sau, nói Như lai có thiện, bèn nhớ nghĩ. Nói lời nói này, nghĩa là nói vua là thiện, nên Phật vì vua.

Dưới đây là đoạn tư, nói về danh, nghĩa của ánh sáng:

Trước hết, Kỳ-bà nói đây là ánh sáng của Như lai Nguyệt Ái.

Sau lại nói về ánh sáng. Trước hỏi, sau đáp, có sáu lần “Lại nữa”:

Năm lần “Lại nữa” trước, giải thích chữ Nguyệt. Một lần “Lại nữa” sau nói về Ái.

Y theo ba lần “Lại nữa” đầu trong năm lần “Lại nữa” ở trước, nương vào sinh thiện của Như lai để giải thích.

Một lần “Lại nữa” đầu là khai phát tâm mở đầu như vầng trăng. Lần “Lại nữa” thứ hai, tấn phát ý hạnh như mặt trăng, đều được lập dụ, sau lợi có thể biết. Hai lần “Lại nữa” sau, y theo sự diệt ác của Như lai

kia để giải thích:

Câu trước là lấy ánh sáng diệt dần của trăng kia dụ cho công năng dứt trừ phiền não của tam-muội này, cũng trước lập là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp, giải thích chữ Ái rất dễ hiểu.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên vua A-xà-thế nói lên mình không đến chỗ Phật. Sau Kỳ-bà khuyên vua nên đi.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Nêu xưa đã nghe để giải thích, Như lai không gần người ác. Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là nêu bốn dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

2. “Ta sẽ... trở xuống là nói mình không đi”.

3. “Ta xem... trở xuống là tự suy lường Như lai không tiếp cận người ác.

4. “Cho nên... trở xuống là kết luận mình không đi”.

Trong lời khuyên của Kỳ-bà, đầu tiên là khuyên vua nên chuyển ý cầu Phật. Trước nêu sáu dụ, sau khuyên đồng dụ.

“Như lai hãy còn... trở xuống là nêu Phật vì Xiển-đề kia nói pháp, để dứt trừ nỗi sợ sệt nghi ngờ của vua, trong đó có ba:

1. Nêu Như lai đã vì Xiển-đề nói pháp để chú nguyện cho vua, nói đi đến chỗ Phật sẽ được thích hợp.

2. Vua nghe nói ngạc nhiên hỏi: “Ta nghe nói Xiển-đề không tin, không nghe, không xem được nghĩa, vì sao Như lai lại nói pháp cho họ nghe?”

Nói không tin, nghĩa là không thực hành phương tiện. Sau đây sẽ nói không có thực hành.

Nói không nghe là không có văn tuệ. Không năng quán, nghĩa là không có tư tuệ. Không được nghĩa lý là không có tu tuệ.

3. Kỳ-bà nói rộng, trong đó, trước là dụ, kế là hợp làm rõ pháp. Sau nói vì sao Như lai nói pháp cho Xiển-đề nghe. Trong dụ có rất nhiều hợp, văn rất ít, hoặc nhiều, hoặc hoàn toàn, vì chưa hẳn lấy hết, nên khó hợp đủ. Nay ở đây có thể lược qua thô mà thôi. Trong văn có năm:

1. Dụ cho Xiển-đề dứt mất pháp lành.

2. “Các nhà thân... trở xuống là dụ gạn hỏi điều lành chiêu cảm đến bậc Thánh”.

3. “Bấy giờ, thầy thuốc liền tự lo nghĩ... trở xuống là dụ cho Phật quán sát cơ duyên của chúng sinh”.

4. “Suy nghĩ là đã tìm tòi với sử sai khiến... trở xuống là dụ cho nhân căn cố, ứng phó với hóa độ.

5. Nói sẵn sóc người bệnh: Ta y cứ nguy kịch... trở xuống là dụ cho lúc quyền buông bỏ.

Trong phần đầu có hai:

1. Tâm tà chưa sáng suốt, nói là như chiêm bao.
2. Tâm tà đã quyết đoán rõ ràng, nói là nằm mộng đã xong.

Trong phần trước, có người, dụ cho người dứt mất pháp lành, khởi tà kiến ác, gọi là bị bệnh nặng. Tâm tà chưa sáng suốt, nói là tâm nằm mộng. Thiện có hai thứ:

1. Phương tiện thiện.
2. Sinh đắc thiện.

Dứt mất phương tiện thiện, chỉ sinh là còn, cho nên gọi là tên cung điện một cột. Tâm tham năm dục, gọi là uống dầu tô. Vì thân hằng ở, nên nói thoa thân. Thân ở cảnh nghịch, gọi là nằm trên tro. Vì tâm duyên khởi sân, nên gọi là ăn tro. Tâm duyên lý không có nhân, không có quả, gọi là bám lấy cây khô. Tâm và nghi đều vẫn còn do dự, không quyết định, gọi là đi, đứng, nằm, ngồi với vượn, khỉ. Tâm ở trong ác, gọi là chìm trong nước bùn. Lùi mất các điều lành, gọi là rơi từ lầu cao, núi cao xuống. Không có pháp hổ thẹn để tự trang nghiêm thân, gọi là mặc áo màu xanh, vàng, đỏ, đen. Gây tạo điều ác, tâm thỏa thích, gọi là mừng rỡ, ca múa. Giác ác biểu hiện trong tâm, gọi là thấy chim loài hung tợn, chồn cáo. Giác ác hại điều lành như các chim hung tợn phá hại lúa, vì thành sự việc nên dùng làm dụ. Lùi mất tín tuệ, gọi là răng, tóc rụng. Không có giới ngăn cấm thân, gọi là lỏa thể. Vì tâm duyên cảnh ác nên nói là gói đầu trên con chó, đắm chìm trong tất cả các phiền não, gọi là nằm trên đồng phân nhơ nhớp. Cũng có thể thường chìm trong ba đường ác, không có tâm cầu mong ra khỏi, gọi là nằm trên phân nhơ. Cùng gần gũi, nương tựa với người dứt mất điều lành, gọi là đi, đứng, ngồi nằm với người chết. Vì tâm hạnh dần đồng, nên nói là dẫn dắt. Nuốt mất pháp lành gọi là ăn nuốt. Nhân của đường ác gọi là rắn bò đầy đường. Đi dạo hưởng đến đường ác, gọi là theo quá giữa trưa. Ái điên đảo buộc ràng, gọi là mái tóc quấn với cô gái. Giới tà của ngoại đạo, dùng tự đề phòng, ngăn cấm, gọi là dùng lá Đa-la làm y phục. Nương vào pháp tà của ngoại đạo để khởi tu, gọi là cỡi xe lừa. Trái với thiện, hưởng về ác, gọi là đi dạo đứng hưởng Nam. Hưởng Nam là lửa. Vì hưởng về phía đó rất ác, nên lấy làm dụ. Tâm tà quyết đoán rõ ràng, gọi là chiêm bao. Pháp lành bị đốt cháy hao tổn, gọi là tâm sâu não. Tâm tà đổi thay thịnh vượng, gọi là bệnh càng nặng.

Đoạn hai là nghiệp lành quá khứ của người đoạn căn trong ví dụ

gạn hỏi điều lành cảm đến bậc Thánh, gọi là nhà thân thuộc. Vì phát sinh thiện hiện tại, nên nói là sai khiến. Thiện sinh chiêu cảm đến bậc Thánh, gọi là ra lệnh cho thầy thuốc. Hạnh lành không tròn, gọi là thể thiếu ngấn. Năm căn không đủ, gọi là căn không đủ. Phiền não che ngấn, gọi là đất bụi mịn mù. Kém về hổ thẹn, gọi là mặc hoại y. Nướng tựa pháp lành dư thừa của Phật quá khứ mà khởi điều lành này, gọi là cỡi chiếc xe cũ. Căn cơ làm sáng tỏ tâm Thánh, gọi là nói với thầy thuốc. Căn Thánh không tha thứ, là vì nói nhanh chóng, mồn cho Như lai nhân pháp xưa mà đến giáo hóa. Gọi là nhanh chóng bước lên xe.

Đoạn ba, trong ví dụ Như lai quán căn cơ, có chia làm năm câu:

Câu đầu dụ cho quán, vì pháp lành hiện tại yếu kém, nên nói là tướng của kiến, sử không tốt. Vì pháp lành yếu kém không thể đối trị bệnh tà, nên nói là khó điều trị. Đoán xem mặt trời, dụ cho quán khởi tâm hạnh. Lúc tâm có điều lành khác với khí ác. Đoán xem các ngôi sao, dụ cho quán đã thành tánh của “Sử”. Đoán xem thời gian dụ cho quán tâm ưa muốn. Dưới đây là quán phước đức, dụ cho quán “Sinh đắc”. Việc ở trước của năm căn như tín... dù không có, nhưng nếu sẽ sinh đắc, gốc lành chưa dứt, thì có chữa trị bệnh lành. Vì không có sinh đắc, thì không thể cứu chữa, nên nói: “Nếu không có sinh đắc thì dù có tốt lành cũng nào có ích gì?”

Đoạn bốn, trong dụ tùy căn cơ khởi hóa độ, vẫn có chia làm bốn:

1. Dụ Như lai khi lên cỡi trời Đâu-suất, quán căn cơ tật bệnh của chúng sinh, trước phân tích, sau là kết. khó nhận thứ không thể hợp.

2. Nếu ta không qua đó thì không phải thầy thuốc... trở xuống là dụ cho Phật khi giáng sinh xuống Diêm-phù-đề, quán cơ duyên bệnh của chúng sinh, trước phân tích, sau là kết. Về sự cũng khó nhận thức.

3. “Bấy giờ, liền vào nhà người bệnh... trở xuống là dụ cho lúc Phật xuất gia, quán căn cơ bệnh của chúng sinh. Trước xuất gia, Phật đã thực hành tu tập trong pháp ngoại đạo, gọi là vào nhà người bệnh.

4. “Thầy thuốc chữa ta bệnh này xong, chẩn đoán bệnh... trở xuống là dụ cho sau thành đạo, Phật quán căn cơ nói pháp, trong đó trước phân tích.

“Bấy giờ, thầy thuốc thấy như thế... trở xuống là tổng kết khó chữa trị”.

Trong phân tích, đầu tiên là hỏi, kế là gửi, sau sờ mó. Câu hỏi đầu, dụ cho nói tâm hành không nhất định. Bồ-tát đích thân hóa độ, như chẩn đoán người bệnh. Như lai đối diện hỏi, người bệnh kia đáp đầy đủ. Kế là dụ gửi, nói miệng nói không nhất định. Gửi dụ cho lời nói ác.

Mùi hương dụ cho lời nói lành. Sau là dụ cho sờ mó, nói lên hành động của thân không nhất định.

Đoạn thứ năm là trong dụ buông bỏ quyền, Như lai bảo Bồ-tát đích thân hóa độ người bệnh kia, nói lên mình lại mồn đời đến hóa độ cảnh khác, gọi là lời nói xem bệnh. Nay ta vì dụ nguy kịch nên từ đây về sau, sẽ hóa độ, gọi là sẽ lại đến. Tùy chúng hữu tình, Phật dùng trao cho thế pháp, gọi là tùy ý cần buông lung, chớ ngăn cấm. Buông bỏ lấy diệt gọi là tức trở về nhà. Người kia khởi điều lành nhỏ nhoi, nên cảm đến Thánh, gọi là sai sứ đến. Như lai biết người bệnh kia chưa có khả năng được hóa độ, tức chưa theo đến. Cho nên Như lai bảo sử gia rằng việc của ta chưa xong, kiêm thuốc chưa hợp, nói đã ở phương khác, vì hóa độ chưa khắp, gọi là việc chưa xong. Phật chưa lượng xét căn cơ để trao pháp cho họ, gọi là thuốc chưa hợp. Dụ tướng khó nhận biết, không thể hợp hết. Giả thiết có hợp, cũng chưa thể chuyên nhất định. Sau đây là hợp:

“Đức Thế Tôn cũng thế” hợp với thầy thuốc ở trên. Bọn Nhất-xiển-đề hợp với đoạn thứ nhất trước và hợp với đoạn hai. Khéo biết căn tánh, hợp với đoạn ba ở trên.

“Mà vì nói pháp” là hợp với đoạn bốn ở trên. Sau đây sẽ nói lý do Như lai vì nói pháp. Trước hỏi, sau giải thích. Trong phần giải thích, trước là nói vì chấm dứt sự chệch bại của người đời nên Phật nói pháp. Nếu Phật không nói pháp, thì người khác sẽ nói rằng Phật không có từ bi. Sau là nói vì giúp ích cho Xiển-đề cho nên nói, trong đó, đầu tiên là nói vì khiến cho sinh điều lành.

“Ví như... trở xuống là khiến ra khỏi ba đường, y theo sinh thiện, trước là nói Xiển-đề sinh thiện khác nhau, Phật vì nói pháp.

“Lại có hai... trở xuống là nêu căn khác nhau, trở thành sinh có khác”.

Trong phần trước, trước là nêu, kế là trình bày hai danh. Sau, nói Như lai vì họ nói pháp, giải thích rộng Xiển-đề có ba hạng:

1. Phẩm thượng hiện đang nghe kinh pháp, nhỏ thì sẽ sinh niềm tin.

2. Phẩm trung, hiện đang nghe kinh pháp, không tin, không chệ, không tin, không chệ thì xa sẽ phát sinh gốc lành ở vị lai.

3. Phẩm hạ, hiện đang nghe pháp, không tin, chệch bại, không thọ. Nay nêu hai hạng trước. Hạng thứ ba không tin Phật vì họ nói, nên lược qua không nêu. Dưới đây, trong phần nêu căn, trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói sinh thiện của người kia khác nhau, sau là kết Như lai

không là không nói pháp.

Y theo phần nói Như lai vì cứu độ khổ của ba đường. Trước là dụ, kế là hợp.

“Cho nên... trở xuống là kết Phật vì nói pháp”.

Dưới đây là đoạn năm, Vua A-xà-thế tiếp nhận lời khuyên, đến chỗ Phật xin sám hối, trong đó có ba:

1. Trang nghiêm xe giá đến chỗ Phật để được diệt tội, do bài tựa.

2. “Bấy giờ, Phật bảo A-xà-thế... trở xuống là Phật vì nói pháp trừ diệt tội cho vua”.

3. Từ biệt, vua trở về cung. Trong phần đầu có bốn:

1. Vua tiếp nhận lời khuyên, hứa sẽ đến chỗ Phật mà chưa đến, liền được Kỳ-bà khuyên thúc giục.

2. Vua liền hạ lệnh sửa sang xe giá đi đến chỗ Phật.

3. “Đối với con đường trước kia... trở xuống. Nghe hai lời nói, tâm sinh hoảng sợ, Như lai hứa sẽ vì tác thành tâm quyết định.

4. Vua đến Song Lâm. Như lai chiếu cố dạy bỏ tâm nghi của vua.

Trong phần đầu có hai:

1. Vua A-xà-thế thọ nhận lời khuyên, chọn giờ hứa sẽ đến chỗ Phật. Như lai xem xét như thế, cái gọi là xét vì Xiển-đề nói pháp.

2. Kỳ-bà khuyên răn thúc giục. Khuyên có bốn câu:

- Nói pháp Phật không lựa chọn ngày giờ.

- Bấy giờ vua đang bị bệnh nặng, không nên kén chọn giờ giấc.

Trước nêu việc thế gian, sau nương vào việc để khuyên.

- Nói đến chỗ Phật được lợi ích ngang bằng.

- Kết khuyên vua đến chỗ Phật.

Trong đoạn hai, phân tích câu có năm:

1. Vua ra lệnh các quan sửa soạn.

2. Các quan đáp: “Đã sẵn sàng!”

3. Trang nghiêm xe giá đến chỗ Phật.

4. Đại chúng ở thành Câu-thi đều nhìn thấy.

5. Phật khen bạn lành. Trước là khen, sau giải thích.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói vua A-xà-thế, nghe hai lời nói, tâm sinh hoảng sợ.

“Phật bảo... trở xuống là Như lai hứa sẽ tạo cho vua sinh tâm quyết định.

Trong phần trước, đầu tiên là nói đạo nghe hai lời nói, nghe vua Lưu-ly bị lửa đốt chết, Tỳ-kheo Cù-ca đọa vào A-tỳ, là một lời nói. Vua Lưu-lợi kia, giết hại cha mình. Nghe Phật thọ ký vua sẽ bị lửa đốt chết,

bền chèo thuyền ra biển Đông-lan để tránh lửa. Lửa A-tỳ bền cháy đến giữa biển, cuốn thuyền mang đi. Tỳ-kheo Cù-ca là đệ tử của Xá-lợi-phất, Mục-liên. Trong một thời gian, chê bai hai sư này vì đều phạm tội trọng, nên đọa vào A-tỳ. Nghe Tu-na-sát đến chỗ Phật được diệt tội là hai lời nói.

“Nay ta trở xuống là nói vua kinh hoàng sợ hãi, tìm kiếm các voi để chở chung với Kỳ-bà”.

“Dù cho ta sẽ... trở xuống là tìm voi để cứu khỏi. Dù cho ta sẽ đọa cũng mong ông nắm giữ. Trước cầu, sau là giải thích. Như lai hứa sẽ tạo tác trong tâm định. Trước hết, Phật bảo chúng: “Vua A-xà-thế có hoài nghi, ta sẽ vì vua tạo tâm quyết định”, nghĩa này thế nào?”

Vua A-xà-thế hưởng, nghĩa là nghe hai lời nói, bền sinh ra ý nghĩ hoài nghi, chẳng biết Như lai khẳng định thấy cứu giúp, khiến cho như Tu-na, hay vì sẽ không cứu giúp để cho như Lưu-ly, Cù-cà-ly... đọa vào ngục A-tỳ.

Y theo đây sẽ thấy Phật, trừ nghi, quyết định. Ý nghi ngờ chính là thế.

“Phật... trở xuống là lãnh hội lời Phật dạy, khiến cho Tỳ-kheo kia biết Phật quyết định muốn cứu giúp, gọi là tạo nên tâm định.”

“Giữ gìn tất cả... trở xuống là hỏi đáp, trình bày, giải thích”.

“Ta vì vua A-xà-thế, tạo nên tâm quyết định” là nói chung tạo nên tâm quyết định”.

“Vì sao?... trở xuống là phân tích làm rõ tạo tâm nhất định. Trước là hỏi, sau giải thích. Trong giải thích có bốn:

1. Vì vua nghi ngờ không quyết định, so với pháp không nhất định, nổi nghi ngờ của vua sẽ được phá tan. Phải biết rằng, các pháp đều không có tướng nhất định.

2. “Cho nên... trở xuống là kết. Vì tâm nghi ngờ của vua có thể dứt bỏ nên ta vì vua A-xà-thế tạo nên tâm quyết định.

3. “Phải biết... trở xuống là vì tâm vua không nhất định, so sánh với tội không nhất định, trong đó, trước là nói tâm vua không nhất định”.

“Nếu tâm vua kia là quyết định... trở xuống là đem tâm so sánh với tội, để nói tội không nhất định, trước trái, sau thuận”.

4. “Cho nên... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn tư, vua đến Song Thọ, Như lai đoái nghĩ, bảo vua hãy bỏ đi tâm nghi ngờ, trong đó có bốn:

a. Vua đến Long Thọ, chiêm ngưỡng tướng tốt màu nhiệm thù thắng của Như lai.

b. Như lai chiếu cố dạy bỏ sự nghi ngờ của vua.

c. Bồ-tát Ca-diếp nói “Giữ gìn tất cả”, nói Phật đã vì vua tạo quyết định.

d. Vua A-xà-thế vui mừng, bày biện cúng phẩm dâng lên Phật. Lễ kính xong đứng qua một bên. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, bài hát có bốn câu:

1. Như lai phát ngôn gọi là mạng lệnh. Tám thứ tiếng, đó là như Phạm Ma, dụ kinh nói:

1. Thứ tiếng rất tốt, thứ tiếng thanh nhã.

2. Tiếng rõ ràng dễ hiểu, có đối tượng ngôn thuyết, phân biệt rõ ràng dễ hiểu.

3. Tiếng điều hòa lớn nhỏ vừa chừng.

4. Tiếng êm ái. Tiếng ấy dịu dàng, làm cho người thích nghe.

5. Tiếng không sai lầm, lời nói không có sai lầm.

6. Chẳng phải tiếng cô gái, âm thanh ấy hùng hồn, trong sáng.

7. Tiếng tuệ tôn, lời nói không có hơn thua, khiếp sợ. Tiếng nói của Phật cũng như vậy.

8. Tiếng sâu xa, cũng như tiếng rung chuyển.

Vì sợ vua có lỗi mừng, nên không nêu tên ngay, vì vậy xét tướng chung, gọi là Đại vương.

2. Vua nghe gọi, vừa sợ vừa nghi ngờ: “Trong chúng đây ai là Đại vương? Ta có tội, không có phước, không nên gọi Như lai là Đại vương!”

3. Như lai lại nêu danh hiệu để gọi.

4. Vua A-xà-thế nghe Phật nói xong, dứt trừ nổi ngờ vực, rất vui mừng.

“Thật biết như... trở xuống là nói dứt trừ nổi nghi ngờ của vua. Đoạn ba dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, đầu tiên là vua A-xà-thế tỏ bày sự vui mừng của mình, kế là bày biện thiết lập cúng dường. Sau đó lễ Phật xong đứng sang một bên.

Dưới đây là đoạn hai, Phật vì nói pháp, diệt trừ tội của vua, trong đó, trước là Như lai dạy bảo, hứa sẽ nói pháp. Sau, chính là nói pháp. Trong phần nói pháp có ba:

1. Dạy quán sự, sinh tâm hổ thẹn của vua.

2. “Tự ta gây ra tai hại, tạo nên tội nặng này... trở xuống là đã phá, quả trách tướng tội, để cho vua quán nhập chính thức diệt tội của mình.

3. “Ví như Niết-bàn chẳng phải có, không có... trở xuống là nói về thật tánh của tội, để cho vua quán nhập chính thức sự diệt tội của mình.

Y theo đoạn đầu, trước là Như lai dạy bảo. Sau vua A-xà-thế nhận hiểu, sinh tánh. Trong giáo hóa của Như lai, trước nói về ích lợi của thuyết quán.

“Nếu không trối buộc... trở xuống là nói sự tổn hại không quán. Trong phần ích lợi có bốn:

1. Dạy quán thân.
2. Nói ích lợi của quán.
3. Dạy quán tâm.
4. Nói ích lợi của quán.

Kế là phân tích làm rõ:

Mười bốn câu trước, trong hai mươi việc, quán thân không có thú vui Đệ nhất nghĩa kia, mà đầy đủ các khổ. Sáu câu sau, quán đã mê hoặc điên đảo. Mười bốn câu trước theo nhau thành bốn câu: Hai câu đầu quán không có thú vui đệ nhất nghĩa. Thân này của ta là không, chẳng có vô lậu, chẳng có quả vô lậu. Là không, chẳng có gốc lành, chẳng có nhân vô lậu. Hai câu kế là quán thân đầy đủ các khổ. Sự sinh tử này của ta chưa được thuận theo điều phục. Vì có nhân sinh tử, nên không thể bỏ ác, gọi là chưa thuận điều phục. Rơi xuống hầm sâu, chẳng có chỗ nào không sợ quả sinh tử.

Đắm chìm trong ba đường, gọi là rơi xuống hầm sâu. Thọ thân trong cõi người, cõi trời đều khổ, vì nghĩa này nên chẳng có chỗ nào không sợ. Hai câu kế là đối với thú vui đệ nhất nghĩa ở trước, Phật dạy vua khởi tâm mong cầu. Dùng phương tiện nào để được thấy Phật tánh? và mong cầu quán hạnh kia? thế nào là tu định để thấy được Phật tánh và mong cầu “Chỉ hạnh” kia? hơn nữa câu trước mong cầu tùy có hạnh, thế nào là tu định, cầu mong nhập hạnh vắng lặng. Tám câu sau là đối với các khổ đầy đủ ở trước, Phật dạy sinh tâm nhàm chán, trong đó, bảy câu trước, Phật dạy quán khổ chồng chất. Một câu sau, dạy quán khổ sâu xa.

Y cứ khổ thường của sinh tử trong bảy câu ở trước, vô thường, ngã, tịnh, Phật dạy quán lỗi chung của sinh tử.

“Tám nạn... trở xuống là Phật dạy quán lỗi riêng của sinh tử. Tám nạn khó lìa là lỗi chướng đạo. Thường vì oán... là lỗi trôi lăn, trong đó hai câu trước nói về lỗi trôi lăn trong cõi người, cõi trời. Thường bị oán thù theo đuổi, nói có chung chướng. Năm ấm là oán. Vì sự sinh tức là

“Có” nhất định, nên nói thường theo đuổi. Không có pháp nào ngăn cấm “Có”, nói lên cái “Có” ấy không có pháp đối trị. Ba câu sau, nói lỗi luân chuyển trong ba đường, ba ác chưa thoát khỏi có quả ba đường. Có đủ tà kiến ác, chưa lợi ngược qua bến có nhân của ba đường. Có đủ tà kiến ác có phiền não chưa lợi ngược qua bến có nghiệp ác. Tà kiến, năm nghịch là nhân nhất định của ba đường. Cho nên, nêu nghiêng về một bên. Trước kia, đã nói trùng khổ, sinh tử không có bờ mé, chưa được biên kia, nói về khổ sâu xa.

Trên đây, đã không có thú vui đệ nhất nghĩa, đầy đủ các khổ. Sáu câu sau là nói đã mê, hoặc điên đảo, trong đó bốn câu trước, lập rộng đạo lý. Hai câu sau là đối với lý, nói đã mê hoặc.

Y theo bốn câu trước không tạo ra các nghiệp, không bị quả báo, nói chẳng phải không có nhân. Vô ngã tạo nên người khác cảm chịu báo, nói chẳng phải là nhân khác, không tạo ra nhân vui, cuối cùng không có quả vui, nói chẳng phải là nhân trái ngược. Nếu có quả tạo nghiệp, cuối cùng không mất, nói chẳng phải không có quả.

Y theo hai câu sau, nhân vô minh sinh, cũng nhân mà tử, do mê lý ở trước, cảm chịu quả sinh tử. Quá khứ, vị lai, hiện tại, thường hành buông lung, do mê lý trước kia, tạo nên nhân sinh tử.

“Phàm phu thường... trở xuống là nói chung để kết”.

Trên đây là đoạn thứ nhất chính thức khuyên quán thân.

“Thực hiện quán này... trở xuống là nói ích lợi của quán”.

“Bấy giờ theo thứ lớp quán tâm sinh, trụ, diệt của tâm, là Phật dạy Pháp quán tâm. Theo thứ lớp quán tướng sinh, trụ, diệt của tâm, là Phật dạy quán tâm. Kế là quán chỉ... là Phật dạy pháp quán tâm.

“Quán sinh, diệt xong biết tướng tâm... trở xuống là nói lợi ích của pháp quán. Biết tâm đến giới, chung quy không tạo ác, nói về lìa nhân ác. Không có sợ chết... nói lìa quả khổ. Trên đã nói về lợi ích của quán.

“Nếu không trói buộc... trở xuống là nói về tai hại không quán”.

Trên đây là Phật dạy. Sau đây sẽ nói về vua A-xà-thế nhận hiểu, lấy làm hổ thẹn. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, phá bỏ quả trách tướng tội, bỏ đi tâm chấp của vua. Văn chia làm hai:

1. Y theo nhân duyên giết cha để phá.

2. “Chúng sinh điên loạn, mê lầm, thông thường có bốn... trở xuống là y theo tâm để phá”.

Trong phần trước có bốn:

1. Vua A-xà-thế chấp có tội nhất định, nhất định đọa địa ngục.
2. Như lai được phá, cũng gọi là so sánh phá.
3. Vua A-xà-thế nhận hiểu.
4. Như lai phá rộng, cũng gọi chính là phá.

Trong phần đầu có sáu câu: “Từ “Ta vờ lấy tai ương”, là câu thứ nhất, chấp mình đã mắc tội. “Tạo nên ác nặng này” là câu thứ hai, chấp tội nặng nhất định. Vua cha ở câu thứ ba, chấp có cha nhất định không có tội. Câu bốn, chấp cha không có lỗi. Đột nhiên gia nghịch hại là câu thứ năm, chấp có sát nhất định. Hai mươi việc này, giả thiết quán, không quán, chắc chắn đọa địa ngục, là câu thứ sáu, chấp chắc chắn đọa địa ngục.

“Sáu câu này... trở xuống là phẩm phá riêng, phải nên xem xét, ghi nhận để biết”.

“Phật bảo... trở xuống là Như lai được phá. Tánh tướng của tất cả vô thường, không có quyết định, nêu lên pháp, so sánh phá. “Sao vua nói chắc chắn đọa A-tỳ?” Y cứ lời nói, chính thức quở.

Y cứ câu sau, trong sáu câu ở trước để quở.

Dưới đây là đoạn ba, vua A-xà-thế nhận hiểu.

“Nếu tất cả pháp chẳng có tướng nhất định, thì tội sát của ta lẽ ra cũng không nhất định”, đem pháp để so sánh với tội “Nếu sát nhất định, thì tất cả các pháp chẳng phải không nhất định”. Lấy tội để so sánh với pháp. Câu trước so sánh thuận. Câu sau, so sánh ngược lại.

“Phật nói... trở xuống là Như lai phá rộng. Trước khen, sau phá. Vì trước kia, vua nhận hiểu, Phật cần phải khen. Vì ở trước, vua có chấp, nên Phật phải phá.

Trong lời khen: “Lành thay!” là khen chung.

“Chư Phật... trở xuống là Phật khen riêng”.

“Cho nên trở xuống là kết”.

Y theo phá sau, đối tượng phá có sáu. Như trên, vua đã chấp tự ta gây nên tai ương, cho đến chắc chắn đọa địa ngục A-tỳ. Văn chia làm ba:

1. Trong phá sáu đối tượng ở trước, cha nhất định, giết nhất định, tức y cứ hai đối tượng này để phá đọa địa ngục.

2. “Chúng sinh tạo tội, thông thường có hai... trở xuống là trong phần phá sáu đối tượng ở trước, “Tự ta gây nên tai ương, tạo ra tội ác nặng này, tức y theo hai đối tượng này để phá đọa địa ngục.

3. Tiên vương tự làm, trở lại tự chịu... trở xuống là phá lại “Tự gây tai ương” và phá không có tội, tức nương vào hai đối tượng này để phá

đọa địa ngục. Địa ngục đã sợ, cho nên ba chỗ đều phá.

Y theo đoạn đầu, trước phá cha nhất định. “Phàm phu chúng sinh đối với sắc này... trở xuống là phá giết nhất định. “Nếu sắc là chẳng thể giết hại”... trở xuống là phá đọa địa ngục.

Y theo đoạn đầu, như vua đã nói: “Vua cha không có tội, ta đã trái ngược giết hại”, nêu lời nói trước đây của vua. Đây là phá cha. Phá khác, do nêu mới có.

“Vì sao?... trở xuống chính là phá chẳng kia. Trong đó đầu tiên là y cứ ba ấm, nhập, giới... phân tích pháp môn, gạn hỏi, trách cứ cha kia: “Nếu sắc là”... trở xuống là y cứ riêng năm ấm, để vặn hỏi phá chẳng thật. Nếu sắc là cha thì bốn ấm lẽ ra chẳng phải sắc dọc, phá tâm. Nếu bốn ấm là cha thì sắc lẽ ra chẳng phải tâm dọc, là phá sắc. Nếu sắc chẳng phải sắc hợp thành cha, thì không có việc đó, là song phá sắc và tâm để làm nghĩa cha”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích: Vì sắc chẳng phải tánh sắc, vì không có hợp, nên chẳng phải sắc, tâm hợp để làm cha.

Y theo phá sát, thì nghiêng một bên sắc để phá: Vì sắc là chất ngại, nên có thể bị tàn hại, Phàm phu đối với sắc, vọng sinh tưởng là cha, nêu đối tượng chấp của phàm phu.

Sắc ấm như thế, cũng không thể hại, đối với sắc ấy phá chung. Chẳng thể hại, đồng với tâm, cho nên nói là “Cũng”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích, trong đó, trước là hỏi: “Vì sao sắc ấm cũng không thể hại? Dưới đây là đối với sắc để giải thích:

Trong phần giải thích có bốn câu:

1. Chia sắc thành mười: Năm căn, năm trần là mười sắc. Như trong Tỳ-đàm nói có mười một: Năm căn, năm trần và bốn Đại. Nay, vì sao nói riêng mười thứ? Giải thích: “Bốn Đại ở trong kinh này là gồm cả xúc và trần, nên không nói riêng. Sắc vô tác kia ở trong kinh này chỉ là sắc pháp mà không có tướng sắc, trở thành tướng thân ẩn giấu, cho nên không nói.

2. Y theo mười, bỏ đi chín, chỉ một thứ sắc có thể trông thấy, có thể cầm giữ, cho đến có thể trói buộc. Chín sắc còn lại vì không phải như vậy, nên có thể không sát. Chỉ một thứ sắc, một sắc trần. Vì mắt thấy, nhìn, nên nói có thể trông thấy. Vì có thể được nắm giữ lấy, nên nói có thể gìn giữ. Nhẹ, nặng có thể cân, dài, ngắn có thể suy lường, có thể kéo dặt, cũng có thể ràng buộc. Cho nên có giết, theo Tỳ-đàm thì tướng sắc có thể trông thấy, hình sắc có thể suy lường. Vuông, tròn, lớn, nhỏ có thể suy lường. Tánh sắc có thể cầm giữ, có thể kéo dặt, có thể

ràng buộc. Vì pháp chấp ngại... nên có thể cân xứng là Xúc.

Nếu theo Thành Thật thì sắc có thể trông thấy, có thể cân xứng là xúc. Có thể cầm giữ, có thể suy lường kéo dặt, ràng buộc là sắc giả gọi. Được gồm thân pháp trần, nay, ở đây vì sao lại nói sắc có thể thấy, cho đến có thể ràng buộc?”

Giải thích: “Ở đây phần nhiều nói đồng với Tỳ-đàm. Tướng sắc có thể thấy, hình sắc có thể suy lường. Tánh sắc có thể gìn giữ, có thể dặt, có thể ràng buộc, có thể cân lường. Không rời sắc, phân biệt tướng từ danh sắc.

3. “Dù có thể thấy... trở xuống là y theo một sắc kia để phá bỏ kiến... Dù có thể thấy trên ràng buộc, nêu đối tượng giải thích. Trên có sáu câu, nêu câu đầu và sau, là vì chỉ nói có thể thấy ràng buộc. Nướng vào tướng thô để nói, thì tướng sắc có thể thấy, cho đến có thể ràng buộc. Về phần nhỏ nhiệm thì không có. Vì giải thích “Có” gồm cả “Không”, nên nói là “Dù”.

“Tánh chẳng trụ... trở xuống là trái với “Có” làm rõ “Không”. Thường của sắc vô thường, một niệm thì “Có”. Đầu tiên là sinh, kế là trụ, cuối cùng là dị, sau là diệt, nên nói là không dừng lại. Vì không dừng lại, nên không thể được thấy, cho đến không thể ràng buộc.

4. “Tướng sắc... trở xuống là kết thành không có giết. Thể tướng của sắc không trụ như thế, cho đến không thể buộc ràng, thì làm sao có thể giết?

Sau đây, sẽ y theo hai câu trước để phá đọa vào địa ngục, chia làm sáu câu:

1. Y theo mười sắc, chọn một bỏ đi chín. Nếu sắc là cha, thì có thể giết, có thể hại được. Tội báo, nghĩa là chín sắc còn lại, lẽ ra chẳng phải. Nếu chín sắc chẳng phải, thì lẽ ra không có tội.

2. Y theo một sắc để nói, thì “Có” nghĩa có thể giết. Trước, nêu ba số. Kế là nêu ba danh. Sau y cứ ở phân biệt, trong đó, trước nói quá khứ, hiện tại không thể giết. Đầu tiên là nêu, sau giải thích. Vì sắc quá khứ đã diệt, nên chẳng thể giết. Sắc hiện tại, hiện tại tạm thời, mỗi niệm tự diệt mất, nên chẳng thể giết. Sau đây, là y theo vị lai để nói có nghĩa giết, vì ngăn ngừa không khởi.

3. “Như thế... trở xuống là vì nghĩa có thể giết, không thể giết ở trước đã trở thành sắc không nhất định.

4. Vì sắc không nhất định nên trở thành giết không nhất định.

5. Vì sự giết không nhất định, nên trở thành báo không nhất định.

6. Vì báo không nhất định, nên phá đọa địa ngục. Báo đã không

nhất định thì làm sao nói là nhất định đọa vào địa ngục?

Dưới đây là đoạn hai, phá “Vua tự gây nên tai ương, gây ra tội ác nặng này”, tức nương vào hai tội danh này để phá vào địa ngục. Trước hết là phá trọng tội nhất định: Nếu vua ra lệnh cho quan cận vệ thiết lập xử trảm vua... trở xuống là phá tự mình chiêu cảm tai ương.

“Tần-bà-ta-la đến chỗ có ác... trở xuống là phá đọa địa ngục. Trong phá tội trọng nhất định, đầu tiên là y cứ rộng, tất cả chúng sinh tạo nghiệp có hai. Kế là nêu bày hai danh. Sau là nói về tướng của tội kia. Tâm, miệng tạo tội nhẹ. Thân, thân tâm tạo tội, gọi là nặng. Dưới đây sẽ y cứ hai tội danh này để nói về việc nhà vua đã làm. Tâm nhớ nghĩ, miệng nói, thân không làm, thì quả báo đã được có nhẹ, nặng. Nói về tội nhẹ trước kia. Sau là đem chứng nghiệm vua. Ngày xưa, đại vương miệng không hạ lệnh giết, chỉ nói vót chân. Đây là tội vua nhẹ, đối với tội nhẹ kia, đâu được nói tội nặng, phá “Tự ta vôi lấy tai ương” của vua. Trước kia, vua đã nói chiêu cảm tai ương, giờ đây nói rằng mắc tội. Mặt khác với lời nói, đầu tiên là phá trực tiếp: “Nếu vua đắc tội thì Chư Phật, Thế Tôn lẽ ra cũng mắc tội... trở xuống là nêu Phật để so sánh phá.

Y theo phần phá trực tiếp, nêu nặng, so sánh với nhẹ, trở thành vua không có tội. Nếu ra lệnh quan thị vệ lập tức chém đầu vua lúc ngồi, mới chém, cũng không mắc tội, là nêu nặng. Nghĩa là không được chém đầu khi vua đang ngồi. Vì lúc vua đang ngồi không ra lệnh chém, gương chi vua không sắc chỉ, thì làm sao mắc tội, là so sánh tội nhẹ. Sự khác nhau giữa ngồi, đứng khi vua ra lệnh giết, cũng không mắc tội, hống chi ngày xưa vua chỉ nói vót chân, chứ không ra lệnh giết, thì đâu phạm tội giết cha?” Trong đây chỉ chính thức phá tội sát, không nói vót chân. Khiến vua không có tội. Sau đây sẽ so sánh để phá:

“Vì sao phải so sánh?” Vua có chấp khác “Do ta vót chân, khiến mạng của vua cha chấm dứt. Đối với chính thức giết ta không thể không có tội”.

Nay, Phật so sánh để phá: “Nếu ta vót chân đã làm cho mạng vua cha chấm dứt, đối với chính thức giết mà mắc tội ấy, Chư Phật đối với sát, cũng có duyên do, lẽ ra cũng mắc tội? Đối với sát này, Phật dù có lý do mà không mắc tội. Vua đối với chính thức giết, dù có lý do, làm sao mắc tội chính thức giết được?”

Trong văn đầu tiên nói: “Nếu vua mắc tội, thì Chư Phật, Thế Tôn lẽ ra cũng mắc tội? Nêu tóm tắt để so sánh phá”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi. Sau đây,

Phật sẽ giải đáp. Nói Phật đối với sát, cũng có lý do, lẽ ra cũng mắc tội”.

Trong đây không muốn nói Phật mắc tội, chỉ nêu Phật, Như lai đối với sát có duyên mà không mắc tội. Trở thành vua A-xà-thế kia có duyên đối với sát mà không mắc tội chính đáng.

Trong văn có bốn câu:

1. Nói Tiên vương nhờ cúng dường Chư Phật, nên được làm vua. Trước thuận, sau trái.

2. “Nếu không làm... trở xuống là nói do làm vua, nên bị sát hại, nói trái lại để làm rõ.

3. Nếu ông giết cha, sẽ có tội... trở xuống là đem vua để so sánh Phật, để cho Phật mắc tội.

4. “Nếu Phật, Thế Tôn không có mắc tội... trở xuống là đem Phật để so sánh với vua, trở thành vua không có tội. Đối với sát Chư Phật cũng có lý do mà không mắc tội. Sao có mỗi mình ông là mắc tội sát?” Sau đây là Phật đả phá vua chắc chắn đọa địa ngục: Nêu tiên vương kia, so sánh để phá đọa vào địa ngục:

“Tiên vương tạo tội, ăn năn mà không đọa địa ngục. Nay vua ăn năn, hổ thẹn, sao lại chắc chắn đọa địa ngục?

Trong văn có bốn:

1. Nói vua Tần-bà-ta-la, xưa kia có đi đạo, săn nai, giết hại vị tiên.

2. Nói vị Tiên lúc sắp chết, nổi giận, bèn phát nguyện ác.

3. Vua nghe nói ăn năn hổ thẹn.

4. Nêu lên so sánh với vua A-xà-thế. Vua này như thế, còn được tội nhẹ, không đọa địa ngục, huống chi vua không như vậy, mà phải chịu quả báo đọa địa ngục hay sao?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo nhân để trình bày so sánh: Trong quá khứ tiên vương với tâm niệm gia hại, miệng nói ra lệnh giết. Tội ấy rất nặng. Ngày nay, Vua A-xà-thế, tâm dù nghĩ đến giết hại, nhưng miệng không ra lệnh giết, thì tội ấy nhẹ. Tiên vương phạm tội nặng, do sám hối, còn được chịu tội nhẹ. Huống chi vua không phải như thế, khác với tiên vương, miệng ra lệnh giết, mà chắc chắn sẽ chịu quả báo ở địa ngục hay sao.

2. Y theo quả để trình bày, so sánh: Tiên vương tạo tội, lại sinh tâm hổ thẹn, ăn năn. Tiên vương tạo tội, ăn năn, được chịu tội nhẹ, không đọa địa ngục, so sánh tiên vương kia với vua, đâu riêng gì không như vậy, mà riêng vua lại chắc chắn thọ quả báo ở địa ngục?

Dưới đây là đoạn ba, Phật phá lại “Vua nói tự ta gây nên tai ương ở trước” và đả phá không có tội, tức y cứ hai tội danh này để phá đọa địa ngục: Trước là phá tự chiêu cảm”:

“Như vua nói... trở xuống là phá không có tội của vua.”

“Tần-bà-ta-la hiện đối phá đọa địa ngục”.

Trong phần trước, Như lai đã nêu tiên vương kia tự mình làm, tự mình cam chịu, phá lời nói tự cảm vờ của vua A-xà-thế. Nên nay nói rằng, Tiên vương tự tạo, lại tự chịu, sao lại khiến vua mắc tội sát? “Tự ta gây nên tai ương ở trước, Phật đả phá rồi, nào phải nhọc công phá nữa? Trước kia, vì vua A-xà-thế, miệng không ra “Lệnh giết”, Phật đả phá sự cảm vờ tai ương kia. Nay dùng tự cảm thọ của Tiên vương, để phá lời nói “Tự vờ lấy của vua A-xà-thế”.

Vì có các quan điểm khác nhau này nên Phật đả phá lại.

Trong phá vô tội, như vua đã nói “Phụ vương ta không có tội”, nêu lời nói trên của vua, sau đây đối nhau để phá:

“Sao nói là không đối nhau để gạn hỏi chung?”

“Nói về tội... trở xuống là đối nhau để phá rộng: Có tội, có báo, không có ác, không có báo. Lập rộng đạo lý:

“Vua cha ông vô tội, sao lại có quả báo?” Dùng lý để gạn hỏi, phá bỏ.

Trong phá đọa địa ngục, chia làm ba câu:

1. Vì Tần-bà đang thọ quả báo thiện, kể cả quả ác, là nói vua không nhất định.

2. Vì vua không nhất định, nên thành sát không nhất định.

3. Vì sát không nhất định, nên Phật đả phá nhất định đọa địa ngục.

Trên đây, Phật đã y theo nhân duyên sát để phá.

Dưới đây là đoạn hai, Phật y theo tâm để phá, trong đó có hai:

1. Nói về tội, thật sự không loại bỏ tâm chấp của vua.

2. “Như trong cung vua, vua thường răn dạy những người giết mổ... trở xuống là y cứ cái giả có kia, để quở trách tâm sợ hãi của vua.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói về sự tỉnh ngộ của vua, là nhớ, điên loạn, là tịnh, là lỗi vô tình.

2. “Như nhà ảo thuật... trở xuống là nói điên loạn, mê lầm là nhớ nhớ, tỉnh ngộ là tịnh, vì biết không có pháp. Về mặt sự, phân chia giới hạn: Tỉnh ngộ là nhớ, điên loạn là sạch. Về mặt lý, phân chia giới hạn: Điên loạn, mê lầm là nhớ, tỉnh ngộ là sạch.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói bốn thứ điên loạn, làm ác không có tội.
2. Y theo điên loạn để so sánh với vua.
3. Nói về kẻ say sa, tối tăm làm ác không có tội.
4. Y theo người say để so sánh với vua.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu, kế là trình bày. Sau là nói không có tội.

“Bốn thứ điên loạn trong đệ tử của ta làm ác, ta không bao giờ thọ ký người này phạm mê lầm”, là nói chính thức không có tội. Tội người này đã tạo, không đến ba ác, nêu quả, làm rõ nhân, trở thành nhân không có tội.

“Nếu lại được... trở xuống là nêu người tỉnh trở thành người điên loạn không có tội. Ba người sau dễ hiểu. Trong điên loạn, mê lầm là nhớ, tỉnh ngộ là sạch, vẫn chia làm ba:

1. Y theo ngu trí để nói sát chẳng phải chân, phá thật có kia.
2. “Pháp sát... trở xuống là nói biết sát không có tội, phá nhất định có tội”.
3. “Có chúng sinh lúc mặt trời mọc... trở xuống là nói nhân sát không có tội, phá chắc chắn có tội kia”.

Bảy lượt trong phần đầu, nói tội chẳng phải chân, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, vẫn chia làm hai:

1. Nêu Phật so sánh với vua, nói biết không có tội.
2. Nêu dụ để so sánh với vua, nói biết không có tội.

Trong phần trước, trước là Như lai tự nói lên rằng mình đã biết sát không có tội. Nói pháp sát nghĩa là phương pháp sát, nói là chú, thuốc...

Nói nghiệp sát, chính là cắt đứt mạng sống. Nói quả sát, nghĩa là do sát chịu báo và giải thoát, nghĩa là dứt bỏ sát, được giải thoát. Về việc này, Đức Phật đều biết mà không có tội. Vì sao không có tội? Vì không có tâm ác.

“Vua dù biết... trở xuống là so sánh Phật với vua, nói vua không có tội: Như lai biết rộng, còn không có tội, vua chỉ biết có giết, thì làm sao có tội?

Vì biết nghiêng về một việc giết trong năm việc trước, nên nói là chỉ biết”. Như Phật và vua đều nhận biết sát không có tội. Tất cả chúng sinh biết sát, so sánh như vậy.”

Hỏi: “Nếu biết đều không có tội, thì tại sao Phật lại nói chúng sinh

có tội?”

Giải thích: “Vì sát không mắc tội, nên Phật nói không có tội. Với tâm ác bảo giết, vì chẳng phải mạng không có tội, nên Phật nói có tội”.

Trên đây, đoạn thứ nhất, nói thể của tội không thật có.

Dưới đây là đoạn hai, y theo giả có kia, để quở trách tâm sợ sệt của vua, trong đó có hai lượt:

1. Nêu con dê để so sánh với vua cha, quở vua sợ nghiêng lệch.

2. Tìm tội thuộc về ái, với lỗi hiểu biết của vua, Phật quở trách vua lo sợ. Vì lỗi lo sợ càng thêm trở ngại, rối loạn thọ lãnh pháp, nên cần phải quở trách sự lo sợ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Như trong cung, vua thường răn dạy những người giết mổ, đầu tiên là tâm không có lo sợ, sao lại sinh riêng tâm lo sợ đối với vua cha?” quở vua sợ nghiêng về một bên?

“Dù lại... trở xuống là nói con người chứa để của báu, mạng sống ngang bằng, Phật trách vua sợ sự nghiêng về một bên”.

Trong phần sau, đầu tiên là nói chúng sinh thế gian là yêu tôi tớ không được tự tại. Vì “Sử” ái... trở xuống là nói vì bị “Sử” ái, nên hành động giết hại.

Dù cho có tội... trở xuống là tìm tội thuộc về ái.

“Vua không tự... trở xuống là nói vua không có lỗi, Phật quở trách vua yêu và sợ sệt.”

Trên đây là đoạn hai, Phật đả phá, quở trách tướng tội, loại bỏ tâm chấp của vua.

Dưới đây là đoạn ba, nói về thật tánh của tội, Phật dạy vua quán nhập, chính thức diệt tội của vua, trong đó có ba:

1. Phật nói pháp cho vua nghe.

2. “Bấy giờ, vua A-xà-thế như Phật đã nói... trở xuống là nói vua A-xà-thế nghe pháp, diệt tội, vui mừng phát tâm.

3. “Bấy giờ, Đức Thế Tôn khen A-xà-thế... trở xuống là Như lai nói lại lời mình đã khen”.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói về thể tướng của tội.

2. “Nói về chúng sinh, nghĩa là gọi là hơi thở ra vào”... trở xuống là Phật dạy vua sinh quán nhập.

Trong phần trước, trước là nêu Niết-bàn làm thí dụ, sau là đem so sánh với sát”.

Hỏi: “Sát là nghĩa Niết-bàn cạn thấp. Sâu làm sao lấy sâu mà so

sánh với cạn ư?”

Giải thích: “Trong đây, lấy dễ so sánh với khó. Y theo pháp Niết- bàn để nói chẳng phải “Có” “Không”. Về lý, thì dễ biết, y theo sát để giải thích, vì tướng tồn tại khó biết, nên nay nêu Niết-bàn để biết kia, để so sánh với sát.

Trong dụ “Niết-bàn chẳng phải có, chẳng phải không” là nói về thể Niết-bàn. Đối với mê thì chẳng phải “Có”, đối với giải thì chẳng phải “Không”, mà cũng là “Có”, là có viên. Dưới đây phần trong so sánh sát, đầu tiên là chung, kế là riêng, sau là tổng kết.

Sát cũng như thế, dù chẳng phải “Có”, “Không” mà cũng là “Có”, là chung kia. Chẳng phải có, chẳng phải không, là nói về thể của nghiệp kia, mà cũng là “Có”, nói lên năng lực của nghiệp kia là có quả.

“Hổ thẹn... trở xuống là riêng. Trong phần riêng có ba lượt:

1. Y theo nghĩa “Có” để nói về chẳng phải “Có”, “Không”.
2. Y theo nghĩa phá “Hữu”, nhập “Không” để nói về “Có”, “Không”.
3. Y theo phá “không” làm sáng tỏ nghĩa thật, để nói chẳng phải “Có”, “Không”.

Y cứ người hổ thẹn trong sự đầu, tức là “Chẳng phải có”, vì có thể diệt trừ. Người không biết hổ thẹn, tức là “Chẳng phải không”, vì không thể diệt. Đây là nói về thể của nghiệp.

Người cảm chịu quả báo, được gọi là “Có”, nói lên công năng của nghiệp kia sẽ được quả.

Trong môn thứ hai, chấp “không” chẳng phải có, vì có thể diệt trừ. Có chấp, chẳng phải không, vì không thể diệt trừ. Có chấp tướng chẳng phải không có, vì không thể diệt. Đây là nói về thể của nghiệp. “Có” là chấp “Có”, cũng gọi là “Có”... làm chướng ngại năng lực của nghiệp có thể được quả, trong đó, đầu tiên là giải thích.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Có chấp tướng “Có”, nghĩa là vì được quả báo, nên giải thích đúng nghĩa “Có”. Đối với “Có” chấp “Có”, gọi là chấp tướng “Có”. người không có chấp tướng thì không có quả báo, nêu “Không có” để làm sáng tỏ “Có”.

Trong môn thứ ba, người chấp thường tức là chẳng phải có, vì năng đoạn diệt, nên chứng chủng loại chấp thường gọi là chấp thường. Lúc chứng thường, thấy pháp vốn vắng lặng không có tội nào để khởi, cho nên năng diệt, nên chấp đằm nghĩa “Không” gọi là không có “Chấp

thường”. Không thể thấy thật, dứt trừ hẳn tư tưởng “Không”, làm cho tội thoi diệt, cho nên chẳng phải “Không”. Đây là nói về thể của nghiệp là thường.

“Người chấp thường chẳng được “Không”... trở xuống là nói lên công năng của nghiệp kia có thể được quả, trong đó, đầu tiên là nêu lên”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích”.

Đối với pháp tánh thường, chấp là nhất định thường, gọi là thường chấp thường. Tâm chấp trước đều là phiền não, vì giúp cho nghiệp sát để được quả báo ác, nên gọi là có quả ác.

“Cho nên... trở xuống là kết”.

“Không”, người chấp “Không” cũng có quả báo ác, nên trước đã nói. Người chấp vô thường, tức chẳng phải “Không”. Nay y theo tế để nói về thô, so sánh dễ hiểu, cho nên nói nghiêng về thường, người chấp thường có quả ác.

Trên đây, giải thích riêng.

“Vì nghĩa này... trở xuống là nói chung để kết”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thể tướng của tội. Sau đây, Phật sẽ dạy quán nhập, để diệt trừ tội của vua. Lại y theo ba lượt trước để giáo hóa vua:

1. Y theo môn “Hữu” ở trên, để nói có tội sát, sinh tâm hổ thẹn cho vua, khiến vua cảm thấy sự hổ thẹn của mình chẳng thật có.

2. “Sắc vô thường... trở xuống là y theo Phật pháp có nhập ở trước. Trong môn không, Phật dạy vua quán nhập, sao cho vua nhận thấy chấp “Không” kia chẳng phải “Hữu”.

3. “Sát là vô thường... trở xuống là Phật y theo môn phá “Không”, làm sáng tỏ thật ở trước, dạy vua quán nhập, để cho vua tác động chấp thường của mình chẳng phải có.

Y theo lượt đầu, nói về chúng sinh, nghĩa là gọi là hơi thở ra vào, lập ra tướng chúng sinh. Vì dứt hơi thở ra vào, nên gọi là sát, kiến lập trạng thái sát, Chư Phật tùy tục cũng nói “Có” sát, nhằm nói “Có” chẳng giả dối. Vì “Có” sát, cho nên phải sinh ra hổ thẹn.

Trong lượt thứ hai, có chia ra năm câu:

1. Phật dạy vua quán vô thường. Sắc là vô thường, ngay nơi tướng để nói về lý. Nhân duyên của sắc cũng vô thường, nghĩa là so sánh quả với nhân. Từ nhân vô thường sinh, thì sắc làm sao thường? Dùng nhân để làm rõ quả, cho đến thức vô thường, nghĩa là ngay nơi tướng để nói về lý, nói là từ thọ ấm cho đến thức vô thường. Nhân duyên của thức

cũng vô thường, nghĩa là so sánh quả với nhân: Từ nhân vô thường sinh diệt, làm sao thường lấy nhân để làm rõ quả?

2. Dùng vô thường để làm sáng tỏ nghĩa “Không”.

3. Dùng nghĩa “Khổ” để làm rõ nghĩa “Không”.

4. Dùng nghĩa “Không” để làm sáng tỏ vô ngã.

5. Dùng vô thường, khổ, không, vô ngã để nói lên không có sát.

Trong lượt thứ ba, chia làm ba câu:

1. Phật dạy vua A-xà-thế bỏ hư nhập thật. Nói sát là vô thường, được Niết-bàn thường, nghĩa là y theo thật để so sánh ngược lại lý do không có ấm, ấm đã không có biết, thì còn nương vào đâu để nói vô thường. Lìa bỏ tướng vô thường của năm ấm, để nói sát, vì chính là không có sát kia là sát, do lìa tướng nên chứng Pháp vốn vắng lặng. Cho nên, gọi là được Niết-bàn thường. Sát khổ được vui, cho đến sát đối với không có “Ngã” được ngã, so sánh cũng giống như vậy. Đã chứng thể Như lai tạng chân thật không thay đổi, gọi là thường. Vắng lặng gọi là vui, không hư gọi là thật. Tự thật, gọi là “Ngã”. Lại Pháp tự tại cũng gọi là ngã.

2. “Nếu Phật dạy... trở xuống là nói lợi ích của quán ở trên, đồng với Phật.

3. “Ta cũng sát... trở xuống là dùng đồng để phá riêng. Ta sát vô thường, khổ, không, vô ngã, không đọa địa ngục, sao ông lại đọa? Y theo nhận định này để xua đuổi. “Không” có cạn sâu, lý ấy không giả dối.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật vì vua nói Pháp. Dưới đây là đoạn hai, nói vua A-xà-thế nghe Pháp diệt tội, vui mừng phát tâm, trong đó có năm:

1. A-xà-thế như lời Phật dạy chính thức quán.

2. “Tức bạch Phật... trở xuống là tự vui mừng hoan hỷ.

3. “Nay ta thấy Phật, vì sự thấy này... trở xuống là khởi lại tâm nguyện.

4. “Nói với Kỳ-bà... trở xuống là tự cảm thấy vui mừng lần nữa.

5. “Dùng mỗi thứ... trở xuống là mừng vì lợi ích Pháp, cúng dường khen ngợi, hồi hướng, phát nguyện. Đoạn đầu dễ hiểu.

Đối tượng mừng trong đoạn năm có năm phần:

1. Mừng có được sự hiểu biết.

2. “Ta từng nghe... trở xuống là mừng vì nhờ ơn Phật.”

3. “Ta cũng nghe... trở xuống là mừng vì có cái đồng.”

4. “Ta cũng nhận thấy thế gian từ Y Lan... trở xuống là mừng được

sinh.”

5. “Nếu ta không gặp Như lai... trở xuống là mừng vì có chỗ tránh khỏi.”

Trong phần đầu, trước nói về ngày nay ta hiểu biết sắc vô thường, cho đến biết “Thức”, cũng biết nghĩa khác, là y cứ đối trị để nói. Nếu ta vốn biết, thì đã không tạo tội, vì vốn không hiểu, cho nên nói.

Trong câu thứ hai “Xưa ta nghe Phật thường vì chúng sinh mà làm cha mẹ, nêu Pháp mà xưa đã nghe”.

“Dù nghe... trở xuống là bày tỏ Pháp xưa chưa xem xét “Nay, thì... trở xuống là nói nay biết chắc chắn vua A-xà-thế đã hiểu đúng, nhờ Phật giáo hóa chúng sinh, nên nay biết Phật làm cha mẹ chúng sinh.

Trong câu thứ ba, trước nêu nghe Pháp xưa.

“Dù nghe... trở xuống là nói lên Pháp xưa chưa xem xét”.

“Nay, ta đến... trở xuống là nói nay mới biết, thường, lạc, ngã, tịnh, vì vua A-xà-thế chưa chứng, nên lược qua không nói.

Trong câu bốn, “Ta thấy thế gian từ hạt Y-lan sinh cây Y-lan, không thấy cây Y-lan sinh cây Chiên-đàn, nêu xưa chẳng thấy. Nay, thấy Y-lan sinh cây Chiên-đàn, nói nay bắt đầu thấy. Hạt Y-lan, nghĩa là thân ta, y theo dụ để làm rõ mình.

Trong câu thứ năm, mừng tránh khỏi địa ngục, nói trái lại để làm sáng tỏ thân vua. Đoạn hai này đã nói xong.

Trong đoạn ba, khởi lại tâm nguyện, văn chia làm ba đoạn:

1. Tự tu hành, giáo hóa cả người khác. Do vua phát nguyện, sao cho vô lượng người Phát tâm Bồ-đề.

2. “Vì như thế... trở xuống là lợi người cả lợi mình. Do vua phát tâm, nên tội vua nhỏ nhoi, mỏng manh.

3. “Vua và... trở xuống là tổng kết, đều phát tâm”.

Trong phần trước, trước là nói vua tự phát nguyện. Sau, vua bảo người khác phát nguyện.

Trong phần trước, nay ta nhận thấy công đức của Phật phá hoại tâm ác phiền não của chúng sinh. Lược qua khởi ý nguyện.

“Phật nói... trở xuống là Như lai ghi nhận khen ngợi”

“Nếu ta xem xét... trở xuống là khởi lại đại nguyện, người phát tâm dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước là nói người khác phát tâm. Sau nói về tội nặng của vua A-xà-thế được mỏng. Đoạn ba dễ hiểu.

Y theo đoạn bốn, trong lại tự mừng, trước vua mừng về điều mình đã được, sau vua mừng vì mình được làm đệ tử Chư Phật.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu những gì mình đã được thân thường, mạng sống lâu dài của thân Tịnh Thiên ra đời, khiến cho các chúng sinh Phát tâm Bồ-đề... trở xuống là nói về thân chúng sinh đã được Bồ-tát hóa độ người khác, tức là tự tiếp nhận, cho nên nói chúng sinh Phát tâm Bồ-đề gọi là được thân trời, mạng sống lâu dài là thân thường.

Dưới đây là đoạn năm, vua mừng vì nhờ lợi ích của Pháp, cúng dường khen ngợi, hồi hướng, Phát nguyện. Đầu tiên là cúng dường, kế là Phật khen ngợi.

“Nay, ta thấy... trở xuống là nói về sự hồi hướng của vua”.

“Ta đã gặp điều ác... trở xuống là nói về sự phát nguyện của vua.”

Trong phần khen, có chín hàng rưỡi kệ, bảy hàng rưỡi đầu là khen miệng nghiệp của Phật, kế có một bài kệ, khen ý nghiệp của Phật. Một kệ sau cuối, khen thân nghiệp của Phật.

Y theo miệng nghiệp, đầu tiên có ba bài kệ, khen Phật không nói dối. Kế là một bài kệ rưỡi là khen miệng Phật không ác, kế là có nửa bài kệ, khen Phật không nói lưỡi hai chiều. Hai bài kệ rưỡi sau, khen Phật không nói lời thêu dệt.

Môn thật ngữ trong không nói dối, là nói về pháp thích hợp của Phật. Một môn vi diệu, nói pháp làm sáng tỏ. Văn của bảy câu: Câu giỏi khéo... nói rộng, biểu thị rõ sự vi diệu ở trước. Một bài kệ sau, nói rộng chỉ rõ “Thật” ở trước.

Y theo chỉ rõ vi diệu, giỏi khéo về câu, để làm một môn, nói là năng thuận theo lời Phật dạy. Sự giỏi khéo về nghĩa lại làm một môn. Ngữ làm rõ nghiệp, tạng bí mật rất sâu, Phật đã vì chúng bảo cho biết rõ ràng, nói rộng về nghĩa khéo léo trước kia. Phật có lời nói rộng là vì chúng. Ngữ sơ lược nhưng nói rộng về câu đáp ở trước. Đây đủ là ngữ, khéo chữa lành bệnh chúng sinh, nói chung để kết khen.

Y theo thật rộng, nếu có chúng sinh nghe ngữ này, nghĩa là nghe ngữ của cú nghĩa... giỏi khéo ở trước. Nếu tin, không tin thì chắc chắn biết Phật nói, làm sáng tỏ thật nghĩa kia. Đối với Pháp chúng sinh tin chê khác nhau. Cho nên, có tin và không tin.

Vua A-xà-thế tự nói: “Nay ta chắc chắn biết là Phật đã nói, cuối cùng không có luống dối”.

Trong không ác miệng, đầu tiên là nói Như lai tự nói lời nhỏ nhẹ, kế là nói vì người khác mà nói thô. Sau, nói về thô, thãm ướt đồng quy bậc nhất.

“Thế nên... trở xuống là kết mình đã quy kính”.

Trong lưới không đôi chiều là nói Phật thường nói lời hòa hợp, gọi là nhất vị. Như biển dụ cho lời Phật nói. Phật ngữ là trong lời nói không thù dặt xứng với Pháp, không có thù dặt khác, gọi là đệ nhất đế. Vì lời nói thích hợp với Pháp, nên không có vô nghĩa, nói lời nói của Phật thanh tịnh. Sau đây là nói Phật đem lại lợi ích cho con người, trong đó, kệ đầu có thể nói Pháp rộng, để cho con người nhập “Thật”. Một bài kệ sau, Phật khéo nói Pháp sâu, khiến con người bỏ tướng, ý nghiệp dễ hiểu. Từ bi trong thân là nhân của hóa độ hiện tại. Vì các khổ hạnh tùy chúng sinh khởi hóa độ. Như chấp đấm quỷ mị, dụ cho từ bi ở trước. Sự điên loạn tạo tác nhiều, dụ cho khổ hạnh ở trước.

Y theo hồi hướng có ba bài kệ:

Kệ đầu nói lợi mình. Dùng gốc lành của mình để hồi hướng Bồ-đề. Hai bài kệ sau, nói về lợi người, trong đó, bài kệ đầu dùng gốc lành của mình để nguyện cầu Tam bảo thường còn, lợi ích chúng sinh. Kệ sau là dùng nguyện thiện, nhằm phá tan bốn ma, bệnh ác của chúng sinh.

Trong nguyện có ba bài kệ: bài kệ đầu nói nguyện lợi không gây ra điều ác, nói về lợi người, trong đó, nửa bài kệ đầu nguyện chúng sinh Phát tâm. Kế là có nửa bài kệ, nguyện chúng sinh biết ơn Phật. Kế là có nửa bài kệ, nguyện chúng sinh phá tan Phiền não. Nửa bài kệ sau cuối, nguyện chúng sinh thấy tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Như lai nói lại lời mình khen, trong đó, đầu tiên là y theo hiện tại để khen ngợi.

“Xưa ông đã trở xuống là y cứ quá khứ Phật đã khen”.

“Từ nay... trở xuống là Phật y theo đương lai để nói lại lời mình đã khuyên. Trước khuyên, sau giải thích. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, vua A-xà-thế trở lại cung vua.

Phẩm Thiên Hành: như kinh Tạp Hoa nói: Đoạn ba trong phẩm nói về Thiên hạnh kia, Thiên hạnh chính là tám Thiền của Bồ-tát. Nay, không nói rộng, sâu xa chỉ cho kinh Tạp Hoa. Nương vào Phật gọi là kinh. Tạp Hoa cũng là kinh Hoa Nghiêm.

Phẩm Anh Nhi, bốn hạnh trước trong năm hạnh đã nói xong. Nay, kế là nói về nghĩa của hạnh trẻ thơ. Gọi là phẩm Trẻ Thơ, không khởi lỗi sau là nghĩa trẻ thơ.

Trong văn, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau kết.

Trong trình bày có hai:

1. Nói về tự đức của Phật, Bồ-tát là trẻ thơ.

2. “Như lúc trẻ thơ khóc... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát vì hóa độ

trẻ thơ, nên gọi là hạnh trẻ thơ.

Trong phần trước, trước nói về trẻ thơ của Như lai. Sau, nói về Bồ-tát, y theo bốn lượt trong Như lai để trình bày, giải thích:

Trong lần đầu, y cứ chung ba nghiệp để giải thích, ba lần sau, y cứ nghiêng về miệng nghiệp để giải thích.

Trong phần trước, trước là dụ, không thể khởi trụ, nói về tâm của trẻ thơ. Không thể đến, đi, nói về thân của trẻ thơ. Không thể nói năng là nói về miệng trẻ thơ. Dưới đây sẽ y cứ làm rõ pháp. Văn rõ ràng dễ hiểu. Hai lượt sau có thể giải thích, trong đây là nói về năm hạnh của Bồ-tát.

Vì sao nói Phật? Nêu Phật vì để cho Bồ-tát tu học.

Y theo Bồ-tát, đầu tiên là y theo tâm hóa độ người khác, không có phân biệt, nói về hạnh trẻ thơ. Sau, y theo hạnh lợi mình là lìa lỗi lầm để giải thích. Văn đều dễ hiểu.

Y theo hóa độ trẻ thơ, trong phần gọi trẻ thơ, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, trước là riêng, sau là chung, kết.

Trong phần riêng, hoa cây Dương, dụ cho hóa độ phàm phu. Bồ-gỗ, ngựa gỗ, dụ cho Phật hóa độ Nhị thừa. Con rối nam, con rối nữ, dụ cho nói chúng sinh, hóa độ Tiểu Bồ-tát. Trong dụ hóa độ phàm phu, chia làm bốn câu:

1. Lúc trẻ thơ kêu khóc, dụ cho tùy đối tượng hóa độ. Chúng sinh gây ra điều ác, gọi là kêu khóc.

2. “Cha mẹ... trở xuống là dụ, nói về tướng hóa độ. Cha mẹ dụ cho Phật, lá vàng úa của cây dương liễu dụ cho quả báo cõi trời. Phật khuyên chúng sinh đừng làm điều ác, nên nói: “Đừng kêu khóc nữa”.

Giả nói quả báo cõi trời, để làm Pháp thường, lạc, ngã, tịnh để trao cho, khiến chúng sinh nhận được, gọi là cho ông vàng.

3. Dụ cho trẻ con trông thấy... trở xuống là nói về ích lợi của Phật hóa độ, khi chúng sinh nghe Phật nói về thú vui cõi trời. Vì cầu mong được thú vui, nên thôi không làm ác nữa, gọi là trẻ con đã trông thấy vàng, nghĩ là vàng thật, bèn nín không kêu khóc nữa.

4. “Nhưng ở đây... trở xuống là nói hóa thân chẳng phải chân thân Phật, dụ cho Phật hóa độ Nhị thừa và Tiểu Bồ-tát nhất xứ.

Hợp với so sánh ở trước, nên có bốn câu. Phần ít trong văn, đầu tiên là khi trẻ con kêu khóc, chỉ có ba câu sau. Thí dụ bò, ngựa gỗ, con rối nam, con rối nữ, để làm sáng tỏ tướng của hóa thân Phật. Ngựa gỗ, bò gỗ dụ cho pháp Tiểu thừa. Con rối nam, con rối nữ dụ cho tướng chúng sinh”.

“Trẻ con nhìn thấy... trở xuống là dụ cho nói về lợi ích của sự hóa độ. Y theo câu sau, nói sinh tướng nam, là nói hóa thân chẳng phải chân thân, y cứ câu sau, nói nghiêng về một bên, thật ra không phải nam nữ.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Y theo câu sau là nói riêng, có ý nghĩ nam, nữ, gọi là hạnh trẻ thơ. Sau đây, sẽ hợp làm rõ Pháp:

Như lai cũng như vậy, hợp với cha mẹ ở trước. Sau đây sẽ nói về lợi ích hóa độ. Nhưng nhất xứ của dụ là Dương liễu trong dụ ở trên, là nói riêng. Bò, ngựa, nam, nữ nhất xứ mà nêu. Nay, lá dương liễu, bò, ngựa trong hợp này là một xứ để hợp lối. Rồi nam, rồi nữ hợp riêng ở sau.

Y theo hợp dụ bò, ngựa, lá dương liễu. Văn chia làm bốn:

1. Hợp, nói về hóa độ phạm phu

2. “Nếu có chúng sinh nhằm chán sinh tử... trở xuống là hợp nói về hóa độ Tiểu thừa.

3. “Như trẻ thơ kia đối với chẳng Phải hợp... trở xuống là y theo hóa độ phạm phu ở trước, để nói về Phật chẳng phải không thật.

4. “Như trẻ thơ kia đối với chẳng phải bò... trở xuống là y theo hóa độ Tiểu thừa ở trước, nói ý hóa độ của Phật.

Trong phần đầu, nương vào thứ lớp bốn câu trong thí dụ ở trên, để hợp:

“Nếu có chúng sinh nào muốn gây ra mọi điều ác” là hợp với “Khi trẻ thơ khóc của câu đầu ở trên.”

“Như lai vì... trở xuống là hợp với “cha mẹ của câu thứ hai, liền lấy cây dương liễu úa vàng, Phật nói rằng: “Đừng kêu khóc! Ta sẽ cho con vàng”.

“Chúng sinh nghe... trở xuống là hợp với câu thứ ba: “Trẻ thơ đã thấy rồi, liền nín không kêu khóc nữa”.

“Thật ra là sinh tử vô thường... trở xuống là hợp với câu bốn: “Thật ra chẳng phải vàng”.

Trong đoạn hai “Nếu có chúng sinh nào khi nhằm chán sinh tử” hợp với câu đầu: “Ít khi trẻ thơ kêu khóc”.

“Như lai thì vì nói đối với Nhị thừa, hợp với câu thứ hai: “Bò gỗ, ngựa gỗ”.

“Thật ra không có Nhị thừa vượt hơn” hợp với câu bốn: “Nói hóa thân chẳng phải chân thân”.

“Do hai thứ tử nên biết sinh tử... trở xuống là hợp với câu thứ ba, nói về ích lợi hóa độ của Phật. Do Nhị thừa nên biết chúng sinh không

có lỗi, thấy ích lợi hưởng về Tiểu thừa của thú vui Niết-bàn.

“Vì thấy này... trở xuống là lợi ích của thú hưởng Đại thừa. Do chứng đắc Tiểu thừa, nên biết có Đại thừa, là ích lợi kia, tức có thể tự biết có dứt là đối tượng đã dứt. Nhân của biến dịch là đối tượng chưa dứt. Có chân, không chân là biết khổ. Thật ra biết khổ sinh tử phần đoạn, gọi là chân. Vì chưa thể biết rõ khổ biến dịch, nên nói là chẳng phải chân. Có tu chẳng phải tu là biết đạo. Biết tu đạo Tiểu thừa, không tu đạo Đại thừa. Có đắc không chứng đắc là biết diệt. biết đã chỉ được diệt của Đại thừa.

“Như trẻ thơ kia” trong đoạn tư ba, đối với không phải vàng, mà nghĩ là vàng thật, nêu lên tùy thuộc Phật hóa độ, nêu riêng thí dụ trẻ thơ kia.

“Cũng vậy, Như lai đối với bất tịnh, mà nói là tịnh”, nêu tương hóa độ của Phật, nêu nghiêng về pháp thanh tịnh kia.

“Vì được đệ nhất thì không có luống dối” là nói Phật không luống dối.

Trong đoạn bốn “Như trẻ thơ kia, đối với chẳng phải bò, ngựa”, nếu có chúng sinh đối với chẳng phải đạo, mà nghĩ là chân đạo, “nêu đối tượng hóa độ tùy vào pháp, dụ đều nêu lên”. Như lai cũng nói “Chẳng phải đạo là đạo”, nêu lên tương hóa độ của Phật, Tiểu thừa chẳng phải chân đạo, nói là đạo.

Trong “Chẳng phải đạo, thật sự không có... trở xuống là nói về ý hóa độ của Phật. Tiểu thừa thật ra chẳng phải đạo có khả năng sinh đạo Đại thừa. Vì nhân duyên nhỏ nhiệm, nên Phật nói là đạo.

Kế đây, sẽ nói về Phật hóa độ Tiểu Bồ-tát:

Như trẻ thơ kia, đối với chẳng phải nam, nữ, mà nghĩ là nam, nữ, Phật khởi sự hóa độ mà tùy thuộc nêu nghiêng về thí dụ trẻ thơ kia.

“Như lai cũng... trở xuống là hợp với câu thứ hai, nói về tư tưởng hóa độ của Phật”.

“Thật ra không có chúng sinh vượt hơn”, là hợp với câu bốn: “Thật ra chẳng phải nam, nữ” nói lên hóa độ chẳng chân.

“Nếu Phật, Như lai nói “Không”... trở xuống là chính là hợp với câu thứ ba, liền “Thôi không kêu khóc nữa” nói về hóa độ có ích, trong đó có hai:

1. “Y theo tướng của chúng sinh Thế đế” là hợp với “Thôi không kêu khóc”.

2. “Nếu đối với chúng sinh phá chúng sinh”... trở xuống là y theo chân đế, hợp với “Thôi không kêu khóc”.

Trong phần trước, Như lai nói không có chúng sinh, tất cả chúng sinh sẽ rơi vào tà kiến, nói ngược lại, có kêu khóc. Cho nên Như lai nói thuận với chúng sinh nói không kêu khóc. Đây là nói ít, lược qua, nếu cụ thể thì nên nói: “Như lai nói vì có tưởng chúng sinh, nên tức phá tà kiến”.

Y theo chân đế, nếu đối với chúng sinh nghĩ là sinh thì không phá được, trái lại nói có kêu khóc.

“Nếu đối với chúng sinh phá chúng sinh... trở xuống là nói thuận không kêu khóc. Đó gọi là tổng kết”.

Trên đây là đoạn hai, đã nói về năm hạnh của biệt giáo.

“Nếu có nam nữ thọ trì... trở xuống thuộc đoạn ba là kết, Phật khuyên Ca-diếp”.

Từ đây trở xuống là đoạn lớn thứ tư, Ca-diếp lãnh hội hiểu biết.

“Phật nói... trở xuống là đoạn lớn thứ năm, nói về lợi ích của kinh pháp này thật rộng bao la, nhiều người đều được.”

Phẩm Đức Vương: Vừa ngang bằng pháp, nên gọi là phẩm Mười Công Đức. Nay, theo người thỉnh, để nêu chương mục. Con người do đức hình mà thành. Đức là hai thứ phước, trí trang nghiêm. Ánh sáng chiếu khắp, là trí trang nghiêm. Một trí tròn đầy, ánh sáng chiếu khắp Pháp giới, gọi là ánh sáng chiếu khắp. Cao quý Đức vương là phước trang nghiêm. Vì phước thù thắng nên gọi là Cao Quý Đức Vương. Vì người có đức này mới có khả năng thừa hỏi, nên từ phẩm Đề mà gọi Phẩm Quang Biến Chiếu Đức Vương.

Y cứ bốn môn trong Phẩm này để phân biệt:

1. Đối với câu hỏi để phân biệt, phẩm này đáp lại nguyện trên, nói các hạnh vi diệu sâu xa. Đem mười đức này hợp với “Thật”, gọi là lia sâu tướng, thích đáng với vi diệu.

2. Giải thích ý về sau “Vì sao?” là trình bày kế là. Nhắm vào thế gian đã tu năm hạnh ở trước, mười hạnh này là hạnh xuất thế, nên kế là trình bày về hạnh xuất thế.

“Làm sao biết được mười hạnh này là hạnh xuất thế?” Văn dưới đây sẽ nói chẳng phải là Pháp thế gian. Vì Pháp thế gian là không, nên biết là xuất thế. Nếu nói về công đức, gốc lành tương tự thì địa tiền cũng có.

3. Nêu lên danh đức ấy, trong kinh không giải thích.

Nay, ở đây, chỉ có thể y cứ theo nghĩa để gọi là tên:

1. Công đức nhập trí, văn, tứ, tu, chứng thứ lớp đồng quán nhập.

2. Khởi công đức thần thông. Khéo khởi diệu dụng tự tại của năm

thần thông.

3. Công đức đại vô lượng, thành tựu đầy đủ đại từ vô duyên.

4. Lợi ích của mười việc, thành tựu công đức. Từ căn cơ khó cứu độ, cuối cùng lia hai bên.

5. Đủ công đức, quả báo năm việc, theo căn cơ đầy đủ, cho đến việc thứ năm, được Túc mạng trí.

6. Công đức tự tại của tâm, nghĩa là tam-muội Kim cương.

7. Công đức tu tập đối trị, nghĩa là gần gũi với hạnh văn, tư, tu của bạn lành.

8. Công đức được thành tựu do đối trị, nghĩa là lia năm việc, cho đến hai thứ giải thoát của tuệ tâm.

9. Công đức do tu tập nhảy bén chánh đạo, nghĩa là lòng tin trí giới gần với bạn đầy đủ học rộng.

10. Chánh đạo thành tựu công đức, nghĩa là ba mươi bảy phẩm.

Sáu việc trước trong mười việc tự chia ra công đức. Bốn việc sau là thắng tấn.

Môn thứ ba này có bốn, chia văn giải thích. Phẩm này có hai:

1. Trình bày thích đáng về đức.

2. “Nếu cần bố thí... tín là ngữ trở xuống là khen kinh, khuyến học”.

Trong phần trước, đầu tiên là y cứ chung vào thể của đức, Phật khen để làm sáng tỏ sự sâu sắc.

“Những gì là mười?... trở xuống là tùy tu giải thích thể tướng, tức là phần quả”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói tu Đại Niết-bàn, được mười công đức, nêu chung thể của đức. Sau đây là Phật khen ngợi để làm sáng tỏ sâu sắc.

Văn có chín câu: Ba câu trước phát ra tình, sáu câu sau nói về lia tướng.

Y theo ba câu trước, không chung với Thanh văn, Bích-chi-Phật, nói chung là vượt qua Nhị thừa không suy nghĩ bàn luận, vượt ngoài cận học. Địa tiền duyên biết không thể trác nghiệm và danh không thể suy nghĩ. Người nghe kinh ngạc vượt hơn phàm phu. Vì nghe chúng sinh chê bai, nên nói là kinh ngạc!

Trong sáu câu dưới, lại nương vào ba câu trước để làm sáng tỏ lia tướng. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, khác với pháp phàm Phu. Trong nghĩa là sáu căn, ngoài nghĩa là sáu trần, trong ngoài là riêng. Đức chân khác với Pháp phàm phu kia. Cho nên nói “Chẳng phải”, vì

mười thể này đồng với nghĩa Pháp tánh, vì chẳng có gì không tồn tại, nên khác với Pháp phàm phu kia, vì mười hai nhân, pháp trong, ngoài là riêng. Chẳng phải lìa, chẳng phải thay đổi, khác với pháp Nhị thừa, vì nương vào Đại Niết-bàn để tu có thể được, cho nên nói: “Chẳng phải lìa”. Nương vào Khế kinh khác để tu không được, cho nên chẳng phải dễ. Chẳng phải tướng, chẳng phải “Không phải tướng”, khác hẳn với Pháp địa tiền. Vì bỏ tướng mới thành nên nói “Chẳng phải tướng”. Diệu dụng tùy duyên, gọi là “Chẳng phải” “Không phải tướng”. Ba câu dưới đây làm sáng tỏ lần nữa:

1. “Chẳng phải pháp thế gian” chứng tỏ chẳng phải trong, ngoài. Nghĩa là chẳng phải pháp phàm phu thế tục.

2. Không chỉ có tướng làm sáng tỏ “Chẳng phải tướng” ở trước.

3. “Cái mà thế gian không có” nói lên “Chẳng phải thay đổi” ở trước.

Trên đây, Phật đã khen sâu sắc. Sau đây là nói về tướng. “Thế nào là gạn hỏi?” Dưới đây là đối nhau để làm rõ vấn đề:

Y theo đức ban đầu, trước trình bày, sau là kết. Trong phần trình bày có bốn:

1. Duyên nêu tiêu biểu.

2. Nêu ra năm tên gọi.

3. Trình bày rộng, giải thích.

4. Lìa kiến giải, nghĩa là hỏi đáp, nhằm làm sáng tỏ lại:

Một câu có năm là nêu chung. “Nghe...” là nêu tên gọi. Năm câu này cũng là văn, tu, tứ, chứng. Một câu đầu là văn. Kế là có hai môn: Nghe chung và suy nghĩ. Một môn thứ tư là văn, tứ, tu chung. Môn thứ năm là chứng.

Không nghe mà nghe, nghĩa là Pháp Niết-bàn... lìa tướng, không nghe. Nay, nương tựa kinh này mà được nghe, biết, gọi là không nghe mà nghe. Ích lợi của nghe xong, nghĩa là nhân nghe và suy nghĩ mà biết giáo, nghĩa, gọi là ích lợi của nghe xong. Dứt được nghi, nghĩa là nương vào nghe và suy nghĩ mà dứt trừ sự tối tăm. Hoặc nên nói là dứt nghi.

Tâm tuệ chân chính, nghĩa là văn, tứ, tu xa lìa được tà vạy, nên nói là ngay thẳng.

Biết mật tạng, nghĩa là Phật đáp Phật tánh, Niết-bàn, Bồ-đề, là Tạng bí mật của Phật kia. Vì nhân kinh chứng hội ý, nên nói: “Có thể biết”, đó là tổng kết. Sau đây, sẽ nói rộng, nói về mật tạng:

Trong giải thích môn đầu, trước là hỏi, kế là giải thích. Trong phần giải thích, trước nêu thể của pháp đã được nghe.

“Chẳng phải có” “Không”... trở xuống là y cứ pháp, nói rộng nghĩa không nghe mà nghe.

Trong phần trước, lời nói đầu tiên là tạng thâm mật, nói chung để nêu tiêu biểu, sau đây là nói riêng để làm sáng tỏ. Trước nêu Phật tánh. Kế là nói về Tam bảo, Phật bằng nhau không có khác nhau, là nói ba thể đồng. Tam bảo thường... là nói môn ba nghĩa, đây tức là Bồ-đề. Sau là chương Niết-bàn. Chư Phật rất ráo không Niết-bàn, nghĩa là không nhập Niết-bàn của khởi thân tận diệt. Thường bất biến nghĩa là trụ đại Niết-bàn không thay đổi. Dưới đây sẽ y cứ pháp ở trước để nói về không nghe mà nghe. Chỉ y theo Niết-bàn, so sánh pháp khác sẽ biết được. Trong văn chia làm ba:

1. Nói Niết-bàn mẫu nhiệm lìa mọi tướng. Lúc Phàm không nghe, chứng đắc Thánh mới nghe.

2. Điều mà trong tất cả pháp của ngoại đạo chưa hề nghe, đến thời gian hiện nay mới nghe.

3. Nói trong tất cả pháp của Tiểu thừa, chưa từng nghe, nay mới được nghe.

Trong phần đầu, trước là nói pháp Niết-bàn lìa tướng, khó nghe. Niết-bàn của Như lai “Chẳng phải có” “Không” nghĩa là Đại Niết-bàn của Phật chẳng phải có sinh tử, chẳng phải không có mọi đức, chẳng phải hữu vi, nghĩa là không có sinh, trụ, diệt. Chẳng phải vô vi, nghĩa là diệu dụng hưng thịnh nhiều, chẳng phải hữu lậu, nghĩa là tai hoạ của kiết dứt ở đây. Chẳng phải vô lậu, nghĩa là hiện khởi các kiết.

Nói “Chẳng phải sắc” nghĩa là lìa sắc vô thường.

Chẳng phải “Phi sắc” nghĩa là được thân Kim cương. Nói chẳng phải sinh, nghĩa là đường ngôn ngữ dứt. Chẳng phải “Phi sinh”, nghĩa là đức vang khắp xa.

Nói chẳng phải tướng, nghĩa là dứt lìa mười tướng.

Chẳng phải “Phi tướng” nghĩa là đầy đủ tướng tốt. Lại Phật tùy chúng sinh, ứng hiện các thứ hình, gọi là chẳng phải “Phi tướng”.

Nói “Chẳng phải có” nghĩa là diệu xuất ba cõi, chẳng phải “Phi hữu”, nghĩa là thật đức chẳng phải không có, nói chẳng Phải vật, nghĩa là không có hang ổ. Chẳng phải “Phi vật” nghĩa là tịnh độ diệu hữu. Chẳng phải nhân quả, nghĩa là khổ, tập mất hẳn.

Lại nữa, Như lai chứng thật vì bình đẳng, nên chẳng có nhân quả. Nói chẳng phải đối đãi, nghĩa là chứng thật, mất đối đãi nhau. Chẳng phải “Phi đối đãi”, nghĩa là nhờ vào duyên phương ngữ. Nói chẳng phải ánh sáng, nghĩa là duyên quán tâm thôi dứt. Nói chẳng phải bóng tối,

nghĩa là chương u tối dứt trừ hẳn.

Nói chẳng phải xuất, nghĩa là không bỏ thế gian. Chẳng phải “Phi xuất”, nghĩa là được Đại Niết-bàn, nói “Chẳng phải thường”: Tùy hóa độ trôi lăn. Chẳng phải bất thường: Thể luôn biến đổi. Nói chẳng phải đoạn là thường hành động hữu lậu. Chẳng phải không đoạn là dứt hẳn các kiết. Nói chẳng có bắt đầu, tánh phát ra từ xưa. Nói chẳng phải sau cùng, chẳng phải thể của quá khứ... là ngoài ba đời. Chẳng phải là tướng dứt bật của thể mười hai nhân duyên, ấm, nhập, giới. Chẳng phải không là ấm... tùy hóa độ hiện hữu. Sau đây là tổng kết.

Pháp như thế... từ xưa đã không nghe nói mà hiện nay được nghe.

Trong lần thứ hai, trước nói là không nghe pháp, cái gọi là tất cả kinh, sách của ngoại đạo, là nói chung để nêu lên tiêu biểu. Kế là nêu riêng.

Bốn Tỳ-đà... là sự riêng lẻ đó. Nước ngoài có bốn vị Đại luận sư:

1. Bà-da-bà soạn bốn luận Tỳ-đà, cũng gọi là Vi-đà, vốn là một tên mà truyền đi âm khác. Hán dịch là Trí, vì năng sinh ra trí. Nhất ức lực Tỳ-bà, nói pháp sám hối của Luận sư kia.

2. Da-thọ-tỳ-bà, nói về pháp cúng tế, bố thí của họ.

3. A-nha-tỳ-bà, cũng gọi là A-thác-bà-tỳ-đà, vốn là một tên mà truyền đi âm khác, nói tất cả phương pháp chiến đấu của họ.

4. Tam-ma-tỳ-đà, nói biết phương pháp đấu tranh của nước khác. Vì biết sinh trí này, nên gọi là biết nói.

Luận sư thứ hai tên là Bà-ni-ni, tạo luận Tỳ-già-la, Hán dịch là Ký Luận, nói tất cả pháp như âm thanh, danh tự, chương cú... Luận sư thứ ba là Ca-tỳ-la, Tiên Huỳnh Đầu, soạn kinh Tăng-khư, Hán dịch là Ngũ Đảnh, nói từ minh tánh sinh nghĩa của hai mươi lăm Đế. Như văn sau đây sẽ nói.

Luận sư thứ tư, tên Ưu-lâu-khư, là Thanh Mục Tiên, soạn kinh Vệ Thế Sư, Hán dịch là Tối Thắng, nói nghĩa sáu đế: Chủ Đế, Y Đế, Tổng Đế, Biệt Đế, Tác Đế và Vô Chương Đế.

Các luận này, nay sẽ nêu đủ:

Tất cả chú thuật... là nêu chung các pháp khác. Trong mười một bộ cũng không có nghĩa sâu xa của Niết-bàn như thế. Nay, nhờ kinh này mà được nghe biết.

“Đây gọi... trở xuống là kết”.

Trong ích lợi nghe xong, trước là nêu, kế là giải thích.

Có mười lần “Lại nữa”. Chín lần “Lại nữa” ở trước, nói về ích lợi của khởi nhân. Một lần “Lại nữa” sau, bày tỏ lợi ích của thú hưởng

quả.

Tám lần “Lại nữa” ở trước trong nhân là ích lợi của lợi mình. Một lần “Lại nữa” sau là lợi người.

Bốn lần “Lại nữa” đầu trong tự lợi là ích lợi của nghe kinh. Bốn lần “Lại nữa” sau là bày tỏ lợi ích của nghĩa suy nghĩ.

Trong phần ích lợi nghe kinh, một lần “Lại nữa” đầu là Pháp thuyết, nói về ích lợi. Ba lần “Lại nữa” sau, dùng thí dụ để làm rõ, đều trước lập dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Trong dụ thứ ba “Phật phát ra một ngàn tia sáng”, là nói về số.

Ba lần “Lại nữa” trước trong ích lợi của nghĩa suy nghĩ là nói phương pháp biết lý. Một lần “Lại nữa” sau là biết hạnh. Y theo biết lý, đầu tiên là biết chân đế. Nghe kinh biết danh, là nêu kém làm rõ hơn. Nếu viết, chép..., là nói hơn vượt qua kém. Kế là biết Thế đế: Nghe, tiếp nhận, biết danh, nêu kém, làm rõ hơn. “Nếu viết, chép... là nói hơn vượt qua kém, sau làm sáng tỏ hạnh khác.

Trong phương pháp biết hạnh, đầu tiên y theo hạnh đàn, là nêu lên kém, làm rõ hơn, nói hơn vượt qua kém. Sau đây là biết Nhất thật: Nghe kinh, chưa thấy, nêu kém để làm rõ hơn. Viết, chép, đọc... là nói hơn vượt qua kém.

Trong phương pháp biết hạnh, đầu tiên y cứ hạnh đàn, là nêu kém, làm rõ hơn, nói hơn vượt qua kém. Sau làm sáng tỏ hạnh khác.

Trên đây là lợi mình. Dưới đây sẽ nói về lợi người, trong đó, nói đủ bốn vô ngại tuệ là hạnh lợi người. Chỉ nói về lợi ích của nghe, lược qua không nói suy nghĩ. Nếu nghe kinh này thì biết pháp, biết nghĩa, đủ hai vô ngại. Trong đủ đức hóa độ.

“Đối với các Sa-môn, Bà-la-môn... trở xuống là đủ từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại là công dụng hóa độ người khác. Trước là nói khởi nhân, không nghe từ người khác, biết gần Bồ-đề, lợi ích thú hưởng quả. Vì tìm cầu kinh, tỏ ngộ hiểu biết, nên không thể từ người khác mà có thể tự biết.

“Đây gọi... trở xuống là kết”.

Trong phần năng dứt trừ nghi, đầu tiên là nêu. Kế là giải thích. Trong giải thích có bảy lần “Lại nữa”:

1. Dứt nghi trong danh nghĩa.
2. Dứt nghi trên quả Phật.
3. Dứt nghi trong ba thừa.
4. Dứt nghi trong Pháp tướng.
5. Dứt nghi trong chấp của hữu tình.

6. Dứt nghi đối với Phật, chúng sinh.

7. Dứt nghi trong việc đời.

Ba lần “Lại nữa” đầu trong bảy, là dứt trừ nghi chung của văn, tư. Bốn lần “Lại nữa” sau, nói riêng về nghe kinh, dứt trừ nghi.

Y theo môn đầu, trước nêu hai nghi, kế là trình bày. Sau là dứt nghi. Nghe dứt nghi về danh, suy nghĩ dứt nghi về nghĩa.

Trong môn thứ hai, trước nêu năm nghi, kế là trình bày, sau là dứt nghi.

Lần “Lại nữa” thứ nhất là dứt nghi trong danh nghĩa kia vì thích hợp. Bốn lần “Lại nữa” sau là dứt trừ nghi kia vì chân.

Trong môn thứ ba, trước nêu ba nghi, kế là trình bày về nghi. Sau là dứt nghi.

Nghe kinh dứt nghi là tướng của ba thừa. Suy nghĩ nghĩa dứt nghi là tánh của ba thừa.

Không nghe trong môn thứ tư, tâm kia mang nhiều nghi ngờ đối với kinh này, nêu chung đối tượng dứt nghi. Kế là phân biệt để làm sáng tỏ. Phân tích câu có mười sáu, theo nhau thành chín. Đầu tiên có bốn câu hợp thành nghi trong Pháp tướng sinh tử, Niết-bàn thứ nhất. Kế là có hai câu hợp thành nghi trong chúng sinh. Nếu mạng phi mạng, thì nghi mạng căn của chúng sinh “Có”, “Không”. Nếu sinh chẳng phải sinh thì nghi ngờ “Có” và “Không” của người giả kia. Nếu rốt ráo, không rốt ráo, là nghi trong ba thừa của môn thứ ba. Đại thừa rốt ráo, Tiểu thừa không rốt ráo. Hoặc người khác, hoặc quá khứ, là nghi trong ba đời của môn thứ tư. Nghi đời vị lai khác, đối với vị lai có quả báo, không có quả báo. Nghi có nhân, không có nhân đối với quá khứ. Hoặc “Có” hoặc “Không” là nghi trong môn “Có” “Không” thứ năm. “Có” “Không” hợp với suốt qua không thể nói đầy đủ.

“Nếu khổ... trở xuống là có bốn câu hợp thành nghi trong bốn đế thứ sáu. Hoặc Pháp, phi Pháp là nghi trong môn tà, chánh thứ bảy. Hoặc thiện, chẳng phải thiện là nghi trong môn hạnh nghiệp thứ tám. Hoặc “Không” “Phi không” là nghi trong môn hai đế.

Dưới đây, sẽ nói về nổi ngờ vực nghe kinh này đều dứt.

Không nghe kinh là nhiều nghi trong môn thứ năm, nêu chung đối tượng dứt. Kế là phân tích để giải thích rõ. Về nghi, trong đó có năm:

1. Nghi năm ấm, hoặc không biết thế nào là “Ngã”?
2. Nghi sáu căn đối với “Ngã”, nghi “Hoặc” không biết ai thấy được, cho đến biết được.
3. Năm ấm đối với nghi “Hoặc” chẳng biết ai chịu báo?

4. Năm ấm đối với “Ngã”, nghi “Hoặc” chẳng biết ai đến đời sau?

5. Đối với sinh tử, nghi “Hoặc” chẳng biết là có tử, chung, hay chẳng có tử, chung. Dưới đây, sẽ nói về mối nghi này, nghe kinh đều dứt.

Trong môn thứ sáu, trước, nêu một mối nghi ngờ. Nghi Phật tánh của Xiển-đề “Có”, “Không”... trở xuống là nói về nghe kinh dứt nghi.

Trong môn thứ bảy, trước nêu tâm nghi, nghĩa là nghi biên, vô biên... của thế gian. Sau sẽ nói về nghe kinh dứt nghi.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong tâm tuệ ngay thẳng, trước là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Nhân trước kia chỉ rõ lỗi, nói người có nghi đã thấy không đúng.

2. “Tất cả Phàm... trở xuống là nói rộng tướng công vạy, trái lại làm sáng tỏ chánh.

Trong đó có bốn:

1. Nói phàm phu công vạy.

2. Ngược lại làm sáng tỏ chánh.

3. Nói về sự công vạy của Thanh văn, Duyên giác.

4. Trái lại làm rõ chánh.

Trong sự công vạy của phàm phu, trước là hỏi, sau giải thích, thấy thường lạc... trong hữu lậu, đối với Như lai đã thấy sự công vạy của tám đạo như vô thường... Thấy ngã kiến công vạy của chúng sinh... chấp xứ Phi tướng cho là Niết-bàn. Thấy trời Tự tại có tám thánh đạo, kiến thủ tà vạy. Ở đây đều lấy kém để làm hơn. Lại, cho chẳng phải đạo này là đạo, nên cũng được gọi là giới thủ tà vạy. Chấp tướng có là chấp đoạn, biên kiến tà vạy.

Trong đoạn hai, nếu nghe là văn tuệ của kinh này dứt công vạy, thì tu hành hạnh Thánh, tu ác thì công vạy.

Trong đoạn ba, trước là hỏi, sau nói về chấp tám tướng thành đạo của Phật là thật, là sự công vạy của lối chấp đó.

Trong đoạn tư, nghe kinh đều dứt, văn tuệ dứt công vạy. Nếu viết chép... thì tư tuệ dứt công vạy. Tu hành Niết-bàn, tu tuệ dứt công vạy.

“Đó gọi là... trở xuống là kết”.

Trong biết Tạng bí mật, đầu tiên là nêu, kế là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Biết ba Pháp chân: Niết-bàn, Phật tánh và Bồ-đề là biết mật

tạng.

2. “Lần “Lại nữa”... trở xuống là nói biết lý nhân duyên của Pháp thế gian, là biết mật giáo, trong đó, đầu tiên là hỏi, kế là trình bày, sau là kết. Trong giải thích có sáu câu. Dù biết vô ngã, không mất quả nghiệp, nói chẳng phải không có quả. Dù biết rằng ấm diệt, nhưng việc thiện, ác vẫn không mất, nói chẳng phải không có nhân. hai câu này là một cặp. Dù rằng có các nghiệp, nhưng chẳng có tác giả, chẳng có người tạo nghiệp. Dù có chỗ đến nhưng chẳng có người đi, chẳng có người chịu báo. Hai câu này là một cặp. Dù rằng có sự ràng buộc, nhưng chẳng có sự ràng buộc, chẳng có người bị trói buộc. Dù rằng có Niết-bàn, nhưng không có người nhập diệt, cũng không có người được giải thoát. Hai câu này là một cặp. Do đó mà biết chẳng phải nhất định “Có” “Không”. Vì khéo lia đoạn, thường, nên gọi sâu xa.

Trên đây là giải thích rộng.

Dưới đây là đoạn tư, vì có người cảm thấy khó hiểu, nên Phật đặt ra hỏi đáp để chỉ bày rõ lần nữa, qua đó, chỉ giải thích rõ ràng về nghĩa nghe, không nghe.

Trước đây, vì Phật nói “Không nghe trái với nghe”, nên phải giải thích lại. Ngoài ra vì nhận hiểu lời Phật nói, nên không cần giải thích nữa. Y theo người trong văn này có ba, giải thích rõ nghĩa cũng có ba. Văn chia làm bốn:

Đối với con người có ba:

1. Đối với Đức Vương.
2. Đối với Lưu ly.
3. Đối với Vô úy.

Đối với chỉ rõ nghĩa có ba:

1. Giải thích đúng nghĩa nghe, không nghe.
2. Vì hóa độ làm lợi ích cho các Bồ-tát mới đến là nói về sinh, bất sinh.

3. Vì khởi Phát chúng sinh của cõi nước này vãng sinh về cõi nước thanh tịnh, nói về nghĩa vãng sinh Tịnh độ.

Văn được chia làm bốn:

1. Đức vương được nghe Như lai khen ngợi.
2. Lưu-ly vì chúng hỏi Như lai, trình bày, giải thích.
3. Vô úy thưa hỏi, Như lai nói cho nghe.
4. Sau kệ là văn xuôi. Nhân Vô úy từ xa thưa hỏi. Phật đáp câu hỏi đầu tiên của Đức vương.

Trong phần trước, đầu tiên là Đức vương vì chúng thưa hỏi. Sau là

Phật khen ngợi.

Trong câu hỏi: “Như ta đã hiểu những gì Phật đã nói”, Nghĩa này không đúng! Nếu để nói chung là không đúng. Dưới đây sẽ giải thích rõ về nghĩa không đúng: Trước là nêu ra, sau là hỏi, trong đó có hai:

1. Chính thức hỏi, phá bỏ nghĩa không nghe mà nghe.
2. Phạm Phu là sắc... trở xuống, nói lên Phật khác với tướng, nói về không thể nghe.

Trong phần trước có sáu câu. Hai câu đầu là một cặp, y cứ Pháp của năng nghe, đối tượng nghe, cũng là thừa hỏi, trách cứ, nói nghe, không nghe, đều được đứng chung. Hai câu sau là một cặp, nương vào thời gian để gạn hỏi, trách cứ, nói về nghe, không nghe, không được đứng chung.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo pháp để thừa hỏi nhất định, nói “Có” và “Không”, không được đứng chung. Nếu Pháp “Có” thì lẽ ra “Có” là nhất định. Lập “Có” chẳng phải pháp “Không”. Nếu “Không” thì lẽ ra “Không” là nhất định, lập ra không có “Chẳng phải có”. Do ở trước, Phật đã nói: “Pháp Niết-bàn “Chẳng phải có”, “Chẳng phải không có”, nên đặt ra lời hỏi này.

2. “Không” chẳng nên sinh, lập ra “Diệt” chẳng phải “Sinh”. “Có” không nên diệt, tồn tại sinh ra phá bỏ “Diệt”.

3. “Như lai sinh diệt kia... trở xuống là vì hai nghĩa sinh diệt ở trước không đều cùng so sánh với nghe, không nghe, không được đứng chung. Như người nghe kia, tức là vì nghe, lấy “Sinh” để so sánh với nghe, nói chỉ là nghe chẳng được không nghe. Nếu không nghe thì tức là vì không nghe, đem nghĩa “Diệt” ở trước để so sánh, chỉ rõ “Không nghe”, chỉ có nhất định “Không nghe”, chẳng được là nghe.

4. “Sao nói là... trở xuống là kết chẳng phải Thánh nói. Nghe và không nghe đã được đứng chung, thì làm sao bậc Thánh lại nói: Nghe cái không nghe?”

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là y cứ ở pháp để hỏi, kế là dụ, sau là hợp. Trong Pháp y theo năng nghe, đối tượng nghe, lẫn nhau đặt ra câu hỏi: “Nếu không thể nghe thì đây là không nghe, nương vào câu hỏi đã được lập ra. Nếu pháp Phật tánh... của Niết-bàn nhất định không phải nghe thì đây hoàn toàn gọi là không nghe, chẳng được gọi là “Không nghe mà nghe”. Nếu đã nghe thì lại “Không nghe”, y cứ năng mà lập ra câu hỏi. Nếu tâm của năng nghe đã được nghe xong, thì càng không được nghe đối với không nghe. Nếu theo nghĩa này thì được một bề gọi

là nghe, không được nói “Nghe” đối với “Không nghe”.

“Vì sao?... trở xuống là giải thích. Đầu tiên là gạn hỏi, quở trách.”

“Vì sao đã nghe rồi mà lại không được nghe đối với “Không nghe”? Dưới đây Phật sẽ đáp để làm sáng tỏ. Vì đã được nghe, nên đáng được gọi là “Nghe” đối với “Có thể nghe”, không được gọi là “Nghe” đối với “Không nghe”.

“Vì sao nói là... trở xuống là nói chung để kết quả”.

“Sinh đến trái lại” trong dụ, được ba việc biểu thị rõ chung một nghĩa, cũng có thể “Đi” và “Đến”, dụ cho nghe Niết-bàn, sinh và không sinh dụ cho làm sáng tỏ Phật tánh. Được và không được, dụ cho làm rạn vỡ Bồ-đề.

Theo trong dụ đầu là “Pháp” dụ cho “Nghe”, “Đến” dụ cho “Không nghe”.

Ví như “Đi” dụ cho người năng nghe, “Đến” thì không “Đi”, so sánh làm rõ câu đầu. Chẳng hạn như người đời kia, nếu đã được “Đến”, thì không thể nói là “Đi”, so sánh như thế. Chư Phật, Bồ-tát đã được Niết-bàn, không nghe Pháp rốt ráo thì không được nói nghe. Đi thì không đến, so sánh để giải thích rõ câu sau. Như người đời kia, khi họ đang đi trên đường, đương nhiên không được gọi là đến mà so sánh như thế? Người đã được nghe, thì lại càng không được nghe đối với không nghe.

Trong dụ thứ hai, “Sinh” dụ cho nghe, “Không sinh” dụ cho nghĩa “Không nghe”. Sinh xong, không sinh, so sánh, giải thích rõ câu sau. Như khi “Tướng sinh” kia sinh ra các “Pháp” thì không được nói là sinh đối với không sinh, mà so sánh như thế? Khi đã được nghe, đương nhiên không được nói là “Nghe” đối với “Không nghe”. Không sinh so sánh với câu trước. Như hư không kia vì không thể sinh, nên đáng gọi là “Không sinh”, không được nói “Sinh”, đã so sánh tức là đúng. Không thể nghe Pháp, mà gọi là “Không nghe”, không được nói “Nghe”.

Trong dụ thứ ba, “Được” dụ cho “Nghe”, “Không được” dụ cho nghĩa “Không nghe”. Được xong, không được, so sánh với câu sau. Như trong mười bốn ấm tương ứng kia có một “Đắc” phi sắc, phi tâm, có thể được các Pháp, không được gọi là được đối với không được, đã so sánh như thế. Đã được nghe, gìn giữ, không được nói là “Nghe” đối với “Không nghe”. Không được thì không được so sánh, nhằm làm sáng tỏ câu trước. Như sừng thỏ... là pháp không thật có đáng gọi là không được, không thể gọi là không được, đã so sánh như thế. Không thể nghe Pháp,

đáng gọi là không nghe, không được nói là vì không nghe mà nghe.

Trên đây, đã lập dụ. Nghe xong, không nghe, là không nghe, không nghe cũng giống như thế. Hợp để chỉ rõ Pháp. Nghe xong không được nêu hướng về câu sau để hợp với dụ ở trước.

Không nghe, không nghe, nêu câu đầu ở trên để hợp với dụ trước.

Câu đầu trong cặp thứ ba, y theo lúc chưa nghe của người kia, để câu hỏi, phá có nghe, nói chưa nghe kia chỉ là không nghe. Không nghe chứ chẳng phải không nghe mà nghe. Câu sau, nương vào thời gian không nghe kia để hỏi, phá không nghe, chứng tỏ trước đó đã có nghe. Trước đã có nghe, sau khi được Thánh, nghe đối với nghe, chứ chẳng phải nghe mà không nghe.

Trong phần trước, nếu Đức Thế Tôn không nghe mà nghe, thì xét định Như lai khi chưa nghe, đã có tánh nghe, gọi là không nghe mà nghe. Dưới đây sẽ y cứ lập ra câu hỏi có ba tầng bậc:

1. Y theo Phạm Phu ở trước, đoạn để lập ra câu hỏi. Nếu khi chưa nghe, đã có nghe, thì tất cả chúng sinh chưa có Bồ-đề, tức lẽ ra có. Lúc chưa chứng đắc Niết-bàn, cũng lẽ ra được Niết-bàn. Chưa thấy Phật tánh lẽ ra cũng đã thấy.

2. Y cứ Bồ-tát Thập trụ lập ra câu hỏi: “Nếu khi chưa nghe, đã có nghe thì sao lại nói Bồ-tát Thập trụ dù đã thấy Phật tánh, nhưng vẫn chưa sáng suốt rõ ràng?”

3. Nương vào Phật để lập ra câu hỏi: “Nếu lúc chưa nghe, đã có nghe thì xưa kia, Như lai vốn từ ai mà được nghe?” Nếu có chỗ nghe thì vì sao Như lai trong kinh A-hàm, nói rằng không có thầy?

Trong phần sau, đầu tiên là nói: “Nếu không nghe là không nghe, xét định Như lai khi chưa nghe, đã khiến cho không có tánh nghe, gọi là không nghe không nghe. Dưới đây sẽ căn cứ lập ra câu hỏi, câu hỏi như thế nào? Nếu Phật, Như lai vốn khi chưa nghe, hoàn toàn không có nghe. Về sau, được Bồ-đề và thấy Phật tánh, tất cả chúng sinh lúc chưa nghe cũng không có nghe, lẽ ra cũng đồng với Phật được thành Bồ-đề và thấy Phật tánh. Khi tất cả chúng sinh chưa được Bồ-đề, không thấy Phật tánh, có thể được nói vốn không có nghe. Vì vốn có nghe, nên Phật khiến cho khi nghe là nghe cái nghe trước, chứ chẳng phải nghe cái “Không nghe”.

